

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
HỌC VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN



ĐỀ ÁN
MỞ MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ

Tên ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh

Mã số: 8340101

Tên cơ sở đào tạo: Học viện Chính sách và Phát triển

Trình độ: Thạc sĩ

HÀ NỘI – NĂM 2019

PHẦN 1.SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1.1. Giới thiệu về Học viện Chính sách và Phát triển

Học viện Chính sách và Phát triển được thành lập ngày 4/01/2008 theo Quyết định số 10/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Tên bằng tiếng Anh: Academy of Policy and Development
- Tên viết tắt bằng tiếng Việt: HCP; Bằng tiếng Anh: APD
- Cơ quan Bộ chủ quản: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Địa chỉ: Tòa nhà D25 Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngõ 7, phố Tôn Thất Thuyết, quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.
- Số điện thoại: (024) 37473186; Fax: (024)37475217.
- Website: <http://apd.edu.vn>

Từ khi được thành lập đến nay, Học viện được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo nhiều ngành học ở các bậc thạc sĩ và đại học. Học viện đã từng bước hoàn chỉnh chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, đại học và các khóa bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ ngắn hạn đáp ứng yêu cầu phát triển của thực tiễn và nhu cầu người học.

Hiện nay, Học viện Chính sách và Phát triển có 07 ngành đào tạo bậc đại học là Kinh tế, Kinh tế quốc tế, Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng, Luật kinh tế, Quản lý nhà nước, Kinh tế phát triển; 03 ngành đào tạo bậc thạc sĩ là Chính sách công, Kinh tế quốc tế, Kinh tế phát triển. Trường có 08 khoa và 01 Viện đào tạo: Chính sách công, Kinh tế, Luật kinh tế, Kinh tế quốc tế, Quản trị kinh doanh, Tài chính - Đầu tư, Kinh tế phát triển, Viện Đào tạo quốc tế, và Khoa cơ bản, có 6 phòng chức năng và 02 tổ chức phục vụ đào tạo. Học viện đã đào tạo được 9 khóa đại học, với trên 3000 cử nhân đại học đã tốt nghiệp ra trường, trong đó có 150 cử nhân ngành Quản trị nhân kinh doanh được nhận bằng tốt nghiệp. Trong năm 2019 - 2020, khoảng 40 sinh viên sẽ được nhận bằng cử nhân ngành Quản trị kinh doanh.

Học viện Chính sách và Phát triển hiện đang có trụ sở chính tại ngõ 7, Tôn Thất Thuyết, Cầu Giấy, Hà Nội. Trong năm 2019, Học viện sẽ chuyển về cơ sở mới tại Nam An Khánh với quy mô 5ha với các khu giảng đường, hành chính và các khu chức năng hiện đại đáp ứng quy mô đào tạo từ 4000 - 5000 sinh viên.

Hệ thống Thư viện có phòng đọc đảm bảo 200 chỗ ngồi, với hơn 10.000 đầu sách và hàng trăm loại báo chí chuyên ngành phục vụ cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học như: Các sách về kinh tế, kinh tế quốc tế, quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh, các sách tham khảo từ công trình nghiên cứu của các chuyên gia trong và ngoài nước, các tạp chí kinh tế, các luận án kinh tế và các đề tài nghiên cứu khoa học, các sách tin học hướng dẫn khai thác phần mềm phục vụ nghiệp vụ ngành. Thư viện có phòng đọc riêng được trang bị đầy đủ trang thiết bị, hệ thống tư liệu dành cho nghiên cứu sinh và học viên cao học. Hiện nay, thư viện Học viện đang thực hiện đề án Thư viện điện tử để nâng cấp thư viện và tăng cường khả năng, chất lượng khai thác thông tin cho sinh viên.

Trong 5 năm gần đây, tổng số nhiệm vụ KH-CN các cấp được giao là 55 đề tài/đề án khoa học (Trong đó có: 02 đề tài cấp nhà nước; 22 đề tài/đề án khoa học cấp bộ; 31 đề tài/đề án khoa học cấp cơ sở và 500 đề tài do sinh viên thực hiện). Số lượng các bài báo được đăng tải trên các tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín trong và ngoài nước hàng năm đều tăng nhanh, từng bước đáp ứng được yêu cầu theo định hướng nghiên cứu của Học viện. Trong các bài báo được đăng tải trên các tạp chí quốc tế của các giảng viên tại Học viện đã có 10 bài được đăng tải trên tạp chí có chỉ số ISI và SCOPUS, 30 bài được đăng trên tạp chí quốc tế; 50 bài đăng trong hội thảo quốc tế; 230 bài đăng trong hội thảo trong nước, 120 bài đăng trong hội thảo của Học viện.

Trong xu thế hội nhập quốc tế, Học viện đang triển khai nhiều chương trình hợp tác với các tổ chức quốc tế như: Đại học Purdue, American University, Đại học Portland, Georgia state University, Đại học tổng hợp bang California (Hoa Kỳ), Đại học Middlesex, Đại học Loughborough, Học viện ngoại giao London (Vương quốc Anh); Đại học Quốc tế Nhật Bản - IUJ, Viện Nghiên cứu chính sách công GRIPS (Nhật Bản); Đại học Nantes, Đại học

Rennes 1; Đại học Rouen, Đại học Paris 1 Pantheon – Sorbonne, Trường Hành chính công quốc gia – ENA (Pháp); Đại học Southern Cross (Úc); Đại học tổng hợp Rome 2 (Ý), Học viện Anh ngữ EV (Philippines); Đại học Lausanne (Thụy Sĩ); Đại học MESSI (Nga), Đại học UTA (Phần Lan); Đại học Quốc gia Seoul (Hàn Quốc); Trường Chính sách công Lý Quang Diệu (Singapore)...các tổ chức quốc tế như: KOICA, USAID, Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam, Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam...

Đội ngũ giảng viên của Học viện thường xuyên tham gia trong công tác đào tạo sau đại học như giảng dạy, hướng dẫn luận văn cao học, luận án tiến sĩ, tham gia hội đồng chấm luận văn thạc sĩ và luận án tiến sĩ của các trường như Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Ngoại thương, Học viện Tài chính, Học viện Ngân hàng, Đại học Thương mại, Viện nghiên cứu và Quản lý kinh tế Trung ương, Viện Chiến lược phát triển, Học viện Chính trị khu vực I... Học viện Chính sách và Phát triển hiện có 135 cán bộ, giảng viên (trong đó: biên chế 80; lao động hợp đồng 49 và hợp đồng giao việc 06). Cán bộ lãnh đạo, quản lý các đơn vị trực thuộc là: 17 (trong đó: 08 Trưởng đơn vị và 09 Phó trưởng đơn vị). Hiện Học viện có 80 giảng viên trong đó có 03 Phó Giáo sư (4 %), 20 tiến sĩ (20 %), 56 thạc sĩ (70%). Số giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên có thể tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh là 20 người, số giảng viên dự kiến tham gia giảng dạy các học phần trong Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh là 10 người. Trong quá trình đào tạo, Học viện không ngừng nâng cao trình độ đội ngũ giảng viên, đầu tư cơ sở vật chất, qua đó chất lượng đào tạo của Trường ngày càng nâng cao, thương hiệu Nhà trường ngày càng được khẳng định trong xã hội.

Về hoạt động công khai, Học viện Chính sách và Phát triển đã thực hiện đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 05/5/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân. Hàng năm, trường cũng thường xuyên cập nhật và công bố công khai về cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng, công khai thu chi tài chính,

chuẩn đầu ra của tất cả các ngành và cấp đào tạo, thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu, luận văn tốt nghiệp của học viên cao học... Năm 2018 Học viện đã đạt Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam (HHCTĐHCĐVN) cấp khẳng định chất lượng đào tạo của Học viện ngày càng được phát triển và nâng cao.

Trải qua hơn 10 hình thành và phát triển, Học viện luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, được Đảng và Nhà nước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tặng thưởng Huân chương hạng Nhì, hạng Ba và nhiều phần thưởng cao quý khác.

1.2. Kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ thạc sĩ Quản trị kinh doanh, sự phù hợp với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của địa phương, khu vực, quốc gia

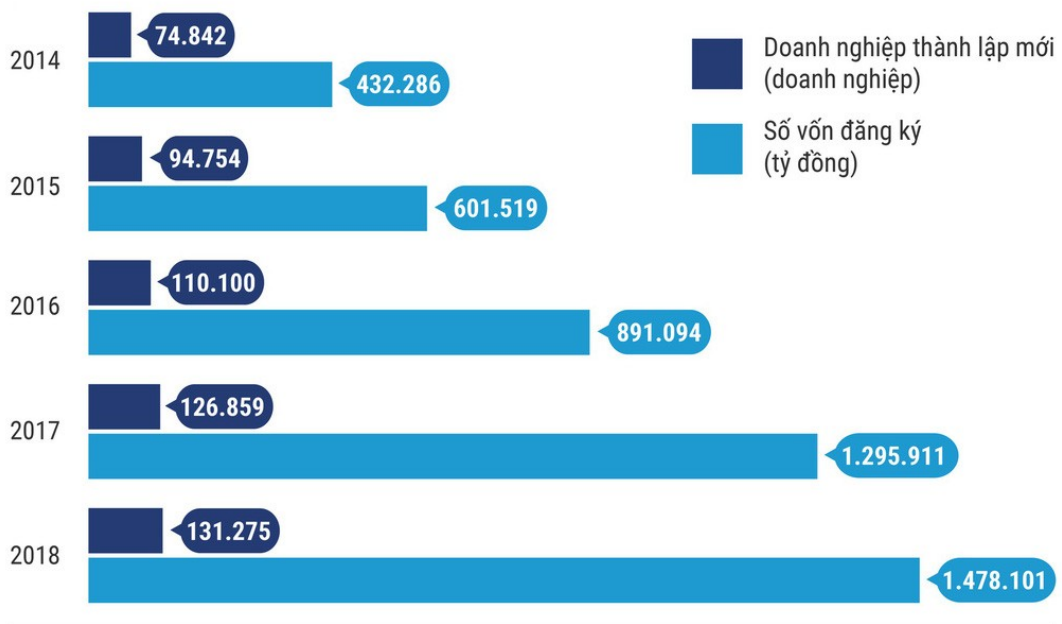
1.2.1. Những vấn đề đặt ra đối với nguồn nhân lực chất lượng cao trong ngành quản trị kinh doanh

Cùng với xu hướng hội nhập và đầy thách thức của nền kinh tế toàn cầu như hiện nay, việc Việt Nam gia nhập cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), và trở thành thành viên Hiệp hội đối tác toàn diện xuyên Thái Bình Dương (CTPP) đã thúc đẩy nên các công ty, tập đoàn kinh doanh tìm kiếm nhân sự chất lượng cao trong lĩnh vực quản lý, trở nên cấp thiết. Chính vì thế, nhu cầu về nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực ngành Quản trị kinh doanh (QTKD) ngày càng tăng cao.

Theo số liệu thống kê của Cục quản lý đăng kí kinh doanh, số lượng các doanh nghiệp được thành lập ở Việt Nam liên tục tăng. Chỉ tính riêng trong giai đoạn 2014 - 2018, trên cả nước số lượng các doanh nghiệp đã tăng lên tới 56.433 doanh nghiệp. Đây là cơ hội về số lượng việc làm trong ngành này nhưng cũng đặt ra thách thức rất lớn về vấn đề chất lượng nguồn nhân lực.

TÌNH HÌNH THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP MỚI

(Từ năm 2014 đến năm 2018)



VnEconomy

Nguồn: Cục Quản lý đăng ký kinh doanh

Biểu đồ 1. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới từ năm 2014 - 2018 ở Việt Nam

Theo các nghiên cứu, lao động Việt Nam được đánh giá là thông minh, cần cù, khéo léo...nhưng nguồn nhân lực chất lượng cao so với nhu cầu của xã hội còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng. Với xu thế hội nhập sâu rộng vào WTO, đặc biệt là cộng đồng kinh tế ASEAN, chắc chắn sẽ mở ra nhiều cơ hội và thách thức cho người lao động, các nhà quản lý, hoạch định và thực thi chính sách về quản trị doanh nghiệp, quản lý nguồn nhân lực trong doanh nghiệp. Kết quả tất yếu của quá trình hội nhập là hiện tượng dịch chuyển lao động giữa các nước thành viên khối ASEAN, sự cạnh tranh giữa các thị trường lao động là rất lớn đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng được những yêu cầu ngày càng khắt khe của xã hội, đặc biệt là các lao động chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp cả trong nước và quốc tế giai đoạn đến năm 2030.

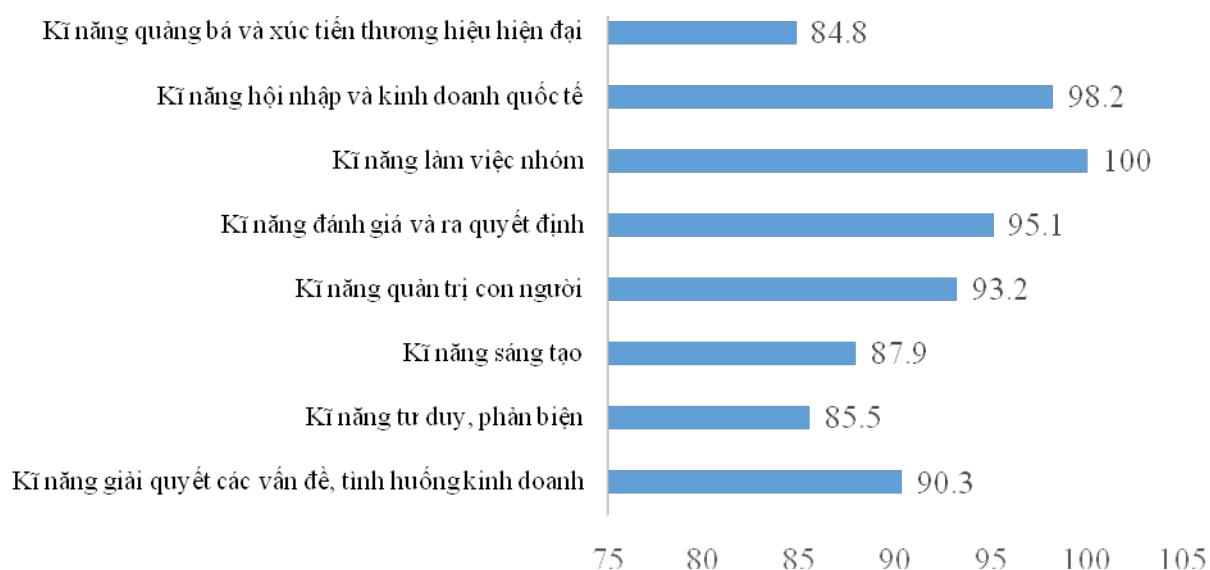
1.2.2. Kết quả khảo sát đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ Thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh

Thực hiện chủ trương phát triển các ngành đào tạo đáp ứng yêu cầu của thị trường. Năm 2018, Học viện Chính sách và Phát triển đã tiến hành một cuộc

khảo sát với quy mô 30 doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội và một số tỉnh lân cận và 300 sinh viên ngành Quản trị kinh doanh và các ngành khối quản trị - quản lý thuộc 6 trường đại học có đào tạo ngành Quản trị kinh doanh trên địa bàn Hà Nội (Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Ngoại thương, Đại học Thương mại, Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Hà Nội...).

Kết quả có 62,2% đơn vị có nhu cầu tuyển dụng nhân lực trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh. Trong đó, các doanh nghiệp chú trọng tuyển dụng các ứng viên có khả năng hoạch định, xây dựng chiến lược kinh doanh; khả năng về marketing, quản trị nguồn nhân lực và quản lý công nghệ - dự án. Hầu hết các doanh nghiệp đều đồng ý (chiếm từ 82,9% đến 100%) về các kỹ năng và khả năng chủ yếu mà các ứng viên được đào tạo trình độ thạc sĩ Quản trị kinh doanh cần có như khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn sản xuất - kinh doanh (85,2%), khả năng làm việc độc lập (87,9%), khả năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp (90,2%) và đặc biệt, 100% doanh nghiệp tham gia khảo sát cho rằng cần thiết trang bị kiến thức kinh tế - xã hội để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nhân lực trình độ cao cần tuân thủ kỷ luật tổ chức, thực hiện đầy đủ trách nhiệm xã hội và chấp hành nghiêm túc pháp luật Việt Nam và quốc tế (86,4%).

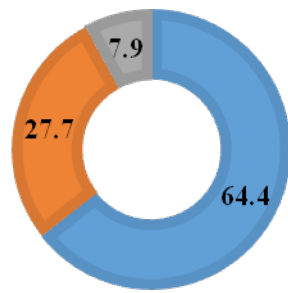
Một số ý kiến khác về nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp: ứng viên cần có kiến thức và am hiểu sâu rộng về thị trường kinh doanh quốc tế, thương mại điện tử, có kiến thức về xây dựng và phát triển thương hiệu, có khả năng quản lý dự án.



Biểu đồ 2. Yêu cầu của doanh nghiệp về khả năng đáp ứng của người học

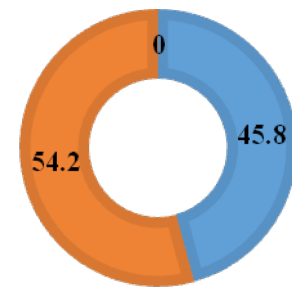
Kết quả khảo sát 180 người lao động trong các doanh nghiệp (khỏi lao động gián tiếp), 116 người có nhu cầu học thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh (*chiếm 64,4%*), 50 người có nhu cầu học thạc sĩ các chuyên ngành khác (Quản trị nhân lực, Quản lý kinh tế, Tài chính, ngân hàng, ...) (*chiếm 27,7%*); 7,9% số được được hỏi không có nhu cầu học tập nâng cao trình độ.

Kết quả khảo sát 120 cựu sinh viên của trường (Tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng, Kinh tế quốc tế) về nhu cầu học thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh cho thấy, số lượng sinh viên có nhu cầu học là 55 người (*chiếm 45,8%*), Trong đó, có 25 người có mong muốn được đi học ngay sau khi tốt nghiệp đại học (*chiếm 20,8%*), 70 người có mong muốn đi học nâng cao trình độ sau khi đã tìm được việc làm (*chiếm 58,3%*). Lý do muốn nâng cao trình độ học vẫn là có cơ hội tìm được một công việc tốt hơn và có cơ hội thăng tiến vào các vị trí cấp trung và cao cấp tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ (*chiếm 70,3%*).



■ Có nhu cầu ngành QTKD ■ Nhu cầu học ngành khác
■ Không có nhu cầu

**Biểu đồ 3. Tỷ lệ nhu cầu học thạc sĩ QTKD
khỏi các doanh nghiệp điều tra**



■ Có nhu cầu ngành QTKD
■ Chưa có nhu cầu

**Biểu đồ 4. Tỷ lệ nhu cầu học
thạc sĩ QTKD của sinh viên
sau khi ra trường**

Trong tổng số 40 cựu sinh viên có nhu cầu học trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh, có tới 25 người mong muốn được quay trở lại Học viện để học tập (chiếm 62,5%); 15 người còn lại có mong muốn tìm những địa điểm học tập thuận lợi hơn trong việc di chuyển và kết hợp vừa học vừa làm.

Nhìn chung, nguồn cung nhân lực có trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh trên địa bàn Thành phố Hà Nội và các tỉnh phía Bắc là khá lớn, tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy nhu cầu vẫn còn nhiều, Học viện Chính sách và Phát triển có lợi thế từ số sinh viên tốt nghiệp cử nhân hàng năm các ngành Quản trị kinh doanh, Kinh tế quốc tế, Quản lý nhà nước, Tài chính - Đầu tư, cũng như nhu cầu của các doanh nghiệp thông qua kênh liên hệ với các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục phát triển Doanh nghiệp, Cục Quản lý và đăng ký kinh doanh của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Từ đó có thể khẳng định chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh của Học viện Chính sách và Phát triển có khả năng cạnh tranh với các cơ sở đào tạo khác tại Hà Nội và các tỉnh miền Bắc.

1.2.3. Giới thiệu về khoa Quản trị kinh doanh

Khoa Quản trị doanh nghiệp thuộc Học viện Chính sách và Phát triển được thành lập theo Quyết định số 88/QĐ-HVSCT ngày 14/4/2009 của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển, tháng 8 năm 2018 Khoa được đổi tên từ Khoa Quản trị doanh nghiệp thành khoa Quản trị kinh doanh. Khoa có chức năng tổ

chức đào tạo, nghiên cứu khoa học và tư vấn các vấn đề thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh. Khoa chịu trách nhiệm giảng các học phần quản trị kinh doanh cho các ngành đào tạo của trường, các học phần ngành và chuyên ngành quản trị kinh doanh.

Từ khi thành lập đến nay, mặc dù có một số biến động, đội ngũ cán bộ giảng viên của Khoa ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng. Hiện nay, đội ngũ cán bộ, giảng viên của Khoa gồm 11 người, trong đó, có 01 Phó giáo sư, 05 tiến sĩ, 4 thạc sĩ, 01 cử nhân (Giáo vụ Khoa, hiện đang học Thạc sĩ).

Ngành Quản trị kinh doanh thuộc Học viện Chính sách và Phát triển chính thức tuyển sinh từ Khóa 3 (năm 2011). Với 7 khóa tuyển sinh, số lượng sinh viên chuyên ngành hiện nay đã trên 500, trung bình hàng năm tuyển sinh 100 - 150 sinh viên.

Đội ngũ cán bộ, giảng viên của Khoa Quản trị kinh doanh đã có nhiều đóng góp đối với sự phát triển của Học viện. Các giảng viên khoa đã tham gia 01 chương trình khoa học cấp nhà nước, chủ trì đề tài khoa học cấp bộ, tham gia nhiều đề tài cấp bộ và đề tài cấp cơ sở. Nghiên cứu và công bố kết quả trên các tạp chí là hoạt động khoa học nổi bật của các giảng viên. Tổng số bài báo công bố tạp chí ISSN trong 5 năm vừa qua là 50 bài. Giảng viên khoa đã tham gia nhiều hội thảo quốc tế, hội thảo quốc gia với nhiều tham luận được đánh cao với Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Nội vụ, Đại học Thương mại, Học viện Phụ nữ... Khoa Quản trị kinh doanh thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo với các doanh nghiệp để kết nối nhà trường với xã hội trong quá trình đào tạo.

Bằng thành tích và đóng góp của mình, tập thể khoa Quản trị kinh doanh đã nhiều năm liên được tặng danh hiệu tập thể lao động tiên tiến. Về cá nhân, nhiều cán bộ, giảng viên của khoa liên tục đạt danh hiệu lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cơ sở và cấp Bộ.

1.3. Lý do đề nghị mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ

1.3.1. Căn cứ pháp lý

Quyết định số 10/2008/QĐ-TTg ngày 4/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Chính sách và Phát triển;

Quyết định số 1099/QĐ-BKH ngày 18 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Chính sách và Phát triển;

Quyết định số .../QĐ-BGDĐT ngày của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép Học viện Chính sách và Phát triển đào tạo ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học hệ chính quy;

Luật Giáo dục đại học năm 2012; Luật Giáo dục đại học sửa đổi 2018;

Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ trường đại học;

Thông tư số 09/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ;

Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;

Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống

giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm 2020 - 2021.

1.3.2. Căn cứ vào đặc thù của Học viện Chính sách và Phát triển trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Học viện Chính sách và Phát triển là cơ sở đào tạo công lập thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư và bám sát chức năng, nhiệm vụ khi được Chính phủ thành lập, Học viện được Bộ Kế hoạch và Đầu tư định hướng phát triển thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học có tầm cỡ quốc gia, đào tạo chuyên ngành hàng không ở bậc sau đại học, đại học ưu tiên công tác nghiên cứu khoa học về tư vấn và phân biện chính sách.

Qua phân tích và khảo sát nhu cầu đào tạo thạc sĩ QTKD, cũng như đánh giá các chương trình đào tạo thạc sĩ QTKD của các cơ sở đào tạo ở Việt Nam hiện nay ở trên cho thấy nhu cầu là rất lớn trong khi đó ở Việt Nam chưa có cơ sở đào tạo nào đào tạo thạc sĩ QTKD thiên về định hướng các chính sách quản lý gắn với phát triển doanh nghiệp. Vì vậy việc mở ngành đào tạo thạc sĩ chuyên ngành QTKD của Học viện là hết sức cần thiết, phù hợp với định hướng phát triển của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đối với Học viện, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của xã hội.

Chương trình đào tạo thạc sĩ QTKD của Học viện sẽ đưa ra các phương án lựa chọn cho người học một số các học phần tự chọn, theo hướng tập trung vào bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng QTKD đặc thù trong ngành Kế hoạch và Đầu tư. Vì vậy không chỉ đáp ứng kiến thức QTKD nói chung mà còn đáp ứng cả kiến thức chuyên ngành về QTKD gắn với các chuyên môn và nghiệp vụ của ngành Kế hoạch và Đầu tư nên không chỉ hữu ích cho các nhà quản trị nói chung mà còn cho các nhà quản trị trong ngành Kế hoạch và Đầu tư nói chung.

1.3.3. Căn cứ vào nhu cầu và vai trò của ngành Quản trị kinh doanh đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Trong xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, sức cạnh tranh của mỗi quốc gia phụ thuộc chặt chẽ vào sức cạnh tranh của hệ thống

doanh nghiệp của chính quốc gia đó. Trong những nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh của hệ thống doanh nghiệp thời kỳ hội nhập, đội ngũ doanh nhân hay các nhà quản lý kinh tế có vai trò đặc biệt quan trọng, đòi hỏi đội ngũ những nhà quản trị phải có trình độ cao, kiến thức vững chắc, nắm bắt kịp thời tình hình kinh tế xã hội và bắt kịp xu hướng thế giới mới để có thể điều hành tốt doanh nghiệp. Và tấm bằng thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh (Master of Business Administration - MBA) đã trở nên vô cùng quan trọng và cần thiết, được xem như tấm thẻ thông hành tốt nhất cho sự thành đạt của tuổi trẻ.

Bên cạnh đó, nền kinh tế đang phát triển của Việt Nam hiện mở ra nhiều cơ hội kinh doanh mới cho các doanh nhân, các nhà đầu tư và các nhà quản lý doanh nghiệp, đòi hỏi họ phải có những vốn kiến thức sâu rộng cũng như những kỹ năng cần thiết để quản lý, điều hành doanh nghiệp, đặc biệt là các công việc và ngành nghề kinh doanh chứa nhiều rủi ro. Đất nước càng phát triển, càng hội nhập, lĩnh vực kinh tế càng được nâng cao và mở rộng hơn bao giờ hết. Hầu hết các ngành nghề thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau đều rất cần đến kiến thức và kỹ năng quản lý, khả năng nhận định tình huống, xử lý thông tin, khả năng xây dựng và tổ chức, thực hiện các kế hoạch kinh doanh, khả năng ra quyết định để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn cùng với các kỹ năng mềm khác như: giao tiếp, đàm phán, quan hệ công chúng, đặc biệt là trong quan hệ với đối tác kinh doanh. Điều đó lý giải vì sao ngành học Quản trị kinh doanh luôn được đánh giá là ngành học hiện đại, bắt kịp xu hướng phát triển và luôn luôn cần nhiều nhân lực.

Thực tế cho thấy, công tác quản trị ở các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp lớn, các tổng công ty, các tập đoàn kinh tế của Nhà nước còn nhiều bất cập: thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao, bất cập trong công tác quản lý điều hành, quản trị doanh nghiệp, công tác tuyển mộ, tuyển chọn nhân lực; công tác phân công công việc, bố trí, sắp xếp người người lao động vào từng vị trí làm việc phù hợp; công tác đào tạo, đề bạt, thăng tiến; công tác trả lương, thưởng cho người lao động... Bên cạnh đó, với sự phát triển nhanh chóng của hệ thống doanh nghiệp, nhất là khu vực doanh nghiệp tư nhân thì nhu cầu về số

lượng đội ngũ cán bộ quản trị kinh doanh là rất lớn. Hiện cả nước có xấp xỉ 500.000 doanh nghiệp vừa và nhỏ, tương ứng với số đó cần khoảng 150.000 đến 180.000 cán bộ quản trị doanh nghiệp có trình độ thạc sĩ nhằm nâng cao khả năng thực hành quản lý trong doanh nghiệp. Tuy nhiên, năng lực đào tạo của cả hệ thống các cơ sở đào tạo thạc sĩ quản lý kinh tế trong cả nước mới chỉ đáp ứng được 1 phần, ước tính hàng năm có khoảng 2000 thạc sĩ Quản trị kinh doanh tốt nghiệp. Kết hợp với số khoảng 500 - 700 học viên thạc sĩ du học các hình thức từ nước ngoài về thì số lượng người lao động có trình độ thạc sĩ quản trị kinh doanh ở Việt Nam hiện nay chưa đáp ứng được nhu cầu nền kinh tế. Dự báo trong vòng 15 – 20 năm tới, Việt Nam cần phải đào tạo khoảng 10.000 thạc sĩ quản trị kinh doanh mỗi năm. Vì vậy, để bắt kịp với nhu cầu cấp thiết của nền kinh tế, các cơ sở đào tạo có uy tín cần tích cực thực hiện mở mã ngành đào tạo thạc sĩ Quản trị kinh doanh, trong đó có Học viện Chính sách và Phát triển.

Để nâng cao chất lượng đội ngũ các nhà quản trị doanh nghiệp, vai trò đào tạo của các trường đại học có ý nghĩa hết sức quan trọng, đặc biệt là đào tạo nguồn nhân lực quản trị kinh doanh chất lượng cao bậc sau đại học. Học viện Chính sách và Phát triển là một trong những trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của cả nước về đội ngũ cán bộ tham gia vào hệ thống quản lý Nhà nước và doanh nghiệp. Học viện đặc biệt có thế mạnh chuyên ngành về đào tạo quản trị nguồn nhân lực trong cả khu vực công (nhà nước) và khu vực tư nhân (doanh nghiệp).

Việc mở chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh nhằm thực hiện sứ mệnh của Học viện đã được nêu trong chiến lược phát triển của Học viện giai đoạn 2015 – 2020, tầm nhìn đến 2030, cũng như thực hiện phương hướng, nhiệm vụ năm học 2018 - 2019 đã được Đảng ủy, Ban giám đốc Học viện thông qua, được sự đồng thuận của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trong 10 năm kể từ khi thành lập đến nay, cùng với sự phát triển không ngừng về mọi mặt của Học viện, Khoa Quản trị kinh doanh cũng đã không ngừng đổi mới và phát triển, gặt hái được những thành quả đáng biểu dương,

được nhà trường, sinh viên và xã hội ghi nhận. Tỷ lệ tuyển sinh hàng năm của Khoa luôn ở mức cao đã chứng tỏ thực lực đào tạo của Khoa cũng như khẳng định năng lực chuyên môn của đội ngũ giảng viên mà Khoa đang sở hữu.

Xuất phát từ nhu cầu xã hội về việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh nhằm đáp ứng nguồn nhân lực cho giai đoạn phát triển mới của đất nước; Xuất phát từ nhu cầu của người học; từ định hướng, mục tiêu phát triển và năng lực của Học viện, Đảng ủy, Ban giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển đã quyết liệt chỉ đạo các đơn vị chuyên môn tập trung mọi nguồn lực (nhân lực, tài lực, vật lực) để tăng cường đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý có trình độ, xây dựng chương trình đào tạo, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, giáo trình, tài liệu học tập và hoàn thiện Đề án đề nghị cho phép mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh để trình Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

1.3.4. Căn cứ vào các điều kiện và khả năng đảm bảo chất lượng đào tạo của Học viện

- *Điều kiện về tổ chức đào tạo bậc đại học ngành Quản trị kinh doanh:* Học viện Chính sách và Phát triển là đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư vừa thực hiện nhiệm vụ đào tạo cán bộ cho ngành, vừa đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội. Ngày Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quyết định số .../QĐ-BGDĐT về việc giao cho Học viện Chính sách và Phát triển đào tạo ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học hệ chính quy. Đến nay, Trường đã tuyển sinh và đào tạo được 07 khóa với tổng số 1000 sinh viên. Trong đó, có hơn 200 sinh viên khóa 1 và khóa 2, 3, 4 đã tốt nghiệp ra trường và được nhận bằng cử nhân Quản trị kinh doanh. Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi ra trường là 92%. Trong đó, số sinh viên đi làm đúng chuyên môn được đào tạo chiếm 75%.

- *Điều kiện về thực hiện đúng các quy định hiện hành về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo:* Trong nhiều năm qua, Học viện Chính sách và Phát triển đã chấp hành nghiêm quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ, cập nhật kịp thời những thay đổi trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng; quy chế đào tạo thạc sĩ do Bộ

Giáo dục và Đào tạo ban hành; Xây dựng, ban hành và thực hiện các quy định, quy trình quản lý đào tạo, thẩm định chương trình giảng dạy, đánh giá học phần, tổ chức sinh hoạt khoa học, bảo vệ luận văn...chặt chẽ và nghiêm túc.

- *Năng lực của đội ngũ giảng viên:* Có đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng để tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh, cụ thể: Học viện có 03 phó giáo sư cùng ngành, có 05 tiến sĩ cùng chuyên ngành đề nghị cho phép đào tạo; Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ đã và đang chủ trì hoặc tham gia các đề tài khoa học từ cấp Bộ hoặc tương đương trở lên; Mỗi giảng viên là tiến sĩ đều có ít nhất 3 công trình khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành; Có khả năng xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, có khả năng phát hiện vấn đề nghiên cứu, hướng dẫn, chỉ đạo học viên xây dựng đề cương nghiên cứu, hướng dẫn học viên thực hiện đề tài luận văn và tham gia Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ, tiến sĩ; Có đủ khả năng và điều kiện để thành lập hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ và tổ chức đánh giá luận văn theo quy định của Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành;

- *Năng lực về cơ sở vật chất:* Có cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu đào tạo trình độ thạc sĩ, cụ thể: Có đủ phòng học, phòng nghiên cứu với trang thiết bị cần thiết để học viên có thể triển khai thực hiện đề tài luận văn; Thư viện có đủ nguồn thông tin tư liệu và phương tiện để nghiên cứu sinh tìm hiểu, tra cứu khi thực hiện đề tài luận văn, viết luận văn như sách, giáo trình, tạp chí khoa học trong và ngoài nước, thư viện điện tử có thể liên kết với các cơ sở đào tạo cùng lĩnh vực, cùng chuyên ngành đào tạo; Website của Học viện được cập nhật thường xuyên, công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục, công khai thu chi tài chính;

- *Năng lực trong hoạt động nghiên cứu khoa học:* trong 5 năm trở lại đây tổng số nhiệm vụ KHCN các cấp được giao là 55 đề tài/đề án khoa học (Trong đó có: 02 đề tài cấp nhà nước; 22 đề tài/đề án khoa học cấp bộ; 31 đề tài/đề án khoa học cấp cơ sở và 500 đề tài do sinh viên thực hiện). Số lượng các

bài báo được đăng tải trên các tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín trong và ngoài nước hàng năm đều tăng nhanh, từng bước đáp ứng được yêu cầu theo định hướng nghiên cứu của Học viện. Trong các bài báo được đăng tải trên các tạp chí quốc tế của các giảng viên tại Học viện đã có 10 bài được đăng tải trên tạp chí có chỉ số ISI và SCOPUS, 30 bài được đăng trên tạp chí quốc tế; 50 bài đăng trong hội thảo quốc tế; 230 bài đăng trong hội thảo trong nước, 120 bài đăng trong hội thảo của Học viện.

- *Năng lực trong hợp tác quốc tế*: Học viện đang triển khai nhiều chương trình hợp tác với các tổ chức quốc tế như: Đại học Purdue, American University, Đại học Portland, Georgia state University, Đại học tổng hợp bang California (Hoa Kỳ), Đại học Middlesex, Đại học Loughborough, Học viện ngoại giao London (Vương quốc Anh); Đại học Quốc tế Nhật Bản - IUJ, Viện Nghiên cứu chính sách công GRIPS (Nhật Bản); Đại học Nantes, Đại học Rennes 1; Đại học Rouen, Đại học Paris 1 Pantheon – Sorbonne, Trường Hành chính công quốc gia - ENA (Pháp); Đại học Southern Cross (Úc); Đại học tổng hợp Rome 2 (Ý), Học viện Anh ngữ EV (Philippines); Đại học Lausanne (Thụy Sĩ); Đại học MESSI (Nga), Đại học UTA (Phần Lan); Đại học Quốc gia Seoul (Hàn Quốc); Trường Chính sách công Lý Quang Diệu (Singapore)...các tổ chức quốc tế như: KOICA, USAID, Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam, Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam....

- *Các điều kiện và năng lực khác*: Học viện đã xây dựng chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh theo đúng quy định; Khoa Quản trị kinh doanh là đơn vị quản lý chuyên trách đáp ứng yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ quản lý hoạt động đào tạo trình độ thạc sĩ; đã xây dựng và ban hành quy định đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ của Học viện.

Xuất phát từ nhu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của ngành, của xã hội; căn cứ vào các điều kiện pháp lý và điều kiện về năng lực của Học viện, việc đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh là một nhiệm vụ cấp bách. Đây là một đòi hỏi khách quan, phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

PHẦN 2. NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

2.1. Khái quát chung về quá trình đào tạo

2.1.1. Các ngành, trình độ và hình thức đang đào tạo

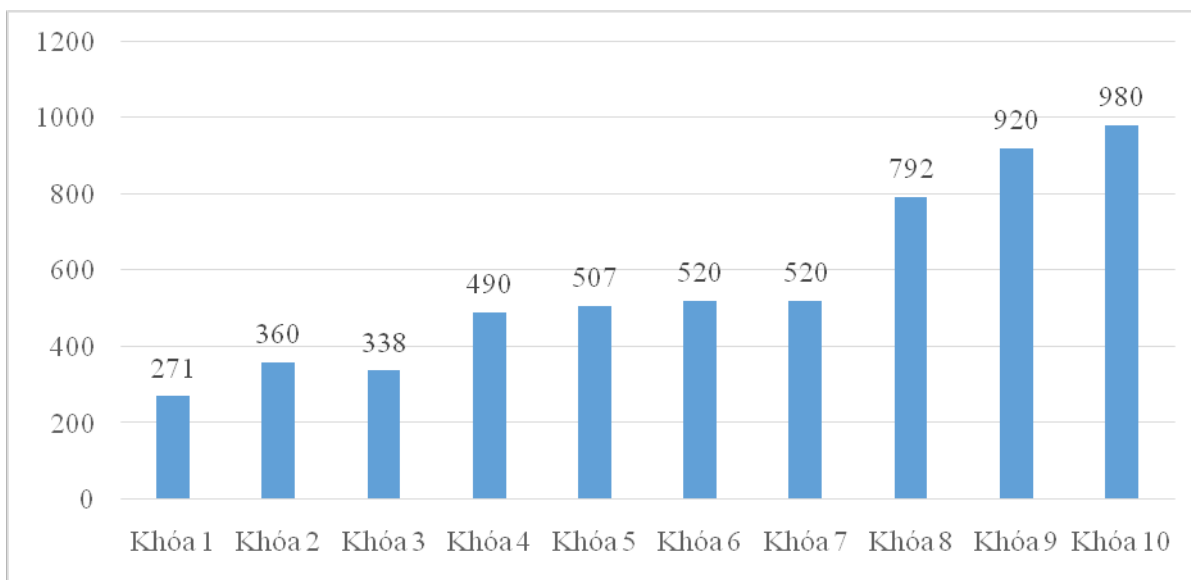
Từ năm 2012 đến tháng 12 năm 2018, Học viện Chính sách và Phát triển có 7 ngành đào tạo bậc đại học (Kinh tế, Quản lý Nhà nước, Tài chính - Ngân hàng, Kinh tế quốc tế, Quản trị kinh doanh, Luật Kinh tế, Kinh tế Phát triển) với 15 chuyên ngành/chương trình đào tạo. Trong đó, có 02 chương trình chất lượng cao (Kinh tế đối ngoại, Tài chính ngân hàng) và 13 chương trình đại trà (Quản lý công, Tài chính, Ngân hàng, Đầu tư, Đấu thầu, Kế hoạch phát triển, Kinh tế đối ngoại, Quản trị doanh nghiệp, Quản trị marketing, Thương mại Quốc tế và logistic, Luật đầu tư kinh doanh, Kinh tế phát triển, Kế toán - kiểm toán). Học viện đào tạo sau đại học trình độ Thạc sĩ có 04 chuyên ngành đào tạo (Chính sách công, Tài chính - ngân hàng, Kinh tế quốc tế, Kinh tế phát triển).

2.1.2. Quy mô đào tạo các trình độ, hình thức đào tạo

Trải qua 10 năm hình thành và phát triển quy mô và chất lượng đào tạo của Học viện không ngừng nâng cao. Học viện hiện có 10 năm đào tạo trình độ đại học, 5 năm đào tạo Thạc sĩ. Học viện tuân thủ các quy định liên quan đến công tác đào tạo và ban hành các văn bản quản lý về QLĐT. Trong 5 năm gần đây, Học viện đã sắp xếp lại các ngành học, phát triển thêm nhiều ngành học mới, sửa đổi, bổ sung toàn bộ các CTĐT. Xây dựng và công khai khoảng hơn 200 đề cương chi tiết các học phần. Sự phát triển này xuất phát từ yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện và đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của xã hội. Các CTĐT mới xây dựng được tham khảo từ các chương trình của các nước tiên tiến, có sự đóng góp ý kiến của các nhà khoa học trong và ngoài trường, của các nhà sử dụng lao động, các cựu sinh viên của trường. CTĐT được định kỳ bổ sung, điều chỉnh. Các CTĐT có mục tiêu rõ ràng, liên thông, đáp ứng được chuẩn đầu ra.

Đào tạo bậc đại học gồm: Hình thức đào tạo đại học hệ chính quy với quy mô tuyển sinh từ 800 - 1000 sinh viên/khóa; hình thức đào tạo chất lượng cao

(tuyển sinh từ năm 2015) đáp ứng yêu cầu xã hội về nguồn nhân lực có chất lượng cao; hình thức liên kết đào tạo với các trường đại học nước ngoài: trường MiddleSex (Đại học của Anh) theo hình thức 3+1; trường Purdue (Đại học của Mỹ) theo chương trình liên kết 2+2. Hiện nay, Học viện đang tổ chức đào tạo cho hơn 3000 sinh viên với 50 lớp sinh viên, thuộc 08 chuyên ngành đào tạo.



Hình 2.1. Số lượng sinh viên các khóa thuộc Học viện Chính sách và Phát triển, giai đoạn 2009 - 2019

Học viện Chính sách và Phát triển luôn hướng đến chính sách phục vụ người học theo quan điểm “Người học là trung tâm” và đồng thời là “chủ thể tương tác nâng cao chất lượng đào tạo”. Người học được Học viện hướng dẫn đầy đủ về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Người học tại Học viện được đảm bảo đầy đủ các quyền lợi, các chế độ chính sách xã hội và được chăm sóc, tạo điều kiện để tu dưỡng, rèn luyện bằng các biện pháp thiết thực, hiệu quả, mà còn tham gia vào quá trình đánh giá các khâu, quy trình, chương trình đào tạo, chất lượng phục vụ. Người học tại Học viện có chỉ số năng lực tốt, có nền tảng kiến thức phổ thông vững chắc, sức học tốt; thái độ tinh thần học tập chăm chỉ, tự tin, thể hiện được năng lực của bản thân, có khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng nói riêng và của xã hội nói chung.

Học viện đã có 6 khoá sinh viên tốt nghiệp. Trong đó: năm 2014 là 267

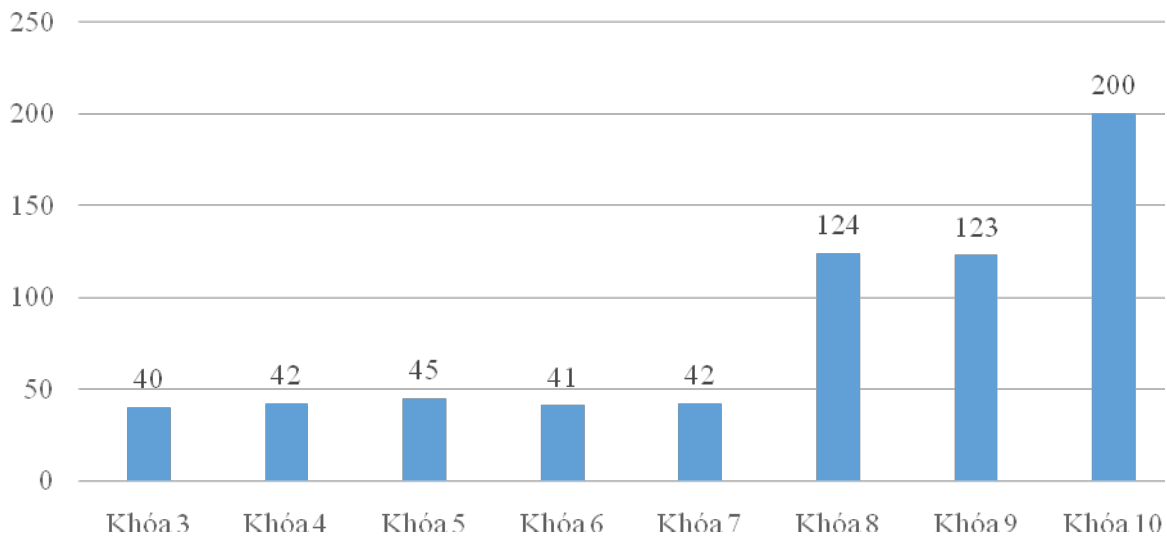
sinh viên, năm 2015 là 317 sinh viên, năm 2016 là 277 sinh viên và năm 2017 là 395 sinh viên, năm 2018 là... sinh viên, năm 2019 là... sinh viên. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp luôn đạt khoảng 85% so với số tuyển vào. Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng đạt trên 80%, trong đó khoảng 60% có việc làm đúng ngành đào tạo.

Đào tạo bậc sau đại học gồm: đào tạo trình độ Thạc sĩ với 3 khoá về các chuyên ngành Chính sách Công, Tài chính Ngân hàng tại Học viện và đào tạo Thạc sĩ cho các vùng trọng điểm của quốc gia: Quảng Ninh, Thái Bình, Hải Dương, Điện Biên và một số tỉnh nhằm đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho các vùng này. Học viện tuyển sinh cao học từ năm 2015 và trong 4 năm qua đã tuyển được 350 học viên cao học. Riêng đào tạo Tiến sĩ Học viện đang xin chỉ tiêu của Bộ Giáo dục và Đào tạo và sẽ triển khai giảng dạy vào thời gian tới (năm 2019).

Hình thức đào tạo ngắn hạn cấp chứng chỉ cho người học: Học viện thường xuyên và định kỳ mở các lớp đào tạo ngắn hạn bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ cho người học về các lĩnh vực: Đấu thầu cơ bản, nâng cao; Nghiệp vụ kinh doanh XNK. Đào tạo theo nhu cầu xã hội bao gồm: Đào tạo theo đơn đặt hàng của Ngân hàng thế giới, Cục Quản lý đấu thầu, các sở, ngành địa phương trong cả nước.

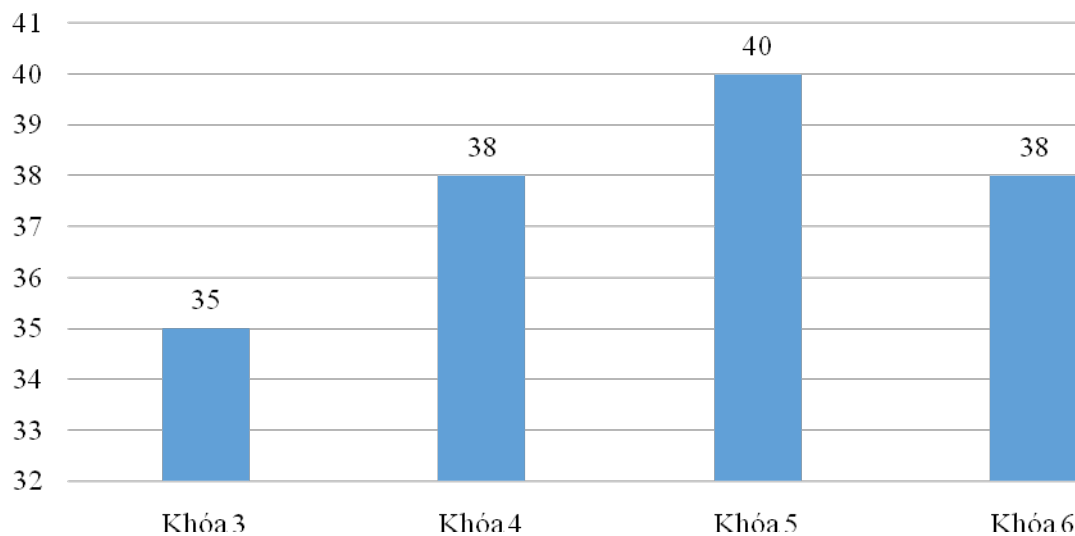
Các chương trình học đều được đánh giá phù hợp với nhu cầu xã hội và thực hiện theo đúng quy trình quản lý, có tài liệu bài môn học, đảm bảo chất lượng đào tạo thông qua các ý kiến phản hồi của người học về các khóa đào tạo.

Đối với ngành Quản trị kinh doanh, Học viện đã đào tạo được 06 khóa, số lượng sinh viên tuyển sinh của các khóa cụ thể như sau:



Hình 2.2. Số lượng sinh viên các khóa thuộc ngành Quản trị kinh doanh

Hiện đã có 04 khóa sinh viên tốt nghiệp Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh, số lượng cụ thể như sau:



Hình 2.2. Số lượng sinh viên tốt nghiệp các khóa thuộc ngành Quản trị kinh doanh

Nhìn chung, tỉ lệ giữa số sinh viên tốt nghiệp với số sinh viên tuyển sinh đầu vào của chuyên ngành Quản trị kinh doanh là khá cao, đạt khoảng 90%.

2.1.3. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm trong 2 năm gần nhất của ngành đăng ký đào tạo

** Đối với quy mô toàn Học viện, tỷ lệ người học có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo tăng hàng năm, theo báo cáo tổng hợp về khảo sát cựu sinh viên ra trường, tỷ lệ sau 6 tháng có việc làm đạt trên 90%.*

Người học tại Học viện Chính sách và Phát triển hoàn toàn có đủ năng lực và kỹ năng để tự tìm việc làm hoặc tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp. Theo Kết quả khảo sát sơ bộ của Phòng Chính trị và Công tác sinh viên và các Khoa quản lý sinh viên về tình hình sinh viên tự tìm việc làm và tạo việc làm đối với Cựu sinh viên khóa 3, 4, 5 có tới: 87% sinh viên tạo việc làm thông qua các hình thức tự kinh doanh và chiếm 68,9% sinh viên làm khu vực ngoài nhà nước và 15,3% sinh viên làm trong khu vực nhà nước. Nhằm tạo điều kiện hỗ trợ sinh viên tìm kiếm việc làm, ngay trong thời gian học tại Học viện, thông qua giới thiệu của giảng viên các khoa và trong quá trình thực tập, nhiều người học đã tiếp cận được với cơ hội nghề nghiệp và có việc làm sau khi vừa tốt nghiệp.

Học viện đã tiến hành khảo sát mức độ phù hợp việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Kết quả điều tra sơ bộ bước đầu cho thấy, tỷ lệ trung bình sinh viên tốt nghiệp có việc làm là 79,98%, trong đó có 63% sinh viên tốt nghiệp có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo có xu hướng tăng theo từng năm, tuy chưa nhiều. Cụ thể, năm 2015, tỷ lệ này là 58,56%, năm 2016 là 59,38%, năm 2017 là 71,06%, 2018 là 76,8%. Trong số những người học của Học viện đã tốt nghiệp thực sự trưởng thành và có khả năng tạo được việc làm cho người khác.

** Đối với ngành Quản trị kinh doanh, qua kết quả điều tra sơ bộ đối với các sinh viên Tốt nghiệp cho thấy tỉ lệ có việc làm của sinh viên đạt 91,3%. Số lượng sinh viên chưa tìm được việc làm chủ yếu là các đối tượng học tiếp lên trình độ cao hơn hoặc lí do về gia đình (đã lập gia đình và sinh con nhỏ đối với sinh viên nữ).*

2.2. Đội ngũ giảng viên, cán bộ cơ hữu

Bảng 5. Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu tham gia đào tạo các học phần trong chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị kinh doanh trình độ Thạc sĩ

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo SDH (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Tham gia giảng dạy học phần	Ghi chú
1.	Đào Văn Hùng , 1960, Giám đốc Học viện	PGS 2005	Tiến sỹ Việt Nam	Tài chính – Ngân hàng	Đại học Kinh tế quốc dân, Viện Chiến lược phát triển...	02 giáo trình, 04 sách chuyên khảo, 02 đề tài cấp Nhà nước, 08 đề tài cấp Bộ; 04 kỷ yếu Hội thảo cấp Bộ; 15 bài báo khoa học		
2.	Trần Trọng Nguyên , Phó Giám đốc Học viện	PGS 2015	Tiến sỹ Việt Nam	Kinh tế	Đại học Kinh tế quốc dân, Viện Toán học...	04 sách chuyên khảo, 02 đề tài NCKH cấp Bộ, 02 đề tài NCKH cấp cơ sở, 20 bài báo khoa học, 04 kỷ yếu hội thảo		
3.	Ngô Phúc Hạnh , 1977, Trưởng khoa	PGS, 2014	TS Việt Nam	Kinh tế	Đại học Thương mại	04 giáo trình, chủ nhiệm 03 đề tài cấp cơ sở, tác giả hoặc đồng tác giả của 29 bài báo		
4.	Nguyễn Thạc Hoát , 1960, Trưởng khoa		Tiến sỹ Việt Nam	Tài chính – Ngân hàng	Đại học Kinh tế quốc dân, Viện Chiến lược phát triển...	02 đề tài cấp bộ, 03 bài báo khoa học, 10 bài viết kỷ yếu hội thảo		
5.	Nguyễn Thế Vinh , 1977, Phó Giám đốc Học viện		Tiến sỹ Việt Nam	Kinh tế phát triển	Viện Chiến lược phát triển	Tham gia và làm chủ nhiệm 13 đề tài khoa học, tác giả và đồng tác giả của 7 bài báo khoa học trong 5 năm gần đây.		
6.	Đào Hoàng Tuấn , 1985, Phó trưởng Khoa		Tiến sỹ Hoa Kỳ	Vĩ mô quốc tế và Tài chính quốc tế	Học viện Chính sách và Phát triển	01 giáo trình, 03 đề tài NCKH cấp Bộ, cấp cơ sở		
7.	Nguyễn Thế		Tiến sỹ Việt	Tài chính - Ngân	Học viện Chính sách	01 sách chuyên khảo, 01 đề tài		

	Hùng, 1977, Trưởng phòng		Nam	hàng	và Phát triển, Học viện Tài chính...	NCKH cấp cơ sở; 05 bài báo khoa học		
8.	Vũ Thị Minh Luận, 1975, Trưởng Khoa		Tiến sỹ Việt Nam	Kinh tế	Học viện Chính sách và Phát triển, Viện Chiến lược phát triển, Học viện Tài chính...	05 sách chuyên khảo, 04 bài báo khoa học, 04 kỷ yếu hội thảo		
9.	Bùi Thúy Vân, 1977, Trưởng Khoa		Tiến sỹ Việt Nam	Kinh tế quốc tế	Học viện Chính sách và Phát triển	01 giáo trình, 03 đề tài NCKH cấp Bộ, 04 bài báo khoa học		
10.	Nguyễn Thanh Bình, 1973, Trưởng Khoa		Tiến sỹ Việt Nam	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng	Học viện Chính sách và Phát triển, Đại học Ngoại thương	02 đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ, 04 bài báo khoa học, 02 kỷ yếu hội thảo		
11.	Đào Hồng Quyên, 1983, Giảng viên		Tiến sỹ LB Nga	Kinh tế thế giới	Học viện Chính sách và Phát triển	7 bài báo khoa học		
12.	Vũ Đình Hòa, 1983, Phó Trưởng Khoa		Tiến sỹ Việt Nam	Kinh tế	Học viện Chính sách và Phát triển	03 giáo trình, 04 sách tham khảo, 02 đề tài cấp Bộ, 02 đề tài cấp cơ sở, 15 bài báo khoa học, 02 kỷ yếu hội thảo		
13.	Phạm Ngọc Trụ, 1986, Giảng viên		Tiến sỹ Việt Nam	Kinh tế	Học viện Chính sách và Phát triển	04 đề án cấp Bộ, 02 đề án cấp Học viện, 03 sách tham khảo, 06 bài báo khoa học		
14.	Vũ Thị Nhài, 1973, Giảng viên		Tiến sỹ Việt Nam	Kinh tế	Học viện Chính sách và Phát triển	06 đề tài cấp Bộ, 13 sách chuyên khảo, 38 bài báo khoa học		
15.	Ngô Minh Thuận, 1981, Phó Trưởng Khoa		Tiến sỹ Việt Nam	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử	Học viện Chính sách và Phát triển	01 đề tài cấp cơ sở, 04 giáo trình, 08 bài báo khoa học		
16.	Trịnh Tùng, 1974, Phó Trưởng Khoa		Tiến sỹ Việt Nam	Kinh tế	Học viện Chính sách và Phát triển	01 giáo trình, 16 đề tài nghiên cứu cấp Viện, 02 bài viết kỷ yếu hội thảo, 18 bài báo khoa		

						học		
17.	Nguyễn Tiến Hùng, Trưởng phòng		Tiến sỹ Việt Nam	Triết học	Học viện Chính sách và Phát triển	Chủ nhiệm 01 đề tài khoa học cấp Bộ, 01 đề tài cấp cơ sở, 04 giáo trình và sách tham khảo, 10 bài báo khoa học	Triết học	
18.	Phùng Thế Đông, 1984, Giảng viên		Tiến sỹ LB Nga	Kinh tế	Học viện Chính sách và Phát triển	Tác giả và đồng tác giả của 30 bài báo khoa học, tham gia 04 Đề tài, đề án		
20.	Nguyễn Như Hà, 1982, Trưởng Khoa		Tiến sỹ Pháp	Luật	Học viện Chính sách và Phát triển	02 giáo trình, 16 đề tài nghiên cứu cấp, 05 bài viết kỹ yếu hội thảo, 20 bài báo khoa học		
21.	Đàm Thanh Tú, 1978 Trưởng bộ môn		Tiến sỹ Việt Nam	Kinh tế	Học viện Chính sách và Phát triển	03 giáo trình, 10 đề tài nghiên cứu cấp, 06 bài viết kỹ yếu hội thảo, 25 bài báo khoa học		
22	Nguyễn Nam Hải, 1975, Giảng viên		Tiến sỹ Việt Nam	Quản trị nhân lực	Học viện Chính sách và Phát triển	01 đề tài cấp cơ sở, 04 giáo trình, 08 bài báo khoa học		
23	Trần Thị Trúc, 1978, Giảng viên		Tiến sỹ Việt Nam	Kinh tế	Học viện Chính sách và Phát triển	01 đề tài cấp cơ sở, 02 giáo trình, 05 bài báo khoa học		
24	Tô Trọng Hùng, 1984, Giảng viên		Tiến sỹ, Trung Quốc		Học viện Chính sách và Phát triển	02 đề tài cấp cơ sở, 02 giáo trình, 10 bài báo khoa học		
25	Phạm Mỹ Hằng Phương, 1988, Giảng viên		Tiến sỹ Việt Nam	Tài chính ngân hàng	Học viện Chính sách và Phát triển	01 đề tài cấp cơ sở, 02 giáo trình, 12 bài báo khoa học		

Bảng 6. Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ đứng tên mở ngành, giảng viên giảng dạy lý thuyết phần kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành của ngành Quản trị kinh doanh và các ngành gần trình độ thạc sĩ

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo SDH (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Ghi chú
1)	Ngô Phúc Hạnh , 1977, Trưởng khoa	PGS, 2015	Tiến sỹ, 2008	Quản trị kinh doanh	Học viện Chính sách và Phát triển, Đại học Thương mại	04 giáo trình, chủ nhiệm 03 đề tài cấp cơ sở, tác giả hoặc đồng tác giả của 29 bài báo	
2)	Vũ Thị Minh Luận , 1975, Trưởng khoa		Tiến sỹ Việt Nam	Kinh tế	Viện Chiến lược phát triển	Tham gia và làm chủ nhiệm 13 đề tài khoa học, tác giả và đồng tác giả của 7 bài báo khoa học	
3)	Trần Trọng Nguyên 1971, P. Giám đốc	PGS, 2015	Tiến sỹ Việt Nam	Kinh tế	Đại học Kinh tế quốc dân, Học viện Chính sách và phát triển	04 sách chuyên khảo, 02 đề tài NCKH cấp Bộ, 02 đề tài NCKH cấp cơ sở, 20 bài báo khoa học, 04 kỷ yếu hội thảo	
4)	Trịnh Tùng 1975, P. Trưởng Khoa		Tiến sỹ Việt Nam	Kinh tế	Đại học Thương Mại, FPT	01 giáo trình, 16 đề tài nghiên cứu cấp Viện, 02 bài viết kỷ yếu hội thảo, 18 bài báo khoa học	
5)	Nguyễn Thị Đông 1981, Phó trưởng phòng		Tiến sỹ Việt Nam	Kinh tế	Học viện Chính sách và Phát triển	03 giáo trình, 3 đề tài nghiên cứu cấp, 06 bài viết kỷ yếu hội thảo, 10 bài báo khoa học	

Bảng 2.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy chuyên ngành Quản trị kinh doanh trình độ thạc sĩ

Số lượng cán bộ thỉnh giảng chuyên ngành Quản trị kinh doanh được mời từ các Viện nghiên cứu, các trường Đại học có uy tín, cụ thể như sau:

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo SDH (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Ghi chú
1.	Nguyễn Đình Cung , Nguyên viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương		TS, Việt Nam	Kinh tế	10, CIEM, NEU	- Đề tài: 50; - Bài báo: 100 - Sách: 30	
2.	Nguyễn Thị Hiền , Giảng viên		TS, Việt Nam	Kinh tế	5, VNU	- Đề tài: 12; - Bài báo: 10 - Sách: 3	
3.	Trần Văn Hùng , Giảng viên		TS, Việt Nam	QTKD	20, NEU	- Đề tài: 15; - Bài báo: 8 - Sách: 5	
4.	Nguyễn Quốc Duy , Giảng viên	PGS	TS, Việt Nam	QTKD	21, NEU	- Đề tài: 20; - Bài báo: 18 - Sách: 4	
5.	Nguyễn Bá Ân , Nguyên cố vấn TT Chính phủ		TS	Kinh tế	20, Viện CLPT	- Đề tài: 30; - Bài báo: 50 - Sách: 10	
6.	Lê Thanh Hà , Phó Hiệu trưởng	PGS	TS	Kinh tế		- Đề tài: 24; - Bài báo: 30	

						- Sách: 10	
7.	Phạm Hải Hưng , Phó Trưởng khoa		TS	QTKD		- Đề tài: 5; - Bài báo: 15 - Sách: 4	
8.	Ngô Vi Dũng , Giảng viên		TS	KT và QL	VNU	- Đề tài: 3; - Bài báo: 15 - Sách: 1	

Bảng 7. Danh sách cán bộ cơ hữu quản lý ngành đào tạo

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Đông	Tiến sĩ, 2018	Kinh tế phát triển	
2	Vũ Thị Minh Luận	Tiến sĩ, 2010	Kinh tế	
3	Ngô Phúc Hạnh	PGS, TS, 2015	Quản trị kinh doanh	
4	Trần Trọng Nguyên	PGS, TS, 2015	Kinh tế	

2.3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

2.3.1. Phòng học, giảng đường

Hiện nay, Học viện đang tổ chức đào tạo sinh viên và học viên cao học tại trụ sở tòa nhà làm việc của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, địa chỉ: Ngõ 7, phố Tôn Thất Thuyết, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội. Học viện đang triển khai dự án đầu tư xây dựng Học viện tại Lô CT11 khu đô thị Nam An Khánh phần mở rộng – Khu B, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội với quy mô đất thuộc dự án là 50.700m².

Học viện có đủ số phòng học, phòng thực hành phục vụ cho dạy, học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo. Phòng học, phòng thực hành, phòng làm việc có đầy đủ các trang thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, NCKH.

Tính đến năm 2018, Học viện đang sử dụng 2.351,8m² sàn xây dựng tại tòa nhà D25 thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư để triển khai các hoạt động của Học viện.

Học viện có 21 phòng học, trong đó có 1 phòng 130 chỗ; 6 phòng từ 50 – 100 chỗ; 14 phòng dưới 50 chỗ với tổng diện tích 1.471m². 100% phòng học đều có máy chiếu, đầy đủ điều kiện cần thiết về thiết bị, ánh sáng đảm bảo đáp ứng tốt cho công tác giảng dạy và học tập. Ngoài ra, Học viện có thể sử dụng Hội trường 80 -100 chỗ của trụ sở D25 để tổ chức các hoạt động khi có nhu cầu. Tổng diện tích phòng học Học viện có thể bố trí cho các lớp là 1.950m².

Ngoài diện tích đang sử dụng tại trụ sở D25, Học viện đã ký hợp đồng thuê sân bãi, hội trường để phục vụ môn học Giáo dục thể chất và Quốc phòng và các hoạt động thể dục, thể thao của sinh viên với diện tích khoảng 6.400m². Trang thiết bị phục vụ hoạt động văn nghệ, thể thao của sinh viên được cung cấp đầy đủ: bóng đá, cầu lông, vợt cầu lông, dây nhảy, đích đá, đích darts, cọc tiêu.

Tính bình quân số m² diện tích phòng học, giảng đường và sân bãi thực hành trên đầu sinh viên là 3,7m². Học viện tổ chức học 02 ca trong ngày, sáng từ 7h00 đến 12h00, chiều từ 13h00 đến 18h00.

Học viện đang triển khai dự án đầu tư xây dựng Học viện tại Lô CT11 khu đô thị Nam An Khánh phân mở rộng - Khu B, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội với quy mô đất thuộc dự án là 50.700m². Dự kiến tháng 12/2019 Học viện sẽ chuyển về cơ sở mới đáp ứng các yêu cầu học tập và giảng dạy đúng tiêu chuẩn một trường đại học hiện đại và tiên tiến.

2.3.2. Trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập

Học viện có đủ số lượng trang thiết bị giảng dạy đáp ứng đủ yêu cầu của thiết kế CTĐT. Các phòng học đều được trang bị ánh sáng, bàn, ghế, bảng, điều hòa, quạt máy, máy chiếu, máy tính, hệ thống âm thanh, Internet đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của từng chương trình đào tạo. Học viện có 19 máy chiếu kèm màn hình, 11 tivi 50 inch, 12 bộ âm thanh Shure, 35 máy điều hoà âm trần Mitsubishi, 86 quạt đảo trần Chinghai, 490 bộ bàn ghế sinh viên, 40 bộ bàn ghế vi tính tại phòng máy.

Trang thiết bị dạy và học đang sử dụng được giảng viên và sinh viên đánh giá có chất lượng đạt yêu cầu; Học viện có đội ngũ cán bộ kỹ thuật hỗ trợ vận hành các trang thiết bị trong phòng học, đội ngũ này sẽ có trách nhiệm bảo dưỡng, bảo trì và kịp thời sửa chữa các TTB hỏng hóc, đáp ứng yêu cầu của ngành đào tạo.

Học viện có phòng thực hành tin học, ngoại ngữ diện tích 120 m² với 40 máy tính được kết nối Internet, phòng được thiết kế theo tiêu chuẩn yêu cầu chất lượng dịch vụ TESTSITE của Công ty cổ phần IIG Việt Nam phù hợp với đào tạo tin học, ngoại ngữ theo chuẩn IC3. Phòng thực hành tin học, ngoại ngữ có nội quy sử dụng và sổ theo dõi tình trạng trang bị máy móc, có sổ theo dõi tần suất sử dụng và liên hệ sửa chữa, khắc phục sự cố khi cần thiết.

Các trang thiết bị phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học được khai thác tối đa vì sinh viên học kín các giảng đường 2 buổi/ngày.

Thiết bị tin học của Học viện tính đến ngày 31/12/2017 gồm có 125 máy tính để bàn, 11 máy tính xách tay; trong đó máy tính xách tay và 68 máy tính để bàn được dùng trong công tác quản lý và 57 máy tính để bàn được dùng phục vụ

công tác đào tạo. Các thiết bị tin học khác bao gồm có 4 máy photocopy, 4 máy scan, 31 máy in, 20 máy chiếu, 19 màn chiếu, và 11 màn hình thay máy chiếu ở các phòng học nhỏ. Các thiết bị này được khai thác sử dụng vào mục đích đáp ứng nhu cầu quản lý, đào tạo ở trường. Nhà trường được trang bị hệ thống internet cáp quang với 3 đường truyền tốc 45mb/s và tất cả các khu vực trong học viện đều được trang bị wifi dành cho cán bộ giảng viên. Hiện tại chỉ có thư viện và giảng đường chất lượng cao được trang bị wifi free dành cho sinh viên của các lớp chất lượng cao sử dụng.

Học viện có CSDL về hoạt động đào tạo ở tất cả bậc đào tạo và được quản lý theo một quy trình chặt chẽ đảm bảo tuân thủ theo quy định của Nhà nước, của Bộ GD&ĐT và của Học viện. CSDL được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau, Học viện có hệ thống phần mềm quản lý đào tạo giúp người học chủ động trong việc lựa chọn môn học, đẩy nhanh hay rút ngắn thời gian học tập. CSDL đào tạo bao gồm thông tin tuyển sinh, chương trình học, danh mục môn học, thời khóa biểu, điểm tổng kết, các văn bản quy định về hoạt động đào tạo, danh sách sinh viên được các đơn vị liên quan (P.QLĐT, Trung tâm TTKT, Phòng KHTC, các Khoa/bộ môn, Phòng CT&CTSV..) truy cập và sử dụng phục vụ công tác quản lý.

Tất cả các phần mềm được sử dụng đều có bản quyền: phần mềm kế toán misa, phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm thư viện. Cán bộ, giảng viên, nhân viên trong Học viện đều được cung cấp email công vụ và được truy cập Internet miễn phí. Sinh viên theo học trong trường đều được cung cấp tài khoản đăng ký tin chỉ. Ngoài ra sinh viên khi vào thư viện đều có máy tính dung để tra cứu tài liệu.

2.3.3. Thư viện, giáo trình, sách nghiên cứu, tài liệu tham khảo

Thư viện của Học viện có đủ số lượng các đầu sách đáp ứng yêu cầu trong danh mục của mỗi CTĐT, đảm bảo cho các học phần thuộc chương trình đào tạo.

Tổng số đầu sách trong Thư viện hiện có là 2.230 với tổng số bản là 21.000, trong đó: 2.000 đầu sách tiếng Việt (19.922 bản) và 230 đầu sách tiếng

Anh (1.078 bản). Giáo trình mua có 340 đầu sách (3.000 bản), giáo trình do Học viện tự xuất bản có 4 đầu sách (1.920 bản). Các đầu sách được bổ sung và cập nhật hàng năm. Ngoài ra, Thư viện còn có 38 đầu tạp chí khoa học chuyên ngành, 07 đầu báo phục vụ giải trí đều được mua hàng năm. Thư viện có khoảng 245 luận văn, 144 luận án phục vụ cho học tập, giảng dạy và NCKH. Hệ thống tài liệu trên được quản lý dựa trên phần mềm tích hợp quản trị thư viện I-lib.

Tổng diện tích sử dụng của Thư viện hiện nay là 146 m² bao gồm khu vực bàn làm việc của cán bộ, kho sách, kho báo tạp chí, kho tài liệu nội sinh và khu vực đọc sách có sức chứa khoảng 60 chỗ ngồi.

Bảng 8. Danh mục số lượng sách hiện có ở thư viện phục vụ các học phần (dự kiến) thuộc chương trình cao học QTKD có trong thư viện

STT	Môn học	Tổng số đầu sách/giáo trình
1.	Triết học	12
2.	Kinh tế học quản lý	28
3.	Phương pháp nghiên cứu khoa học	8
4.	Quản trị chiến lược nâng cao	14
5.	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	16
6.	Quản trị công nghệ tài chính	2
7.	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	8
8.	Quản trị marketing nâng cao	10
9.	Các lý thuyết quản trị hiện đại	6
10.	Thống kê và phân tích dữ liệu	20
11.	Quản trị công ty	5
12.	Kỹ năng ra quyết định quản trị	5
13.	Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo	25
14.	Digital marketing	3
15.	Lãnh đạo doanh nghiệp	6
16.	Quản trị nguồn nhân lực	20
17.	Pháp luật về cạnh tranh và quản trị công ty	5

18.	Quản trị kinh doanh quốc tế	10
19.	Quản trị thương hiệu	12
20.	Quản trị chuỗi cung ứng	5
21.	Quản trị rủi ro	20
22.	Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp	5
23.	Đạo đức kinh doanh và văn hoá doanh nghiệp	15

Bảng 9. Danh mục sách phục vụ các môn học chuyên ngành

TT	Tên sách, tên tạp chí (chỉ nghi những sách, tạp chí xuất bản trong 5 năm trở lại đây)	Nước xuất bản/Năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách
1.	GS. Phan Văn Trường, <i>Một đời quản trị</i> , Nxb Trẻ	Việt Nam, 2017	5	Quản trị chiến lược nâng cao; Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo
2.	TS. Nguyễn Mạnh Hùng, TS. Lê Việt Long, TS, Đỗ Thị Thanh Vinh, Ths. Nguyễn Kim Nam, <i>Giáo trình quản trị chiến lược và chính sách kinh doanh</i> , NXB Phương Đông	Việt Nam, 2014	1	Quản trị chiến lược nâng cao
3.	Geoger Westerman, Didier Bonnet, Anderew Mc Afee, <i>Số hóa doanh nghiệp: Từ chiến lược đến thực thi</i> (Quang Ngọc, Quang Thắng dịch), Nxb Công Thương	Việt Nam, 2018	1	Digital marketing
4.	PGS.TS. Ngô Kim Thanh, <i>Giáo trình quản trị chiến lược</i> , Nxb. ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội	Việt Nam, 2014	5	Quản trị chiến lược nâng cao
5.	Nguyễn Mạnh Hùng, <i>Giáo trình quản trị chiến lược và chính sách KD</i> , NXB Phương Đông	Việt Nam, 2015	3	Quản trị chiến lược nâng cao
6.	GS.TS. Đoàn Thị Hồng Vân, <i>Quản trị chiến lược</i> , Nxb. TH HCM, 2011.	Việt Nam, 2015	3	Quản trị chiến lược nâng cao
7.	George Westerman, Didier Bonnet, Andrew McAfee, <i>Số hoá doanh nghiệp từ chiến lược đến thực thi</i> , Nxb Công Thương	Việt Nam, 2019		Quản trị chiến lược nâng cao
8.	GS. TS. Nguyễn Thành Độ - PGS. TS. Nguyễn Ngọc Huyền, <i>Giáo trình quản trị kinh doanh</i> (tái bản lần 7), NXB ĐH Kinh tế quốc dân	Việt Nam, 2014	1	Quản trị sự thay đổi trong doanh nghiệp

9.	John P. Kotter (Dịch giả Vũ Thái Hà, Lê Bảo Luân, Bùi Thu Hà), <i>Dẫn dắt sự thay đổi</i> , NXB Lao động Xã hội	Việt Nam, 2018	1	Quản trị sự thay đổi trong doanh nghiệp
10.	Harvard, <i>Quản lý sự thay đổi và chuyển tiếp</i> , Biên dịch: Trần Thị Bích Nga và Phạm Ngọc Sáu, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh	Việt Nam, 2016	1	Quản trị sự thay đổi trong doanh nghiệp
11.	PGS.TS Vũ Kim Dũng, PGS.TS Nguyễn Văn Công, Giáo trình kinh tế học, Nxb ĐH KTQD	Việt Nam, 2015	10	Kinh tế học QL
12.	Giáo trình <i>Quản lý nhà nước về kinh tế</i> , Chủ biên: GS.TS.Phan Huy Đường; NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	Việt Nam, 2017	1	Kinh tế học QL
13.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, WB, <i>Việt Nam 2035: Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ</i> .	Việt Nam, 2016	1	Kinh tế học QL
14.	Kytao Yositaka, <i>Fintech 4.0</i> , Nxb Công Thương	Việt Nam, 2018	1	Quản trị công nghệ tài chính
15.	PhD. Robert J. Chapman, <i>Simple Tools and Techniques for Enterprise Risk Management</i> , tái bản lần 2, Nhà xuất bản A John Wiley & Sons, Ltd., Publication	Việt Nam, 2015	1	Quản trị rủi ro trong DN
16.	<u>Lisa Arthur</u> , <i>Marketing theo dữ liệu lớn</i> , Nxb Trẻ	Việt Nam, 2016	1	Digital marketing
17.	Adele Sweetwood , <i>Marketing trên dữ liệu lớn</i> , Nxb Công Thương	Việt Nam, 2018	1	Digital marketing
18.	Philip Kotler, Nancy R. Lee, <i>Social Marketing: Từ chiến lược đến thực thi</i> , Nxb Công Thương	Việt Nam, 2018	1	Digital marketing
19.	<i>Digital Marketing: Từ chiến lược đến thực thi</i> , Nxb Lao động	Việt Nam, 2017	1	Digital marketing
20.	Dr. Krishna Nathan, Vice President and Director, IBM Research –			Quản trị rủi ro

	Zurich Research Laboratory, <i>INTEGRATED RISK MANAGEMENT for E-BUSINESS.</i>	Việt Nam, 2014	1	trong DN
21.	Trần Hữu Chinh, <i>Câu chuyện về quản trị doanh nghiệp</i> , NXB Hồng Đức	Việt Nam, 2016	8	Quản trị rủi ro trong DN
22.	Bernard Marr, <i>Big Data - Dữ liệu lớn</i> , Alpha book.	Việt Nam, 2018	1	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh
23.	<u>Viktor Mayer - Schönberger & Kenneth Cukier</u> , <i>Big Data</i> , Nxb Trẻ	Việt Nam, 2019	1	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh
24.	Phạm Thị Lan Hương, Lê Thế Giới, Lê Thị Minh Hằng, <i>Quản trị Thương hiệu</i> , NXB Tài chính	Việt Nam, 2014	1	Quản trị thương hiệu
25.	Nguyễn Quốc Thịnh, <i>Quản trị thương hiệu</i> , NXB Thống kê, 2018	Việt Nam, 2018	1	Quản trị thương hiệu
26.	<i>Luật sở hữu trí tuệ</i> , NXB Lao động, 2018	Việt Nam, 2018	1	Quản trị thương hiệu
27.	Võ Văn Quang, <i>22 Nguyên tắc cơ bản của Marketing thương hiệu</i> , NXB Thế Giới	Việt Nam, 2017	5	Quản trị thương hiệu
28.	Tai Jacky, <i>Kiến tạo thương hiệu từ không đến có</i> , NXB Khoa học xã hội	Việt Nam, 2016	5	Quản trị thương hiệu
29.	Trần Văn Hòe, Doãn Thị Mai Hương, <i>Quản trị Marketing</i> , Nxb Lao động.	Việt Nam, 2017	5	Quản trị thương hiệu
30.	Dave Ulrich, Norm Smallwood, <i>Thương hiệu lãnh đạo</i> - Nxb Công Thương	Việt Nam, 2017	1	Lãnh đạo doanh nghiệp
31.	Ronald A. Heifetz and Marty Linsky, <i>Leadership On The Line - Nhà Lãnh Đạo Sáng Suốt</i> , Nxb Lao động	Việt Nam, 2017	1	Lãnh đạo doanh nghiệp
32.	Lê Quân, <i>Lãnh đạo doanh nghiệp</i> Việt Nam, NXB ĐH Quốc gia Hà Nội	Việt Nam, 2015	1	Lãnh đạo doanh nghiệp

33.	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Huyền, <i>Quản trị kinh doanh</i> , NXB ĐH Kinh tế quốc dân	Việt Nam, 2018	1	Lãnh đạo doanh nghiệp
34.	Matt Blumberg, <i>Cẩm nang CEO khởi nghiệp</i> , NXB Thế Giới	Việt Nam, 2017	5	Lãnh đạo doanh nghiệp
35.	Alison Lester, <i>Kỹ năng thuyết trình hiệu quả</i> , NXB Lao Động	Việt Nam, 2017	5	Lãnh đạo doanh nghiệp
36.	Phan Huy Đường, <i>Lãnh đạo các khu vực công</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	Việt Nam, 2014	5	Lãnh đạo doanh nghiệp
37.	George, Bill, <i>Lãnh đạo đích thực: những bí quyết thành công bền vững</i> , NXB Thời đại	Việt Nam, 2015	5	Lãnh đạo doanh nghiệp
38.	Tan Hong Wee, <i>Lãnh đạo không đơn giản là chỉ huy</i> , NXB Đại học kinh tế quốc dân	Việt Nam, 2016	5	Lãnh đạo doanh nghiệp
39.	Maxwell, John C, <i>Phát triển kỹ năng lãnh đạo</i> , NXB Lao động	Việt Nam, 2015	5	Lãnh đạo doanh nghiệp
40.	Ngọc Tuấn, <i>3000 câu nói đầy uy lực của nhà lãnh đạo</i> , NXB Lao động	Việt Nam, 2016	5	Lãnh đạo doanh nghiệp
41.	Gs. Dave Ulrich, <i>Mô hình quản trị nhân sự hiện đại</i> , Nxb Công Thương	Việt Nam, 2018	1	Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa
42.	Marc Efron & Miriam Ort, <i>Nghệ thuật quản trị nhân tài</i> , Nxb Công Thương	Việt Nam, 2018	1	Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa
43.	Classic Drucker, <i>Những nguyên lý quản trị bất biến mọi thời đại</i> , NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh	Việt Nam, 2016	1	Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa
44.	Dave Ulrich, Brian E. Becker & Mark A. Huselid, <i>Bản đồ chiến lược nhân sự</i> , NXB Công Thương	Việt Nam, 2018	1	Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa
45.	David Parmenter, <i>KPI thước đo mục tiêu trọng yếu</i> , NXB Tổng	Việt Nam, 2018	1	Quản lý nguồn nhân lực

	hợp Thành Phố Hồ Chí Minh			trong môi trường toàn cầu hóa
46.	Brian Tracy, <i>Tuyển dụng và đãi ngộ người tài</i> , NXB tổng hợp TP. Hồ Chí Minh	Việt Nam, 2018	1	Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa
47.	Johnston, Giles, <i>Thay đổi cho bộ máy doanh nghiệp</i> , NXB Lao động	Việt Nam/2016	5	Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa
48.	Huỳnh Thanh Điền, <i>Quản trị công ty khởi nghiệp</i> , NXB Thế Giới	Việt Nam, 2018	5	Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa
49.	Ivancevich, John M., <i>Quản trị nguồn nhân lực</i> , Nxb.Tp. Hồ Chí Minh	Việt Nam, 2015	5	Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa
50.	Smart, Geoff, <i>Chọn đúng người: Thu hút nhân tài ứng với từng vị trí</i> , NXB Thanh Hóa	Việt Nam, 2016	5	Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa
51.	Lưu Đan Thọ, Tôn Thất Hoàng Hải và Cao Minh Nhựt, <i>Marketing B2B - Marketing khách hàng tổ chức</i> , NXB Tài chính	Việt Nam, 2016	1	Quản trị marketing
52.	Frank V Cespedes, <i>Thiết lập và triển khai chiến lược bán hàng hiệu quả</i> (Thùy Dương, Diệu Linh dịch), Nxb Công Thương	Việt Nam, 2018	1	Quản trị marketing
53.	Nguyễn Văn Hùng, <i>Kỹ năng giao tiếp kinh doanh</i> , NXB Kinh tế T.P Hồ Chí Minh	Việt Nam, 2016	5	Quản trị marketing
54.	Tracy, Brian, <i>Thuật quản lý bán hàng</i> , NXB Thế giới	Việt Nam, 2016	5	Quản trị marketing
55.	Tracy, Brian, <i>Thuật thiết lập chiến lược kinh doanh</i> , NXB Lao động	Việt Nam, 2016	5	Quản trị sản xuất và tác nghiệp

56.	Conburn, Derek, <i>Xây dựng mạng lưới quan hệ hiệu quả</i> , NXB Lao động	Việt Nam, 2017	5	Quản trị sản xuất và tác nghiệp
59	Nguyễn Hoàng Việt, Đỗ Thị Bình, <i>Giáo trình Quản trị chiến lược toàn cầu</i> , NXB Hà Nội	Việt Nam, 2017	1	Quản trị Kinh doanh quốc tế
60	Đoàn Thị Hồng Vân và Kim NgọcĐạt, <i>Giáo trình Quản trị xuất nhập khẩu</i> , NXB Kinh tế Tp.Hồ Chí Minh	Việt Nam, 2017	1	Quản trị Kinh doanh quốc tế
61	Nguyễn Kim Anh, <i>Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cho phát triển kinh tế cường độ carbon thấp: Chính sách và thực tiễn</i> , NXB Khoa học xã hội	Việt Nam, 2015	5	Quản trị Kinh doanh quốc tế
63	Lưu Đan Thọ, <i>Marketing dịch vụ hiện đại</i> , NXB Khoa học xã hội	Việt Nam, 2015	5	Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao
64	Sách chuyên khảo <i>Quản trị chuỗi cung ứng</i> , chủ biên: TS. Nguyễn Thanh Hiếu, Nhà xuất bản ĐH Kinh tế quốc dân	Việt Nam, 2015	1	Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao
65	PGS.TS. Hà Thị Ngọc Oanh, TS. Đoàn Xuân Huy Minh, Ths. Trần Thị Thu Hiền, <i>Giáo trình kinhdoanh thương mại quốc tế</i> , NXB Lao động, 2014	Việt Nam, 2014	1	Quản trị Kinh doanh quốc tế
66	Đoàn Thị Hồng Vân, <i>Quản trị xuất nhập khẩu</i> , NXB Khoa học xã hội	Việt Nam/2016	5	Quản trị Kinh doanh quốc tế
67	Bùi Thành Nam, <i>Các hiệp định thương mại tự do ở khu vực Châu Á- Thái Bình Dương thực thi và triển vọng</i> , NXB Khoa học xã hội	Việt Nam, 2015	6	Quản trị Kinh doanh quốc tế
68	Dương Minh Tuấn, <i>Sự hình thành hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và tác động đối với các nước Đông Bắc Á</i> , NXB Khoa học xã hội	Việt Nam, 2016	5	Quản trị Kinh doanh quốc tế

69	Michael E.Porter, <i>Lợi thế cạnh tranh</i> , Nguyễn Phúc Hoàng biên dịch; NXB Trẻ Tp. Hồ Chí Minh,	Việt Nam, 2016	1	Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp
70	Nguyễn Tiến Đạt, <i>Xác định giá trịdoanh nghiệp của các tổ chức định giá ở Việt Nam</i> , NXB Tài Chính	Việt Nam, 2016	5	Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp
71	PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân, <i>Đạo đức kinh doanh và văn hóa công ty</i> (tái bản lần 1), NXB ĐH KTQD	Việt Nam, 2015	1	Văn hóa và đạo đức kinh doanh
72	Erison, <i>Bộ quy tắc ứng xử</i> , 2017	Việt Nam, 2017	1	Văn hóa và đạo đức kinh doanh
73	Trường Đại học Luật Hà Nội, <i>Giáo trình luật thương mại Việt Nam (tập 2)</i> , NXB Tư pháp, 2017	Việt Nam, 2017	1	Pháp luật về quản trị công ty và cạnh tranh
74	TS. Nguyễn Thị Dung, <i>Hướng dẫn môn học luật thương mại (tập 2)</i> , NXB Lao động, 2014	Việt Nam, 2014	1	Pháp luật về quản trị công ty và cạnh tranh
75	Nguyễn Thị Lan Hương, <i>Thực hiện công bằng xã hội đối với các thành phần kinh tế ở Việt Nam hiện nay</i> , NXB Khoa học xã hội	Việt Nam, 2015	5	Pháp luật về quản trị công ty và cạnh tranh
78	Phòng TM & CN Việt Nam, <i>Tạp chí Dẫn đầu doanh nghiệp</i>	Việt Nam, 2019	26	Dùng cho các học phần cơ sở lý thuyết và chuyên ngành
79	Bộ Công Thương, <i>Tạp chí Doanh nghiệp và thương mại</i>	Việt Nam/2019	6	Dùng cho các học phần cơ sở lý thuyết và chuyên ngành
80	Phòng TM & CN Việt Nam, <i>Tạp chí Doanh nhân</i>	Việt Nam, 2019	6	Dùng cho các học phần cơ sở lý thuyết và chuyên ngành
81	Trường ĐH Thương Mại, <i>Tạp chí Khoa học thương mại</i>	Việt Nam, 2019	6	Dùng cho các học phần cơ sở lý

				thuyết và chuyên ngành
82	Trung ương Hội MarketingVN, <i>Tạp chí Kinh doanh và pháp luật</i>	Việt Nam, 2019	6	Dùng cho các học phần cơ sở lý thuyết và chuyên ngành
83	Trung ương Hội Marketing VN, <i>Tạp chí Kinh doanh và pháp luật cuối tuần</i>	Việt Nam, 2019	6	Dùng cho các học phần cơ sở lý thuyết và chuyên ngành
84	Trung tâm Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, <i>Tạp chí Kinh tế châu á thái bình dương</i>	Việt Nam, 2019	6	Dùng cho các học phần cơ sở lý thuyết và chuyên ngành
85	Trường ĐH Kinh tế quốc dân, <i>Tạp chí Kinh tế và phát triển</i>	Việt Nam, 2019	6	Dùng cho các học phần cơ sở lý thuyết và chuyên ngành
86	Thông tấn Xã Việt Nam, <i>Tạp chí Kinh tế VN và thế giới</i>	Việt Nam, 2019	6	Dùng cho các học phần cơ sở lý thuyết và chuyên ngành
87	UBND TP Hồ Chí Minh, <i>Tạp chí Phát triển nhân lực</i>	Việt Nam, 2019	6	Dùng cho các học phần cơ sở lý thuyết và chuyên ngành
88	Hội Tư Vấn Thuế Việt Nam, <i>Tạp chí Tài chính doanh nghiệp</i>	Việt Nam, 2019	6	Dùng cho các học phần cơ sở lý thuyết và chuyên ngành
89	Hiệp Hội Công Thương Việt Nam, <i>Tạp chí Thời báo doanh nhân</i>	Việt Nam, 2019	6	Dùng cho các học phần cơ sở lý thuyết và chuyên ngành
90	Ủy ban Đầu Tư Chứng Khoán, <i>Việt nam Economic News</i>	Việt Nam, 2019	6	Dùng cho các học phần cơ sở lý thuyết và chuyên ngành

91	<i>Vietnam Investment reviews</i> , Tiền Phong	Việt Nam, 2019	6	Dùng cho các học phần cơ sở lý thuyết và chuyên ngành
92	Học Viện KHXH Việt Nam, <i>Việt nam Economic review</i>	Việt Nam, 2019	6	Dùng cho các học phần cơ sở lý thuyết và chuyên ngành

Việt và tiếng nước ngoài phong phú, đa dạng, được cập nhật thường xuyên (có khoảng 1,2 triệu đầu tài liệu) tại địa chỉ: <http://thuvienso.apd.edu.vn/> và có liên kết tới thư viện số của khoảng 40 trường đại học trong cả nước (thể hiện trong website thư viện số). Tất cả cán bộ, giảng viên, sinh viên và học viên đang làm việc, học tập và nghiên cứu tại Học viện đều được cấp tài khoản sử dụng thư viện số miễn phí. Số liệu thống kê trên thư viện số được tổng hợp hàng năm để đánh giá mức độ sử dụng thư viện cũng như điều chỉnh kế hoạch bổ sung tài liệu, khai thác thư viện hiệu quả hơn.

2.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học

2.4.1. Đề tài khoa học đã thực hiện

Hoạt động NCKH tại Học viện Chính sách và Phát triển bao gồm các hoạt động về nghiên cứu, tư vấn và phản biện chính sách tập trung các lĩnh vực: Chính sách phát triển, Kinh tế vĩ mô, Kinh tế quốc tế, Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh; Triển khai, xây dựng kế hoạch hoạt động KH-CN phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của Học viện. Học viện chú trọng đầu tư vào các đề tài NCKH gắn liền với thực tiễn, đáp ứng nhu cầu về đội ngũ nhân lực trình độ cao, phương pháp giảng dạy, ứng dụng công nghệ và các vấn đề nghiên cứu công nghệ phục vụ trực tiếp cho việc dạy học của giảng viên và SV. Đồng thời, khuyến khích cán bộ, giảng viên, sinh viên tập trung đấu thầu đề tài NCKH các cấp; có bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế phù hợp với định hướng nghiên cứu để có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

Học viện đã đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế trong việc NCKH và tiếp cận khai thác chương trình Quốc tế theo phương thức hiện đại, thông qua các chương trình hợp tác, liên kết quốc tế với các nước có nền giáo dục hiện đại hơn, tiệm cận với các nền giáo dục tiên tiến trên thế giới, tạo điều kiện cho

giảng viên được bồi dưỡng năng lực giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH của Học viện; góp phần thực hiện kiểm định CTĐT, kiểm định cơ sở giáo dục. Học viện đã từng bước khẳng định vị thế của mình trong quan hệ HTQT với các trường đại học và các tổ chức trên thế giới.

Trong 5 năm gần đây, Tổng số nhiệm vụ KH-CN các cấp được giao là 50 đề tài/đề án khoa học (Trong đó có: 02 đề tài cấp nhà nước; 22 đề tài/đề án khoa học cấp bộ; 25 đề tài/đề án khoa học cấp cơ sở và 469 đề tài do sinh viên thực hiện). Tuy nhiên, số đề tài/đề án khoa học phải gia hạn thời gian thực hiện là 11 đề tài/đề án khoa học chiếm tỷ lệ 22% tổng số đề tài/đề án khoa học.

Số lượng các bài báo được đăng tải trên các tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín trong và ngoài nước hàng năm đều tăng nhanh, từng bước đáp ứng được yêu cầu theo định hướng nghiên cứu của Học viện. Trong các bài báo được đăng tải trên các tạp chí quốc tế của các giảng viên tại Học viện đã có 10 bài được đăng tải trên tạp chí có chỉ số ISI và SCOPUS, 30 bài được đăng trên tạp chí quốc tế; 50 bài đăng trong hội thảo quốc tế; 230 bài đăng trong hội thảo trong nước, 120 bài đăng trong hội thảo của Học viện.

Các bài báo đã công bố trên các tạp chí trong nước và quốc tế phù hợp với định hướng phát triển của Học viện như “Formation and development of the debt trading market in Vietnam” đăng trên International Journal of Research in Economics and Social sciences Vol.7 issue 8, August 2017; ISSN:2449-7382 với chỉ số tác động IF là 6.939; bài “Sharp Asymmetric Resonance Based on 4x4 Multimode Interference Coupler” đăng trên International Journal of Applied Engineering Research, ISSN 0973-4562 của hệ thống Scopus có chỉ số tác động (IF) là 0.983; ...

Hàng năm Học viện đều đã có những đề tài nghiên cứu được thực hiện thành công để góp phần giải quyết một số vấn đề của địa phương (Giải pháp phát triển ngành công nghiệp, du lịch ...) hoặc của Trung ương (phát triển kinh tế vĩ mô, môi trường vùng...) được nghiệm thu và được đánh giá có đóng góp cho khoa học và có giá trị ứng dụng thực tế. Tiêu biểu là đề tài “Cơ sở khoa học và giải pháp chính sách đột phá phát triển kinh tế bền vững các vùng kinh tế

trọng điểm ở Việt Nam” thuộc chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020, mã số KC.09/16-20 do Học viện chủ trì và được các Bộ ban ngành, doanh nghiệp xác nhận có giá trị và được dùng cho việc tham khảo đối với cơ quan tham mưu, hoạch định chính sách và điều hành nền kinh tế.

Học viện đã thành lập tổ nghiên cứu mạnh là Tổ nghiên cứu và tư vấn kinh tế vĩ mô gồm các giảng viên có kinh nghiệm để phối hợp với các nhà khoa học nước ngoài tham vấn chính sách cho Giám đốc và tham gia đấu thầu các đề tài/dự án KHCN.

Theo định hướng phát triển Học viện là trường đại học nghiên cứu nên công tác nghiên cứu khoa học luôn là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu bên cạnh công tác đào tạo. Trong những năm qua, Học viện đã triển khai nhiều hoạt động nghiên cứu khoa học, cụ thể như sau:

Thứ nhất, Học viện đã thành lập Hội đồng Khoa học và Đào tạo với sự tham gia của các nhà khoa học có uy tín trong và ngoài Học viện, các chuyên gia đầu ngành từ Viện Chiến lược, Viện Nghiên cứu và Quản lý kinh tế Trung ương, Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội Quốc gia... Hội đồng Khoa học và Đào tạo đã chỉ đạo, định hướng công tác nghiên cứu khoa học của Học viện theo đúng nhiệm vụ của Bộ KH&ĐT đồng thời nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên của Học viện.

Thứ hai, Học viện triển khai thực hiện nhiều đề tài, đề án cấp Bộ, trong đó có nhiều đề tài, đề án quan trọng mà kết quả các đề tài đề án được sử dụng để tham mưu các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ, cụ thể như:

+ Đã triển khai nghiệm thu và phê duyệt Đề án “*Xây dựng bộ chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam*” do Bộ trưởng Bộ KH&ĐT giao. Đề án đã nêu được Tổng quan kinh nghiệm của một số quốc gia trong việc đánh giá hiệu quả FDI và ban hành chính sách thu hút FDI của họ, nhấn mạnh đến Kinh nghiệm của Trung Quốc, Hàn Quốc, một số nước thuộc ASEAN. Sau khi trình bày tổng quan tình hình nghiên cứu về FDI và đánh giá hiệu quả FDI cũng như tác động của FDI tới phát triển kinh tế ở Việt Nam, đề án đã xác định và lựa chọn bộ chỉ tiêu sử dụng để đánh giá hiệu quả FDI và thử vận

dụng đánh giá hiệu quả FDI của Việt Nam cho thời kỳ 10 năm 2001-2010. Kết quả của đề án này đã được Bộ KH&ĐT sử dụng hiệu quả trong việc đánh giá hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam để từ đó điều chỉnh các chính sách liên quan đến hoạt động tiếp nhận và quản lý vốn đầu tư nước ngoài có hiệu quả.

+ Đã hoàn thành và trình Bộ KH&ĐT phê duyệt Đề án “*Đánh giá và kiến nghị giải pháp nâng cao hiệu quả đối với một số chính sách phát triển do Bộ KH&ĐT đề xuất đã được các cấp có thẩm quyền ban hành*”. Đề án được chia thành 4 tiểu đề án thành phần: Chính sách phát triển Khu kinh tế ven biển, Chính sách phát triển Khu kinh tế cửa khẩu, Chính sách hỗ trợ phát triển KT-XH Tây Nguyên, Chính sách phân cấp đầu tư.

Đề án đã tiến hành khảo sát, tham vấn tại các tỉnh, KCN, KKT trong phạm vi nghiên cứu và sử dụng các nguồn tư liệu, dữ liệu, số liệu của Tổng cục Thống kê. Đề án đã chỉ ra một số những bất cập của các chính sách cũng như đề xuất chỉnh sửa, bổ sung, sửa đổi một số điều, một số nội dung của các chính sách trên. Kết quả của đề án đã được Học viện đề xuất với Bộ KH&ĐT và các cơ quan liên quan sử dụng trong công tác tham mưu, đề xuất các chính sách vĩ mô của Chính phủ.

+ Hoàn thành và nghiệm thu đề án “*Xác định phạm vi nợ công và trần nợ công an toàn của Việt Nam giai đoạn 2014-2020*” do Bộ trưởng Bộ KH&ĐT giao, đảm bảo chất lượng và đúng tiến độ đã phê duyệt trong đề cương. Đề án này nhằm xây dựng dữ liệu về nợ công của Việt Nam, tìm hiểu kinh nghiệm quốc tế từ đó xác định trần nợ công của Việt Nam. Sau khi hoàn thiện đề án này, phạm vi nợ công và trần nợ công an toàn sẽ là một kết quả quan trọng để Bộ KH&ĐT tham mưu với Chính phủ, Quốc hội về công tác quản lý nợ công quốc gia trong giai đoạn 2014-2020.

+ Hoàn thành và nghiệm thu Đề án “*Nghiên cứu cải cách thể chế kinh tế Việt Nam giai đoạn 2014-2020, tầm nhìn 2025*” ban hành theo Quyết định số 1931/QĐ-BKHĐT ngày 24/12/2013 của Bộ trưởng Bộ KH&ĐT. Đề án này là nghiên cứu toàn diện về thể chế kinh tế Việt Nam để vận hành theo cơ chế thị trường một cách đầy đủ, từ đó động viên được các nguồn lực trong xã hội tham

gia vào phát triển kinh tế. Học viện đang triển khai nghiên cứu một chuyên đề rất quan trọng đó là “*Đổi mới thể chế thúc đẩy phát triển hệ thống tài chính nhằm huy động hợp lý và phân bổ hiệu quả nguồn lực tài chính*”. Chuyên đề có mục tiêu là đưa ra các giải pháp nhằm thúc đẩy hệ thống tài chính Việt Nam vận hành theo nguyên tắc thị trường thực sự và đầy đủ, bảo đảm về tốc độ và chi phí chu chuyển vốn, về khả năng truyền tải và phân tán rủi ro tài chính nhằm phát triển hệ thống này một cách an toàn, lành mạnh, hiệu quả, hài hòa, đồng bộ với các tiến trình cải cách khác của đất nước. Kết quả nghiên cứu của đề án này là một tài liệu quan trọng được sử dụng trong quá trình chuẩn bị văn kiện đại học Đảng lần thứ XII và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2015-2020.

+ Học viện đóng vai trò nòng cốt của tổ điều phối và nhóm thư ký theo Quyết định số 1737/QĐ-BKHĐT ngày 26/11/2013 của Bộ trưởng Bộ KH&ĐT để triển khai “*Đề án cải cách cơ chế phối hợp trong quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô*” ban hành kèm theo Quyết định số 1317/QĐ-TTg ngày 06/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Mục tiêu của Đề án là: Bảo đảm quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô chủ động, linh hoạt, ứng phó kịp thời, hiệu quả các biến động kinh tế - xã hội trong và ngoài nước; Từng bước tạo lập môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, thuận lợi, có khả năng dự báo trước trong trung và dài hạn để góp phần tăng cường thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh và tạo nền tảng cho tăng trưởng bền vững; Góp phần tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; khẳng định và nâng cao vai trò quản lý vĩ mô của Nhà nước trong nền kinh tế; Thúc đẩy và nâng cao hiệu quả cải cách thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Hoàn thành và nghiệm thu Đề án cấp Bộ “*Xây dựng Bộ chỉ tiêu đánh giá kinh tế tài nguyên phục vụ phát triển và quản lý vùng*” năm 2012. Bộ chỉ tiêu đã phản ánh trực tiếp mặt kinh tế của tài nguyên thiên nhiên. Các chỉ tiêu cùng phản ánh đầy đủ, toàn diện các khía cạnh kinh tế của tài nguyên đối với phát triển. Những chỉ tiêu định lượng phản ánh giá trị kinh tế của tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển kinh tế và những chỉ tiêu định tính phản ánh vai trò đối với phát triển kinh tế của tài nguyên. Kết quả của đề án là đưa ra được Bộ

chi tiêu có khả năng sử dụng để đánh giá kinh tế tài nguyên thiên nhiên phục vụ tốt cho việc hoạch định chính sách khai thác, sử dụng, chế biến, dự trữ tài nguyên thiên nhiên của quốc gia và của địa phương.

+ Hoàn thành và nghiệm thu đề án cấp Bộ “*Nghiên cứu nhu cầu thực tiễn về quy hoạch phát triển Kinh tế- Xã hội để đổi mới nội dung đào tạo đối với sinh viên chuyên ngành Quy hoạch phát triển*” năm 2012. Đề tài này đã tổng kết toàn bộ kết quả khảo sát, điều tra nghiên cứu thực tiễn đội ngũ cán bộ làm công tác lập dự án quy hoạch phát triển, tổ chức triển khai quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để từ đó định hướng phương pháp giảng dạy và nội dung đào tạo sinh viên tại Học viện.

+ Hoàn thành Đề án “*Tổng hợp tình hình kinh tế- xã hội 63 tỉnh thành phố của Việt Nam*” với Cơ quan hợp tác Hàn Quốc (KOICA). Kết quả của đề án này giúp cho KOICA có dữ liệu về tình hình kinh tế - xã hội của toàn bộ Việt Nam và tình hình huy động và sử dụng nguồn viện trợ ODA tại các địa phương để từ đó xây dựng kế hoạch triển khai các khoản viện trợ của Hàn Quốc cho Việt Nam trong các giai đoạn tiếp theo.

+ Phối hợp với Cục Quản lý đấu thầu triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ theo Quyết định số 1924/QĐ-BKHĐT ngày 23/12/2013 của Bộ trưởng Bộ KH&ĐT về việc “*Phê duyệt chiến lược tăng cường năng lực và chuyên nghiệp hóa hoạt động đấu thầu (đào tạo đấu thầu mua sắm công quốc gia)*”.

+ Tham gia phối hợp, cung cấp thông tin để phục vụ nhiệm vụ *Tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016)* của Bộ KH&ĐT theo Quyết định số 2009/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ KH&ĐT.

+ Hoàn thành và nghiệm thu đề tài cấp Bộ trong năm 2013 “*Xây dựng phương pháp đánh giá xếp hạng tín dụng doanh nghiệp Việt Nam*”. Sau khi hoàn thành, kết quả của đề tài được sử dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước trong việc xây dựng các chính sách liên quan đến quản lý tín dụng.

+ Hoàn thành và nghiệm thu đề án cấp Bộ trong năm 2014 “*Xúc tiến hình thành trung tâm tài chính để thu hút đầu tư từ các ngân hàng, công ty tài chính và quỹ đầu tư lớn*”. Đề án này xác định những điểm hạn chế của thị trường vốn

ở Việt Nam, nghiên cứu kinh nghiệm xây dựng và phát triển của một số trung tâm tài chính nhằm rút ra những bài học, giải pháp để xây dựng một trung tâm tài chính quốc tế có tầm cỡ khu vực nhằm thu hút vốn của các nhà đầu tư tổ chức để tạo nguồn vốn đầu tư thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội tại Việt Nam. Dựa trên những phát hiện của đề án, nghiên cứu đưa ra một số đề xuất về trung tâm tài chính ở Việt Nam như địa điểm, quy mô, quy chế...

+ Hoàn thành đề tài cấp Bộ năm 2015 “*Giải pháp xây dựng và khai thác lợi thế của Hà Nội trong vùng thủ đô giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn 2030*” thuộc chương trình Quản lý kinh tế - xã hội. Đề án phân tích đánh giá những lợi thế so sánh của Hà Nội so với các địa phương trong vùng thủ đô, từ đó đề xuất những lợi thế so sánh mà Hà Nội nên lựa chọn để ưu tiên củng cố, khai thác và tiếp tục phát triển nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô trong giai đoạn 2016 - 2020 và những năm tiếp theo.

+ Hoàn thành đề tài cấp Bộ năm 2015 “*Nghiên cứu về những thách thức, thuận lợi trong thu hút đầu tư nước ngoài và sự chuẩn bị của Việt Nam khi gia nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN*”. Mục tiêu của đề án nhằm: khái quát những định nghĩa, khái niệm liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế. Nêu lên những đặc điểm riêng của cộng đồng kinh tế AEC; xác định những nhóm ngành là lợi thế cạnh tranh của Việt Nam trong AEC. Việt Nam phải làm gì để tận dụng lợi thế cạnh tranh này để thu hút đầu tư từ các nước trong và ngoài AEC; xác định những rào cản của các doanh nghiệp Việt Nam khi đầu tư sang các nước AEC. Việt Nam cần phải làm gì để xóa bỏ những rào cản này; rút ra những kinh nghiệm về quản lý dòng vốn đầu tư gián tiếp FII khi dòng vốn này tăng đột ngột từ bài học gia nhập WTO năm 2007. Đề xuất những giải pháp Việt Nam có thể áp dụng nếu dòng vốn FII tăng đột ngột sau khi gia nhập AEC.

+ Hoàn thành 02 nhiệm vụ môi trường cấp Bộ: Nhiệm vụ “*Lồng ghép nội dung về tăng trưởng xanh trong quá trình lập quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh hướng tới phát triển bền vững*” (năm 2015) và Nhiệm vụ “*Đề xuất mô hình tăng trưởng xanh cho các khu kinh tế ven biển giai đoạn đến năm 2030*” (năm 2016 – 2017). Các đề tài này liên quan mật thiết với chuyên ngành Quy hoạch phát triển đã được các thành viên trong Hội đồng nghiệm thu đánh

giá cao, đặc biệt là trong bối cảnh chuyển đổi nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh ở nước ta hiện nay.

+ Đang triển khai nghiên cứu đề tài “*Vai trò của Nhà nước trong phát triển thị trường vốn và tài chính*” được tài trợ bởi Ngân hàng Thế giới. Mục tiêu của đề tài là nhằm phát hiện ra những sai lệch của thị trường tài chính Việt Nam so với chuẩn mực và thông lệ của thế giới và xác định vai trò của Nhà nước trong thị trường tài chính. Từ đó, nhóm nghiên cứu sẽ đề xuất các chính sách cho các bộ ngành liên quan nhằm phát triển thị trường tài chính Việt Nam cân bằng về cấu trúc và giảm thiểu những rủi ro bất ổn.

Thứ ba, Học viện đã chủ trì tổ chức nhiều Hội thảo khoa học lớn với sự tham gia của nhiều chuyên gia đến từ các Bộ, Viện nghiên cứu như: Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia, Đại học Kinh tế quốc dân, Viện Chiến lược phát triển, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương...

+ Hội thảo: “*Nhìn lại chính sách tài chính, tiền tệ với mục tiêu kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng, đảm bảo an toàn hệ thống tài chính*” phối hợp với Viện Ngân hàng Tài chính - Đại học Kinh tế Quốc dân, tổ chức ngày 25/4/2013. Tại Hội thảo này, Học viện báo cáo vấn đề “Hoàn thiện môi trường chính sách cho sự phát triển của Hệ thống tài chính Việt Nam” chú trọng vào đánh giá và so sánh hệ thống tài chính Việt Nam với khu vực bằng các chỉ số (về độ sâu, khả năng tiếp cận tài chính, tính hiệu quả và sự ổn định), thể hiện sự yếu kém của hệ thống tài chính Việt Nam so với khu vực cụ thể là: quy mô nhỏ, khả năng tiếp cận tài chính thấp, tính hiệu quả trung bình thấp và mức độ rủi ro cao. Từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện môi trường chính sách cho sự phát triển của Hệ thống tài chính Việt Nam.

+ Hội thảo “*Lạm phát và Tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*” tổ chức ngày 22/5/2013 dưới sự chủ trì của Thứ trưởng Đặng Huy Đông, được sự tài trợ của Cơ quan Phát triển quốc tế của Hoa Kỳ (USAID). Hội thảo này đã cung cấp nhiều kết quả nghiên cứu liên quan đến lạm phát và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, trong đó công trình nghiên cứu của Học viện đã đưa ra một ngưỡng chỉ số thể hiện mối tương quan giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế mà tại ngưỡng

lạm phát đó, tăng trưởng kinh tế là tối ưu, kết quả này đã được cơ quan quản lý nhà nước tham khảo để xây dựng chỉ tiêu lạm phát cho nền kinh tế Việt Nam.

+ Hội thảo với chủ đề “*Tính cấp thiết của Hiệp định thương mại tự do (FTA) trong thương mại quốc tế hiện nay - Những chuẩn bị cần thiết cho Chính phủ và Doanh nghiệp của Việt Nam*” tổ chức vào ngày 10/5/2013. Đây là một trong chuỗi các hội thảo chia sẻ tri thức và kinh nghiệm của ông Park Jae Ho, chuyên gia KOICA, với cán bộ, giảng viên và sinh viên của Học viện về các chủ đề như Tổ chức Thương mại Thế giới và Hiệp định thương mại tự do; Vai trò của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường; Các vấn đề Chính sách công đương đại. Hội thảo này đã tổng kết các lợi ích mang lại từ FTA và đồng thời đưa ra các biện pháp chủ động ứng phó với các bất lợi nảy sinh từ quá trình tham gia vào các FTA. Hội thảo đã cung cấp rất nhiều kinh nghiệm thực tiễn, các thông tin và những phân tích phong phú, hữu ích về FTA. Kết quả của các công trình nghiên cứu báo cáo tại Hội thảo đã được Học viện đề xuất với Bộ KH&ĐT và các cơ quan liên quan sử dụng trong việc tham mưu, đề xuất các chính sách vĩ mô của Chính phủ.

+ Hội thảo “*Phối hợp Chính sách Tài khóa và Chính sách Tài chính tiền tệ trong điều hành kinh tế vĩ mô giai đoạn 2014-2015*”, tổ chức ngày 19/12/2013. Hội thảo này có sự tham gia của nhiều chuyên gia hàng đầu đến từ Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính, Viện Chiến lược phát triển, Viện Nghiên cứu và Quản lý kinh tế Trung ương. Nhiều ý kiến của các chuyên gia từ các Hội thảo trên đã được gửi tới các cơ quan tham mưu chính sách để góp phần xây dựng và hoàn thiện các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ.

+ Hội thảo “*Thách thức kinh tế vĩ mô, khó khăn thanh khoản của nền kinh tế và giải pháp cho doanh nghiệp*” tổ chức ngày 28/6/2012 do USAID tài trợ. Các báo cáo tại Hội thảo đã làm rõ những thách thức kinh tế vĩ mô và khó khăn thanh khoản tác động đến doanh nghiệp, đồng thời đề ra các giải pháp cho doanh nghiệp vượt qua tình trạng này. Qua Hội thảo, các đề xuất về các chính sách vĩ mô cũng được đưa ra nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp tồn tại và phát triển qua giai đoạn khủng hoảng của nền kinh tế.

+ Hội thảo “*Lập kế hoạch SMART và xây dựng đồng thuận quốc gia để phát triển Hàn Quốc thoát khỏi đói nghèo và tăng trưởng kinh tế kỳ diệu*” tổ chức ngày 16/01/2014 do KOICA tài trợ. Hội thảo này tập trung phân tích các bài học trong chiến lược phát triển kinh tế của Hàn Quốc.

+ Hội thảo “*Chiến lược chăm sóc sau đầu tư – giải quyết những khiếu nại, thắc mắc của nhà đầu tư nước ngoài. Giới thiệu phân tích hoạt động thanh tra đầu tư nước ngoài của Hàn Quốc*” tổ chức ngày 25/03/2014. Hội thảo xem xét những kinh nghiệm trong quá trình xúc tiến đầu tư, đồng thời cũng giới thiệu cơ chế giải quyết các khiếu nại, thắc mắc và thanh tra, giám sát đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài tại Hàn Quốc và đưa ra những gợi ý chính sách cho Việt Nam trong quá trình tạo điều kiện và giải quyết các thắc mắc cho các nhà đầu tư nước ngoài hiện tại.

+ Hội thảo “*Chiến lược Tăng trưởng xanh phát triển đất nước*” tổ chức ngày 29/10/2014. Trong hội thảo, các tham luận tập trung phân tích chiến lược tăng trưởng xanh - kinh nghiệm của Hàn Quốc và bài học cho Việt Nam; đồng thời đưa ra định hướng Chiến lược tăng trưởng xanh cho Việt Nam trong thời gian tới.

+ Hội thảo “*Liên kết chiến lược với các doanh nghiệp toàn cầu, công cụ chính sách thúc đẩy kinh doanh quốc tế và Đầu tư trực tiếp nước ngoài – nghiên cứu trường hợp chuỗi dự án liên kết toàn cầu của Hàn Quốc (GAPS)*” tổ chức ngày 05/02/2015. Hội thảo cung cấp cái nhìn tổng quan về liên kết chiến lược, các cơ sở lý luận và hình thức liên kết chiến lược phổ biến nhất nhằm đạt được lợi thế cạnh tranh thông qua tiếp cận nguồn lực của đối tác. Hội thảo đưa ra các đề xuất liên quan tới phương thức hợp tác giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước, công cụ hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) và thu hút dòng vốn FDI có chất lượng nhằm nâng cao giá trị gia tăng, thâm dụng công nghệ cao.

+ Hội thảo “*Tăng trưởng xanh – Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn ở Việt Nam*” tổ chức ngày 10/02/2015. Hội thảo xem xét các tiêu chí quốc tế và tiến trình thực hiện tăng trưởng xanh tại Việt Nam; lý do mà các nước trên thế giới đã chuyển từ “Tăng trưởng nâu” sang “Tăng trưởng xanh”, các đặc điểm của Tăng trưởng xanh và vai trò của Chính phủ trong quá trình này; tiến trình và

cách thức thực hiện Tăng trưởng xanh tại Hàn Quốc, vai trò của các bên liên quan trong việc thực hiện thành công Chiến lược Tăng trưởng xanh quốc gia.

Bên cạnh đó, Học viện đã tổ chức nhiều buổi tọa đàm khoa học, các hội thảo cấp Khoa, Bộ môn và cấp Học viện theo nhiều chuyên đề và chủ đề với sự đóng góp của các chuyên gia trong và ngoài nước đến từ các cơ quan, tổ chức (Ngân hàng nhà nước, KOICA, USAID), trường đại học uy tín (Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Kinh tế Quốc dân, Học viện Tài chính, Trường Cao đẳng Kinh tế Kế hoạch Đà Nẵng...) nhằm mục đích nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên và sinh viên.

Thứ tư, Học viện đã có đội ngũ giảng viên là các Giáo sư, Phó giáo sư, tiến sĩ được đào tạo tại các trường đại học uy tín trong và ngoài nước, có năng lực nghiên cứu khoa học, có nhiều công trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ được đánh giá cao, nhiều công trình đăng tải trên các tạp chí khoa học uy tín trong và ngoài nước, đặc biệt là rất nhiều công trình nghiên cứu có giá trị thuộc lĩnh vực kinh tế quốc tế. Kết quả của các công trình nghiên cứu của giảng viên đã được các cơ quan tham mưu chính sách của Chính phủ sử dụng để hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Là một Đại học công lập, mục tiêu và nhiệm vụ của Học viện Chính sách và Phát triển là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng lên về kiến thức của các cơ quan quản lý Nhà nước ở các cấp cũng như đối với các doanh nghiệp có nhu cầu làm công tác hoạch định chính sách chiến lược trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại. Việc mở mã ngành đào tạo Quản trị kinh doanh không chỉ cấp thiết đáp ứng nhu cầu xã hội, mà còn cần thiết cho chính Học viện Chính sách và Phát triển để thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ của mình. Đây cũng là thế mạnh của Học viện so với các trường đại học trong nước bởi hầu hết hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế của Học viện trong những năm qua đều tập trung chuyên sâu vào lĩnh vực vĩ mô quốc tế và chính sách đối ngoại. Do đó, chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản trị kinh doanh của Học viện sẽ bổ sung nguồn nhân lực cho nền kinh tế - xã hội, đặc biệt là nhân lực cho ngành Kế hoạch và Đầu tư trong lĩnh vực hoạch định phản biện chính sách kinh tế quốc tế. Học viện

Chính sách và Phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư đáp ứng đủ các điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên chuyên ngành, nguồn thông tin, tư liệu phong phú và năng lực nghiên cứu để đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh.

2.4.2. Các công trình nghiên cứu của nghiên cứu viên, giảng viên liên quan đến chuyên ngành đăng ký đào tạo đã và đang thực hiện

Trong giai đoạn 5 năm trở lại đây, các giảng viên cơ hữu trong học viện đã tham gia nghiên cứu và công bố nhiều công trình khoa học liên quan đến chuyên ngành đăng ký đào tạo, cụ thể như sau:

TT	Tên công trình	Tên tác giả	Nguồn công bố
1.	Tăng cường thu hút vốn ODA gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và vùng lãnh thổ	PGS, TS Đào Văn Hùng	Cấp Bộ 20/BKH-HĐKH
2.	Nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành công nghiệp thành phố Hà Nội giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030	PGS, TS Đào Văn Hùng	01X-10/05- 2015-2; Sở Khoa học và công nghệ Hà Nội
3.	Evaluation of effectiveness of public debt management in Vietnam	PGS, TS Đào Văn Hùng	Sciences of Europe. Economic Sciences ISI; SI; GIF; DIIF
4.	An empirical study of the relation between real effective exchange rate, export and economic growth in Vietnam	PGS, TS Đào Văn Hùng	Scientific and Practical Reviewed Journal “Statistics and Economics
5.	Experimental study on factors affecting the attraction of foreign direct investment in Vietnam	PGS, TS Đào Văn Hùng	International journal of business research Scopus Chi số IF: 6,936, 2017
6.	Improving quality of foreign direct investment attraction in Vietnam	PGS, TS Đào Văn Hùng	International journal of Quality innovation. (Springer International Publishing), 2017
7.	Formation and development of the	PGS, TS	International Journal of

	debt trading market in Vietnam	Đào Văn Hùng	Research in Economics and Social sciences, 2017
8.	Nghiên cứu các giải pháp đột phá nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các đối tác chiến lược thuộc khu vực Châu Âu và Hoa Kỳ trong bối cảnh nền kinh tế số hóa và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0	PGS, TS Ngô Phúc Hạng	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
9.	Giải pháp chủ yếu thu hút và nâng cao hiệu quả Quản lý Nhà nước các dự án đầu tư nước ngoài trên địa bàn Hà Nội đến năm 2025.	PGS, TS Ngô Phúc Hạng	01X-11/05- 2015-2; Sở Khoa học và công nghệ Hà Nội
10.	Impact of Fiscal and monetary policy on economic growth in Vietnam	PGS, TS Ngô Phúc Hạng	International Journal of Applied Mathematics & Statistics, 2019
11.	Climate services for a resilient infrastructure: planning perspectives for sustainable future of Vietnam	PGS, TS Ngô Phúc Hạng	Oceans and Coasts Newsletter, 2019
12.	Influencing factors to effective application of Lean management in Vietnam	PGS, TS Ngô Phúc Hạng	International Journal of Research in Finance and Marketing , 2017
13.	Xây dựng thương hiệu cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp phát triển	PGS, TS Ngô Phúc Hạng	Hội Thảo Quốc gia: Quản trị thương hiệu hướng tới tương lai. Hà Nội, 2018
14.	Hoạt động mua bán và sáp nhập (M&A) công ty tại Việt Nam: thực trạng và giải pháp hoàn thiện	PGS, TS Ngô Phúc Hạng	Tạp chí Khoa học Thương mại, 2014
15.	Đo lường rủi ro thị trường trong đầu tư tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam	PGS, TS Trần Trọng Nguyên	Bộ KH&ĐT, 2018
16.	Đề tài nhánh của đề tài cấp NN: Luận cứ khoa học cho việc hình	PGS, TS Trần Trọng	ĐTKX01.22/16- 20 Bộ KH&CN

	thành và phát triển thị trường mua bán nợ của doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng của Việt Nam	Nguyễn	
17.	Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác tại Học viện Chính sách và Phát triển	PGS, TS Trần Trọng Nguyễn	APD.2015.A01, Học viện CS&PT
18.	Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ minh bạch thông tin tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam Tổng quan nghiên cứu và đề xuất mô hình	Trần Trọng Nguyễn, Đàm Thanh Tú, Bùi Thị Hà Linh	Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng Số tháng 3/2019
19.	Risk Measurement of Portfolios on Stock and Foreign Exchange Markets: A Copula Approach	Tran Trong Nguyen, Nguyen Thu Thuy	International Journal of Applied Mathematics and Statistics, Vol. 57; Issue No. 5, 2018
20.	Thông lệ đấu thầu quốc tế: dẫn chiếu với Luật Đấu thầu Việt nam và triển vọng đào tạo đấu thầu quốc tế ở Việt Nam	TS. Nguyễn Thế Vinh	APD.2015.B06
21.	Quan điểm, định hướng tăng cường tác động tích cực của tăng trưởng với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam đến năm 2030	TS. Nguyễn Thế Vinh	KX.04.17/16-20
22.	Cơ chế giải quyết kiến nghị trong Đấu thầu tại Việt Nam	TS. Nguyễn Thế Vinh	Ngân hàng thế giới, 2018
23.	Chiến lược Marketing điểm du lịch tỉnh Quảng Ninh	TS. Nguyễn Thế Vinh	UBND Tỉnh Quảng Ninh, 2018
24.	Giáo trình Quản trị rủi ro	TS. Vũ Thị Minh Luận	NXB Khoa học và KT
25.	Giáo trình thị trường chứng khoán	TS. Vũ Thị Minh Luận	NXB Khoa học và KT
26.	Giáo trình Quản trị Sản xuất	TS. Vũ Thị Minh Luận	NXB Khoa học và KT

2.4.3. Các hướng nghiên cứu đề tài, luận văn

Các hướng nghiên cứu đề tài, luận văn cho chuyên ngành Quản trị kinh doanh khá đa dạng bởi đây là chuyên ngành có kiến thức tổng hợp, liên quan tới nhiều chuyên ngành khác. Dưới đây là các hướng nghiên cứu chính và giảng viên cơ hữu thuộc Học viện có thể hướng dẫn:

Bảng 10. Các hướng nghiên cứu đề tài luận văn và số lượng học viên có thể tiếp nhận

STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn học viên cao học	Họ tên, học vị, học hàm người người có thể hướng dẫn học viên cao học	Số lượng học viên cao học có thể tiếp nhận/Giảng viên
1.	Quản trị rủi ro trong tài chính ngân hàng	PGS.TS Đào Văn Hùng	3
2.	Quản trị rủi ro trong hoạt động sản xuất, kinh doanh	PGS.TS Trần Trọng Nguyên	3
3.	Nâng cao, hoạch định, đào tạo nguồn nhân lực.	PGS.TS Ngô Phúc Hạnh	3
4.	Các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức doanh nghiệp,	TS. Nguyễn Thế Vinh	3
5.	Quản trị rủi ro trong tài chính ngân hàng	TS. Nguyễn Thạc Hoát	3
6.	Quản trị chuỗi cung ứng sản phẩm/ công ty.	TS. Trịnh Tùng	3
7.	Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi người tiêu dùng	TS. Vũ Thị Minh Luận	3
8.	Xây dựng hoàn thiện văn hoá kinh doanh, doanh nghiệp	TS. Vũ Đình Hoà	3
9.	Hoạt động logistic của công ty (xây dựng/ đẩy mạnh/ đánh giá)	TS. Đào Hoàng Tuấn	3
10.	Duy trì và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm	TS. Nguyễn Thuý Vân	3
11.	Ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp.	TS. Đàm Thanh Tú	3
12.	Tạo thương hiệu	TS. Phùng Thế Đông	
13.	Cơ chế, giải pháp trong tự vệ thương mại, tranh chấp thương mại, kinh doanh.	TS. Nguyễn Như Hà	3

14.	Hoạt động xuất/ nhập khẩu một mặt hàng, sản phẩm cụ thể	TS. Đào Hồng Quyên	3
15.	Tạo vốn và sử dụng vốn hiệu quả trong doanh nghiệp	TS. Nguyễn Thế Hùng	3
16.	Lập kế hoạch marketing của doanh nghiệp.	TS. Nguyễn Thị Đông	3
17.	Tổ chức hợp đồng kinh doanh xuất khẩu.	TS. Giang Thanh Tùng	3
18.	Nâng cao chất lượng sản phẩm trong doanh nghiệp	TS. Nguyễn Duy Đồng	3
19.	Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trong doanh nghiệp.	TS. Nguyễn Nam Hải	3

2.5. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học

Kết quả hợp tác với các trường đại học trên thế giới trong hoạt động đào tạo và hoạt động khoa học công nghệ liên quan đến ngành đăng ký đào tạo (trao đổi giảng viên, sinh viên; tham gia giảng dạy, xây dựng chương trình đào tạo, tổ chức hội nghị, hội thảo và nghiên cứu khoa học...).

Các chương trình đào tạo của Học viện được thiết kế đảm bảo tính liên thông dọc (giữa các bậc đào tạo) và liên thông ngang (giữa các ngành/chương trình đào tạo trong nước và quốc tế), cụ thể:

Ở bậc đào tạo Thạc sĩ, trong các đề án mở mã ngành đào tạo từng chuyên ngành, Học viện đã quy định về danh mục ngành đào tạo đúng, ngành đào tạo gần với các chương trình bậc đại học để tạo điều kiện cho sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học có thể tiếp tục học nâng cao trình độ thạc sĩ tại Học viện.

Năm 2013, Học viện đã ban hành Quy định về việc sinh viên đại học hệ chính quy học cùng lúc hai chương trình đào tạo tại Học viện Chính sách và Phát triển. Theo đó, Học viện quy định thừa nhận các môn học có cùng tên học phần, có khối lượng kiến thức bằng hoặc lớn hơn đã học ở chương trình thứ nhất được bảo lưu kết quả sang chương trình thứ 2. Sinh viên có thể học cùng lúc song ngành hoặc song chuyên ngành của một ngành học, điều này giúp sinh viên có cơ hội tích lũy tín chỉ để học lên cao và có cơ hội việc làm cao hơn sau khi tốt

nghiệp ra trường. Tuy nhiên, việc thỏa thuận công nhận chương trình đào tạo hay chương trình môn học với các trường đại học trong nước chưa được thực hiện.

Năm 2015, Học viện ban hành Quy định về miễn học miễn thi và quy đổi các học phần Tiếng Anh, Tin học trong chương trình đào tạo nếu sinh viên đạt chứng chỉ quốc tế theo quy định.

Học viện ký kết thỏa thuận công nhận chương trình đào tạo với trường đại học của nước ngoài như: Trường đại học Purdue, Trường đại học Georgia, Atlanta, Mỹ để tạo điều kiện cho việc trao đổi sinh viên chương trình CLC các chương trình 2+2; 3+1....

Năm 2009, Học viện đã thành lập Phòng Khoa học và Hợp tác có chức năng tham mưu, giúp Giám đốc thống nhất quản lý các hoạt động HTQT trong Học viện theo Quy định về Quản lý hoạt động hợp tác quốc tế tại Học viện Chính sách và Phát triển năm 2012. Năm 2015, để bắt kịp với sự phát triển trong hoạt động HTQT, Học viện đã cập nhật Quy định về Quản lý hoạt động hợp tác tại Học viện. Quy định đã phân định rõ trách nhiệm của Phòng KH&HT và phân cấp quản lý trong hoạt động HTQT cho các đơn vị trong Học viện. Quy định quản lý hoạt động hợp tác quốc tế đã quy định rõ các thủ tục đối với đoàn ra và đoàn vào, gia hạn thời gian đi công tác/học tập nước ngoài, quản lý người học nước ngoài.

Hàng năm Học viện đều có báo cáo Công an (PA83), Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ GD&ĐT về thủ tục quản lý đoàn vào và đoàn ra CBGV đi công tác nước ngoài đều có báo cáo thu hoạch.

Trong giai đoạn này, Học viện đã tiếp đón các đoàn đại biểu đến từ các trường đại học của các nước, thiết lập quan hệ hợp tác với số lượng đáng kể, như Trường Đại học Darmouth, Portland State (Mỹ),... Qua đó, mở rộng các chương trình liên kết đào tạo, tổ chức các hội thảo trao đổi học thuật, giao lưu giáo dục, giới thiệu chương trình đào tạo đến sinh viên.

Bên cạnh đó, Học viện còn chủ động cử một số đoàn cán bộ lãnh đạo, GV đi giao lưu, khảo sát ở những nước như: Philippines, Mỹ, Pháp, ... để tìm hiểu, thiết lập quan hệ với các trường bạn làm cơ sở cho quan hệ hợp tác về sau. Qua các chuyến đi, các đoàn có cơ hội học hỏi kinh nghiệm tổ chức đào tạo của trường bạn để rút ra được những kinh nghiệm quý báu, vận dụng trong quá trình hoàn thiện và nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện. Hàng năm, Học viện đều có báo cáo công tác đào tạo bồi dưỡng, trong đó có thống kê số lượng cán bộ, GV được cử đi đào tạo, bồi dưỡng ngắn và dài hạn ở nước ngoài. Các chương trình hợp tác với đối tác quốc tế ngày càng gia tăng về chất lượng, số lượng đoàn ra, đoàn vào tăng về số lượng, Học viện đã ký kết 8 văn bản thỏa thuận/ghi nhớ HTQT về đào tạo và NCKH với các Học viện, Đại học, tổ chức giáo dục nước ngoài về KH-CN, đào tạo bồi dưỡng (Hoa Kỳ, Vương Quốc Anh, Phần Lan, Pháp, Phillipines...)

Các văn bản, quy định liên quan đến hoạt động HTQT được phổ biến rộng rãi đến các đơn vị của Học viện thông qua: email, Website, văn bản hay thông báo trong cuộc họp giao ban.

Học viện đã và đang thực hiện các chương trình liên kết sau:

(1) Chương trình Cử nhân liên kết với Trường Đại học Purdue (Hoa Kỳ) theo nhiều mô hình đào tạo bán phần (2+2);

(2) Chương trình Cử nhân liên kết với Trường Đại học Middlesex (Vương Quốc Anh) theo nhiều mô hình đào tạo bán phần (3+1);

(3) Học Viện đang thảo luận với Đại học Rennes 1, Pháp để đưa CTĐT liên kết thạc sĩ Kinh tế vào triển khai thực hiện.

Học viện đã ký kết được một số bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác về giáo dục đào tạo và trao đổi học thuật với các Học Viện và các tổ chức quốc tế như: Đại học Rennes 1 (Pháp), Đại học Portland, Georgia State, Purdue (Mỹ), Tampere (Phần Lan), Enderun (Philippines), KOICA. Các văn bản thỏa thuận này chủ yếu tập trung vào trao đổi kinh nghiệm trong quản lý đại học, đào tạo

tín chỉ, liên kết đào tạo ĐH, sau ĐH, đào tạo ngoại ngữ, trao đổi GV và SV, trao đổi học thuật, hỗ trợ tổ chức hội nghị, hội thảo, bồi dưỡng, tập huấn, báo cáo chuyên đề, xây dựng chương trình giảng dạy, hỗ trợ tình nguyện viên.

Từ các hoạt động HTQT về đào tạo, Học viện đã có CBGV được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: qua việc trợ giảng/trực tiếp giảng dạy cho các chương trình liên kết đào tạo bằng tiếng Anh, các giảng viên của Học viện được nâng cao năng lực đào tạo và nghiên cứu, được tạo điều kiện nâng cao trình độ học vấn, được đào tạo và tự đào tạo để có thể giảng dạy theo chuẩn quốc tế. Cụ thể, Học viện đã cử 19 CBGV đi học tập/trao đổi với các trường đối tác tại Châu Âu, Hàn Quốc, New Zealand, Philippines.... năm 2017, 03 sinh viên của Học viện đã sang trao đổi học tập tại Đại học Middlesex, Vương Quốc Anh. Năm 2016, Học viện đã đón 20 sinh viên trao đổi của Tuck School of Business, Dartmouth College, Hoa Kỳ. Học viện đã chủ động được nguồn nhân lực giảng dạy bằng tiếng Anh: Học viện có 8 giảng viên tham gia giảng dạy chương trình chất lượng cao thuộc Khoa Đào tạo Quốc tế.

Thông qua các hoạt động HTQT về đào tạo, Học viện được bổ sung nguồn thu cũng như cơ sở vật chất, trang thiết bị với tổng giá trị hơn 3,2 tỷ đồng.

Giai đoạn 2012-2017, Học viện đã ưu tiên nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên thông qua việc mời chuyên gia nước ngoài đến tổ chức lớp tập huấn, trao đổi kinh nghiệm nghiên cứu về phương pháp giảng dạy hiện đại.

Các hoạt động HTQT về NCKH mang lại những hiệu quả rõ rệt, một số CBGV của Học viện đã được tham gia các dự án NCKH với sự hợp tác của đối tác và chuyên gia nước ngoài, cũng như có các công trình công bố chung với các giáo sư quốc tế.

Năm 2017, Học viện đang triển khai 01 đề tài thuộc quỹ Nafosted với sự phối hợp nghiên cứu của các chuyên gia quốc tế. Học viện đã tổ chức 19 hội thảo có sự tham gia của các đối tác nước ngoài, nổi bật năm 2015, Học viện tổ

chức thành công chuỗi Seminar về thương mại quốc tế với sự tài trợ của USAID và sự tham gia trao đổi của các học giả nổi tiếng và các chuyên gia hàng đầu như Nguyên đại sứ Mỹ tại Việt Nam Ted Osius hay giám đốc Ngân hàng thế giới tại Việt Nam Victoria Kwakwa. Cùng với chuỗi sự kiện do USAID tài trợ, Học viện đã tổ chức nhiều khóa tập huấn dành cho các lãnh đạo trên khắp các tỉnh thành trên cả nước được cấp giấy chứng nhận do Hoa Kỳ cấp.

Bên cạnh đó, hằng năm Học viện phối hợp với Tổ chức trao đổi nguồn nhân lực quốc tế Hoa Kỳ (REI) để cử các đoàn chuyên gia Hoa Kỳ đến làm việc và trao đổi chuyên môn, nói chuyện chuyên đề, tổ chức tọa đàm. Tính đến nay có khoảng 56 lớp với sự tham gia của giảng viên, cán bộ và sinh viên Học viện.

Học viện đã có các đề xuất chính sách được chấp nhận thông qua hoạt động hợp tác ứng dụng kết quả NCKH vào thực tiễn, cụ thể: những đề xuất chính sách trong lĩnh vực nợ công, quản lý nợ công và TPP bắt nguồn từ những đề tài hợp tác nghiên cứu của CBGV Học viện phối hợp cùng các chuyên gia của Ngân hàng Thế giới.

PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

- Tên chuyên ngành : QUẢN TRỊ KINH DOANH
- Trình độ đào tạo : THẠC SĨ
- Mã số : 8340101

3.1. Chương trình đào tạo

3.1.1. Căn cứ xây dựng chương trình

3.1.1.1. Căn cứ pháp lý

Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản trị kinh doanh của Học viện Chính sách và Phát triển được xây dựng dựa trên các văn bản pháp lý cơ bản sau:

- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIII thông qua ngày 18/6/2012;

- Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ trường đại học;

- Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ;

- Thông tư số 38/2010/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định điều kiện, hồ sơ quy trình cho phép đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định cho phép đào tạo các ngành hoặc chuyên ngành trình độ Thạc sĩ, trình độ Tiến sĩ;

- Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ Thạc sĩ;

- Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ.

- Thông tư 09/2017/ TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ.

3.1.1.2. Căn cứ chuyên môn

a. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản trị kinh doanh của Học viện được xây dựng trên cơ sở tham khảo một số chương trình đào tạo Thạc sĩ đã tuyển sinh và đào tạo tại Học viện:

- Chương trình thạc sĩ Chính sách công;
- Chương trình thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng;
- Chương trình thạc sĩ Kinh tế quốc tế.
- Chương trình thạc sĩ Kinh tế phát triển

Nhìn chung, các chương trình đào tạo thạc sĩ của Học viện có những nét chung:

- Mang đặc thù của cơ sở đào tạo về nghiên cứu, hoạch định, thực thi chính sách vĩ mô.

- Đối tượng đào tạo đầu vào thuộc nhiều chương trình khác nhau nhưng đầu ra có tính chuyên sâu về lĩnh vực điều hành, tư vấn phản biện, hoạch định, điều hành chính sách vĩ mô.

- Mục tiêu xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ cao, có năng lực quản lý đáp ứng được yêu cầu công việc được đào tạo.

b. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản trị kinh doanh của Học viện được xây dựng trên cơ sở tham khảo các chương trình đào tạo:

- Ở nước ngoài: University of Houston; SMU Singapore Management University; Đại học Memorial (Canada); Đại học Licoín (Malaixia); Đại học Cornell (Mỹ).

- Trong nước: Để xây dựng chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh, Học viện đã tham khảo các chương trình đào tạo của nhiều cơ sở đào tạo khác nhau như Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên

ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Kinh tế quốc dân; Đại học Kinh tế, ĐHQG Hà Nội; Đại học Thương Mại; Đại học Ngoại thương;

3.1.2. Tóm tắt về chương trình đào tạo

3.1.2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

3.1.2.1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Quản trị kinh doanh của Học viện Chính sách và Phát triển được xây dựng theo định hướng ứng dụng nhằm giúp học viên phát triển các kiến thức, có năng lực chuyên sâu, năng lực nghiên cứu và phát hiện các vấn đề và giải quyết các vấn đề về quản trị kinh doanh đáp ứng nhu cầu của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập kinh tế thế giới.

3.1.2.1.2. Mục tiêu cụ thể

Học viên tốt nghiệp Chương trình thạc sĩ Quản trị kinh doanh có thể:

(1) Vận dụng được các kiến thức cơ sở chuyên môn rộng ngành Quản trị kinh doanh để thích ứng tốt với những công việc khác nhau thuộc lĩnh vực rộng của ngành học và có khả năng làm việc độc lập.

(2) Làm chủ các kỹ năng nghề nghiệp và phương tiện thông tin điện tử hiện đại, có tư duy hệ thống và có phẩm chất cá nhân cần thiết để thành công trong nghề nghiệp.

(3) Làm chủ các kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng ra quyết định, lãnh đạo nhóm, hình thành ý tưởng mới để nhận diện được các cơ hội kinh doanh, huy động và tổ chức các nguồn lực nắm bắt thành công các cơ hội đó.

(4) Nhận diện và giải quyết kịp thời các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn sản xuất kinh doanh trên cơ sở sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực hữu hạn của tổ chức; đương đầu với các biến động của môi trường kinh doanh.

(5) Nhận diện và giải quyết kịp thời các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn sản xuất kinh doanh trên cơ sở sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực hữu hạn của tổ chức; đương đầu với các biến động của môi trường kinh doanh.

3.1.2.2. Chuẩn đầu ra mà người học đạt được sau tốt nghiệp

Học viên tốt nghiệp Chương trình thạc sĩ Quản trị kinh doanh có kiến thức, kỹ năng và phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, và năng lực thực hành nghề nghiệp như sau:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	TĐNL ¹
MT 1	Vận dụng được các kiến thức cơ sở chuyên môn rộng ngành Quản trị kinh doanh để thích ứng tốt với những công việc khác nhau thuộc lĩnh vực rộng của ngành học, có khả năng làm việc độc lập	
1.1	Nắm vững, tích lũy và nâng cao những kiến thức về kinh tế nói chung để nhìn nhận bối cảnh kinh doanh	5
1.1.1	<i>Nắm vững được kiến thức cơ bản và nâng cao về kinh tế học để có thể hiểu được các cơ chế vận hành của thị trường cũng như về đặc điểm, cấu trúc và hành vi của một nền kinh tế;</i>	5
1.1.2	<i>Nắm vững và vận dụng được các kiến thức về lãnh đạo và quản lý ở quy mô một doanh nghiệp;</i>	5
1.1.3	<i>Hiểu và nắm bắt được hệ thống tài chính của một quốc gia, các định chế tài chính cấu thành hệ thống tài chính quốc gia; và những dịch vụ cơ bản của mỗi loại định chế tài chính, các tổ chức tài chính quốc tế.</i>	5
1.1.4	<i>Nắm bắt được các quy định của các đạo luật cụ thể điều chỉnh trực tiếp các hoạt động kinh tế.</i>	
1.2	Vận dụng được các kiến thức chuyên ngành quản trị kinh doanh để tổ chức các quá trình kinh doanh, nắm bắt cơ hội kinh doanh	4
1.2.1	<i>Vận dụng kiến thức Marketing trong thực tiễn hoạt động của các tổ chức/doanh nghiệp</i>	4
1.2.2	<i>Vận dụng kiến thức Quản trị sản xuất, vận hành trong các doanh nghiệp</i>	4
1.2.3	<i>Vận dụng kiến thức, phương pháp và công cụ trong hệ thống tài chính, kiến thức Quản trị tài chính và kế toán trong doanh nghiệp</i>	4
1.2.4	<i>Vận dụng kiến thức về Quản trị nhân lực trong các tổ chức/doanh nghiệp</i>	4
1.2.5	<i>Vận dụng kiến thức về Quản trị chiến lược trong các</i>	4

¹Thước đo năng lực theo Bloom (TĐNL): 1 - Có biết qua/nghe qua; 2- Có hiểu biết/có thể tham gia; 3- Có khả năng ứng dụng; 4 - Có khả năng phân tích; 5 - Có khả năng tổng hợp; 6- Có khả năng đánh giá.

	<i>doanh nghiệp</i>	
1.2.6	<i>Vận dụng kiến thức về văn hóa, hành vi tổ chức và các hình thức tổ chức hoạt động doanh nghiệp</i>	4
MT 2	Làm chủ các kỹ năng nghề nghiệp và phương tiện thông tin điện tử hiện đại và có phẩm chất cá nhân cần thiết để thành công trong nghề nghiệp.	
2.1	Làm chủ các kỹ năng tư duy, tổ chức và sắp xếp công việc	5
2.1.1	<i>Làm chủ kỹ năng tổ chức và sắp xếp công việc, chủ động lập kế hoạch thực hiện công việc</i>	5
2.1.2	<i>Có khả năng tư duy hệ thống, kỹ năng nghiên cứu độc lập và thường xuyên cập nhật kiến thức</i>	5
2.1.3	<i>Có khả năng làm việc và thích nghi trong các môi trường làm việc khác nhau</i>	5
2.1.4	<i>Vận dụng tư duy phản biện, sáng tạo và linh hoạt vào xem xét và giải quyết vấn đề</i>	5
2.2	Nắm vững và vận dụng được các kỹ thuật phân tích định tính và định lượng cho phép liên tục đổi mới quy trình kinh doanh và ra quyết định	5
2.2.1	<i>Hiểu biết và vận dụng được các kỹ thuật phân tích định tính trong kinh doanh</i>	5
2.2.2	<i>Hiểu biết và vận dụng được các kỹ thuật phân tích định lượng trong kinh doanh</i>	5
2.3	Hiểu biết về đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp	5
2.3.1	<i>Nắm vững và hành xử phù hợp với đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp</i>	5
2.3.2	<i>Nắm vững và hành xử phù hợp với các quy định nghề nghiệp</i>	5
2.3.3	<i>Hiểu rõ và thực thi trách nhiệm của doanh nghiệp đối với xã hội</i>	5
MT 3	Làm chủ các kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng ra quyết định, lãnh đạo nhóm, hình thành ý tưởng mới để nhận diện được các cơ hội kinh doanh, huy động và tổ chức các nguồn lực nắm bắt thành công các cơ hội đó.	
3.1	Làm chủ kỹ năng thành lập và dẫn dắt dự án, đàm phán, hợp tác và lãnh đạo nhóm	5
3.1.1	<i>Làm chủ kỹ năng thành lập và phát triển nhóm</i>	5
3.1.2	<i>Làm chủ kỹ năng sắp xếp và tổ chức hoạt động nhóm</i>	5

3.1.3	<i>Làm chủ kỹ năng Lãnh đạo nhóm</i>	5
3.1.4	<i>Làm chủ kỹ năng đàm phán, thương thuyết và giải quyết xung đột nhóm</i>	5
3.1.5	<i>Liên kết và khai thác các nhóm làm việc khác nhau</i>	5
3.1.6	<i>Làm chủ kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm</i>	5
3.2	<i>Vận dụng linh hoạt năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành hệ thống quản trị cho doanh nghiệp</i>	4
3.2.1	<i>Đề xuất cải tiến và phát triển hoạt động kinh doanh</i>	4
3.2.2	<i>Phác thảo các mục tiêu và yêu cầu của dự án kinh doanh</i>	4
3.2.3	<i>Vận dụng linh hoạt năng lực thiết kế và tổ chức phát triển các hệ thống trong doanh nghiệp</i>	4
3.2.4	<i>Vận dụng được những tiêu chuẩn trong thử nghiệm, kiểm tra, thẩm định, chứng nhận</i>	4
3.2.5	<i>Thiết kế giải pháp làm việc trong nhóm đa ngành</i>	4
MT4	Nhận diện và giải quyết kịp thời các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn sản xuất kinh doanh trên cơ sở sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực hữu hạn của tổ chức; đương đầu với các biến động của môi trường kinh doanh	
4.1	<i>Đánh giá mối liên hệ mật thiết giữa giải pháp kinh doanh của tổ chức/doanh nghiệp với môi trường bên ngoài doanh nghiệp trong thế giới toàn cầu hóa</i>	4
4.1.1	<i>Đánh giá các vấn đề thời sự, kinh tế xã hội trong nước và quốc tế đến tổ chức và doanh nghiệp</i>	4
4.1.2	<i>Đánh giá các yếu tố cấu thành môi trường kinh doanh</i>	4
4.1.3	<i>Đánh giá mối quan hệ giữa tổ chức, doanh nghiệp với các yếu tố của môi trường kinh doanh</i>	4
4.1.4	<i>Đánh giá được tác động của ngành nghề, của các giải pháp đến xã hội</i>	4
4.1.5	<i>Đánh giá được viễn cảnh toàn cầu</i>	4
4.2	<i>Nhận diện và tổ chức thu thập thông tin và dữ liệu thích hợp để giải quyết vấn đề trong các bối cảnh cụ thể của kinh tế và kinh doanh</i>	4

4.2.1	<i>Phác thảo giả thuyết về các khả năng xảy ra</i>	4
4.2.2	<i>Tổ chức thu thập, chọn lọc, sắp xếp thông tin và dữ liệu thích hợp cho mỗi vấn đề</i>	4
4.2.3	<i>Phân tích, xác định vấn đề trong các bối cảnh khác nhau</i>	4
4.3	<i>Xây dựng các kế hoạch, tổ chức và sắp xếp công việc phù hợp với các đặc điểm kinh doanh và chiến lược kinh doanh của tổ chức</i>	4
4.3.1	<i>Xây dựng kế hoạch kinh doanh cho các doanh nghiệp, kế hoạch hoạt động cho các tổ chức</i>	4
4.3.2	<i>Chọn lọc, tối ưu hóa việc sử dụng các nguồn lực, quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch</i>	4
4.3.3	<i>Vận dụng các phương pháp, công cụ đánh giá, giám sát tiến độ thực hiện kế hoạch, kịp thời ra quyết định điều chỉnh nhằm hoàn thành kế hoạch đã định</i>	4

3.1.2.3 Khái quát chương trình đào tạo

*** Tổng số các học phần và số tín chỉ:**

- Toàn bộ chương trình: 60 tín chỉ
- Tổng số học phần: 18 học phần

*** Nhóm các học phần:**

Phần 1: Khối các kiến thức chung: 02 học phần

Triết học: 04 tín chỉ

Phương pháp nghiên cứu khoa học: 03 tín chỉ

Tổng số: 07 tín chỉ, chiếm 11,7% tổng toàn bộ chương trình.

Phần 2: Kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 16 học phần

- Các học phần bắt buộc

+ Số học phần: 9 học phần

+ Số tín chỉ: 27 tín chỉ

- Các học phần tự chọn:

+ Số học phần: 7 học phần

+ Số tín chỉ: 14 tín chỉ

Tổng số tín chỉ của nhóm các học phần bắt buộc và tự chọn là 42 tín chỉ, chiếm 70% tổng toàn bộ chương trình.

Phần 3: Luận văn thạc sĩ

Luận văn thạc sĩ: 12 tín chỉ, chiếm 20% tổng toàn bộ chương trình.

Bảng 3.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

STT	Nội dung	Số tín chỉ
1	Phần 1. Kiến thức chung	7
	- Triết học	4
	- Phương pháp nghiên cứu khoa	3
2	Phần 2. Kiến thức cơ sở	18
	Phần kiến thức cơ sở bắt buộc	12
	Phần kiến thức cơ sở tự chọn	6
3	Phần 3. Kiến thức chuyên ngành	23
	Phần kiến thức chuyên ngành bắt buộc	15
	Phần kiến thức chuyên ngành tự chọn	8
4	Phần 4. Luận văn thạc sĩ	12
Tổng số		60

Bảng 3.2. Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần		Tên môn học	Số tín chỉ		
	Phân chữ	Phân số		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/Thảo luận
I.	PHẦN KIẾN THỨC CHUNG			7	5	2
1	QKTH	501	Triết học	4	3	1
2	QKPP	502	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	1
II.	PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ			21	11	7
2.1	Các môn bắt buộc			12	8	4
1	QKKH	503	Kinh tế học quản lý	3	2	1
2	QKCL	504	Quản trị chiến lược nâng cao	3	2	1
3	QKQT	505	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	2	1

			trong chuỗi giá trị toàn cầu			
4	QKCN	506	Quản trị công nghệ tài chính	3	2	1
2.2	Các môn tự chọn (chọn 3 trong 6 học phần sau)			6	3	3
1	QKDL	507	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	2	1	1
2	QKQL	508	Quản trị marketing nâng cao	2	1	1
3	QKTD	509	Quản trị sự thay đổi trong doanh nghiệp	2	1	1
4	QKLT	510	Các lý thuyết quản trị hiện đại	2	1	1
5	QKTK	511	Thống kê và phân tích dữ liệu	2	1	1
6	QKCT	512	Quản trị công ty	2	1	1
III.	PHẦN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH			27	18	9
3.1	Các môn bắt buộc			15	10	5
1	QKQD	513	Kĩ năng ra quyết định quản trị	3	2	1
2	QKKN	514	Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo	3	2	1
3	QKDM	515	Digital marketing	3	2	1
4	QKLD	516	Lãnh đạo doanh nghiệp	3	2	1
5	QKQM	517	Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa	3	2	1
3.2	Các môn tự chọn (chọn 4 trong 8 học phần sau)			8	4	4
1	QKPL	518	Pháp luật về quản trị công ty và cạnh tranh	2	1	1
2	QKKD	516	Quản trị kinh doanh quốc tế	2	1	1
3	QKTH	517	Quản trị thương hiệu	2	1	1
4	QKTT	518	Chuyên đề thực tế	2	1	1
5	QKCU	519	Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao	2	1	1
6	QKRR	520	Quản trị rủi ro nâng cao	2	1	1
7	QKCT	521	Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp	2	1	1
8	QKVH	522	Văn hóa và đạo đức kinh doanh trong hội nhập quốc tế	2	1	1
IV.	LUẬN VĂN THẠC SĨ			12	0	12
TỔNG CỘNG (I+II+III + IV)				60	32	28

3.2. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo

3.2.1. Kế hoạch tuyển sinh

3.2.1.1. Phương án tuyển sinh và chỉ tiêu đào tạo dự kiến 5 năm đầu

Căn cứ vào nhu cầu đào tạo nâng cao trình độ của người học và nhu cầu của xã hội, căn cứ vào năng lực của Học viện, Học viện Chính sách và Phát triển xây

dựng kế hoạch tuyển sinh thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh như sau:

TT	Năm	Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh	Ghi chú
2	2020	40	tuyển sinh 1-2 lần /năm
3	2021	50	tuyển sinh 1-2 lần /năm
4	2022	50	tuyển sinh 1-2 lần /năm
5	2023	50	tuyển sinh 1-2 lần /năm

3.2.1.2. Đối tượng tuyển sinh, yêu cầu đối với người dự tuyển (văn bằng, ngành học, loại tốt nghiệp, kinh nghiệm công tác); yêu cầu đối với người tốt nghiệp

*** Đối tượng tuyển sinh:**

Đối tượng tuyển sinh là những người có trình độ cử nhân ngành Quản trị kinh doanh, các ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác với chuyên ngành Quản trị kinh doanh.

*** Yêu cầu đối với người dự tuyển:**

- Điều kiện dự thi

(1) Về văn bằng:

Các ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác với chuyên ngành dự thi	Quy định về học bổ sung kiến thức
<p>Ngành đúng, ngành phù hợp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngành tốt nghiệp đại học ngành Quản trị kinh doanh hoặc - Ngành tốt nghiệp đại học là ngành khác có chương trình đào tạo ở trình độ đại học khác chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh của Học viện Chính sách và Phát triển dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành. 	<p>Thí sinh không phải học bổ sung kiến thức khi dự thi</p>

<p>Ngành gần</p>	<p>- Ngành tốt nghiệp đại học là một trong các ngành sau: Marketing; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử; Kinh doanh thời trang và dệt may.</p> <p>- Ngành tốt nghiệp đại học là ngành khác có chương trình đào tạo ở trình độ đại học khác chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh của Học viện Chính sách và Phát triển từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.</p>	<p>Thí sinh phải hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức tại Học viện trước thời hạn nộp hồ sơ dự thi, gồm 01 học phần: Quản trị chiến lược (02 tín chỉ/học phần)</p>
<p>Ngành khác</p>	<p>a. Tốt nghiệp đại học thuộc một trong số các ngành sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm - Kế toán - Kiểm toán - Khoa học quản lý - Quản lý công - Quản trị nhân lực - Hệ thống thông tin quản lý - Quản trị văn phòng - Quan hệ lao động - Quản lý dự án - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Quản trị khách sạn - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống 	<p>Thí sinh phải hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức tại Trường trước thời hạn nộp hồ sơ dự thi, gồm 02 học phần: Quản trị chiến lược và Quản trị Marketing (02 tín chỉ/học phần)</p>

	b. Thí sinh tốt nghiệp không thuộc các ngành nêu trên	Thí sinh phải hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức tại Học viện trước thời hạn nộp hồ sơ dự thi, gồm 05 học phần: Kinh tế vi mô; Quản trị chiến lược; Quản trị Marketing; Quản trị học; Marketing căn bản; (02 tín chỉ/ học phần).
--	---	---

(2) Về kinh nghiệm công tác chuyên môn:

- Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp.

- Thí sinh tốt nghiệp ngành khác phải có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh.

(3). Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

(4). Có đủ sức khỏe để học tập.

(5). Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Học viện.

3.2.3. Thời gian đào tạo

- Khóa đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Thời gian khóa đào tạo được thiết kế chuẩn là 1,5 năm (3 học kỳ chính)

3.2.4. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo được tổ chức theo học chế tín chỉ, tuân theo Quy định về tổ chức và quản lý đào tạo sau đại học của Học viện Chính sách và Phát triển, ban hành theo Quyết định số/QĐ-HVCSPT ngày tháng năm của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển.

3.2.5. Kế hoạch đào tạo:

STT	Mã số học phần		Tên môn học	Số tín chỉ	Học kỳ				Giảng viên giảng dạy		
	Phần chữ	Phần số			I	II	III	IV	Họ và tên, học vị	Chuyên ngành	Đơn vị công tác
I.	PHẦN KIẾN THỨC CHUNG			7							
1	QKTH	501	Triết học	4	X				TS. Nguyễn Tiến Hùng TS. Ngô Minh Thuận	Triết học Triết học	Học viện
2	QKPP	502	Phương pháp NCKH	3	X				PGS.TS Ngô Phúc Hạnh PGS. TS Trần Trọng Nguyên	Quản trị kinh doanh Kinh tế	Học viện
II.	PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ			15							
2.1	Các môn bắt buộc			12							
1	QKKH	503	Kinh tế học quản lý	3	X				TS. Trần Thị Trúc TS. Tô Trọng Hùng	Kinh tế Kinh tế	Học viện
2	QKCL	504	Quản trị chiến lược nâng cao	3		X			TS. Vũ Thị Minh Luận TS. Vũ Đình Hoà	Kinh tế Kinh tế	Học viện
3	QKQT	505	Quản trị sản xuất và tác nghiệp trong chuỗi giá trị toàn cầu	3	X				PGS.TS Ngô Phúc Hạnh TS. Trịnh Tùng	Quản trị kinh doanh Kinh tế	Học viện
4	QKCN	506	Quản trị công nghệ tài chính	3	X				TS. Nguyễn Thạc Hoát TS. Phạm Mỹ Hằng Phương	Tài chính Tài chính	Học viện
2.2	Các môn tự chọn (chọn 3 trong 6 học phần sau)			6							
1	QKDL	507	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	2	X				PGS.TS Trần Trọng Nguyên TS. Đàm Thanh Tú	Kinh tế Toán kinh tế	Học viện
2	QKMK	508	Quản trị marketing nâng cao	2	X				TS. Nguyễn Thế Vinh TS. Trịnh Tùng	Kinh tế Quản trị kinh doanh	Học viện

3	QKTD	509	Quản trị sự thay đổi trong doanh nghiệp	2	X				PGS.TS Đào Văn Hùng TS. Nguyễn Thanh Bình	Tài chính Kinh tế	Học viện
4	QKLT	510	Các lý thuyết quản trị hiện đại	2	X				TS. Vũ Thị Minh Luận TS. Đào Hồng Quyên	Kinh tế Kinh tế	Học viện
5	QKTK	511	Thống kê và phân tích dữ liệu	2	X				TS. Đàm Thanh Tú TS. Vũ Thị Minh Luận	Toán kinh tế	Học viện
6	QKCT	512	Quản trị công ty	2		X			TS. Nguyễn Thế Vinh TS. Nguyễn Duy Đồng	Kinh tế Kinh tế	Học viện
III.	PHẦN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH			27							
3.1	Các môn bắt buộc			15							
1	QKQD	513	Kĩ năng ra quyết định quản trị	3		X			PGS.TS Đào Văn Hùng PGS.TS Trần Trọng Nguyên	Tài chính Kinh tế	Học viện
2	QKKN	514	Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo	3		X			TS. Nguyễn Thế Vinh TS. Vũ Thị Minh Luận	Kinh tế Kinh tế	Học viện
3	QKDM	515	Digital marketing	3			X		TS. Trịnh Tùng TS. Vũ Đình Hoà	Quản trị kinh doanh Kinh tế	Học viện
4	QKLD	516	Lãnh đạo doanh nghiệp	3		X			TS. Nguyễn Thanh Bình TS. Nguyễn Thạc Hoát	Kinh tế Tài chính	Học viện
5	QKQM	517	Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa	3			X		TS. Trương Nam Hải PGS.TS Ngô Phúc Hạnh	Quản trị kinh doanh Quản lý kinh tế	Học viện
3.2	Các môn tự chọn (chọn 3 trong 8 học phần sau)			8							
1	QKPL	518	Pháp luật về quản trị công ty và cạnh tranh	2			X		TS. Giang Thanh Tùng TS. Nguyễn Như Hà	Luật kinh tế Luật kinh tế	Học viện
2	QKKD	519	Quản trị kinh doanh quốc tế	2			X		TS. Bùi Thuý Vân TS. Đào Hoàng Tuấn	Kinh tế quốc tế Kinh tế quốc tế	Học viện

3	QKTH	520	Quản trị thương hiệu	2		X		TS. Nguyễn Thị Đông TS. Phùng Thế Đông	Quản trị kinh doanh Kinh tế	Học viện
4	QKTT	521	Chuyên đề thực tế	2		X		Khoa Chuyên ngành		
5	QKCU	522	Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao	2			X	TS. Đào Hoàng Tuấn TS. Đào Hồng Quyên	Kinh tế quốc tế Kinh tế	Học viện
6	QKRR	523	Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp	2			X	TS. Nguyễn Thế Hùng PGS.TS Trần Trọng Nguyên	Tài chính Kinh tế	Học viện
7	QKCT	524	Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp	2			X	TS. Vũ Đình Hoà TS. Phạm Ngọc Trụ	Kinh tế Kinh tế	Học viện
8	QKVH	525	Văn hóa và đạo đức kinh doanh trong hội nhập quốc tế	2			X	TS. Trương Nam Hải TS. Trần Thị Trúc	Quản trị nhân lực Kinh tế	Học viện
IV.	LUẬN VĂN THẠC SĨ			12			X			
TỔNG CỘNG (I+II+III + IV)				60						

3.2.6 Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo

3.2.6.1. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn

Học viện Chính sách và Phát triển hiện có 70 giảng viên; trong đó, số giảng viên có chức danh PGS là 04, có trình độ tiến sĩ là 30 giảng viên. Số giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên dự kiến tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh là 25 người hoàn toàn có thể đáp ứng được yêu cầu và đảm bảo chất lượng đào tạo đối với quy mô tuyển sinh học viên dự kiến trong vòng 5 năm tới.

Tuy nhiên, để đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của xã hội cũng như thực hiện đúng chiến lược phát triển chung của Học viện, Học viện luôn có kế hoạch tuyển chọn và cử các cán bộ giảng viên tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ, tạo cơ hội cho giảng viên tiếp cận những kiến thức mới, nâng cao kinh nghiệm giảng dạy, khả năng nghiên cứu khoa học. Học viện khuyến khích và có chế độ đãi ngộ, cơ chế hỗ trợ phù hợp đối với cán bộ, giảng viên đi đào tạo các khóa ngắn và dài hạn ở nước ngoài, có các công trình nghiên cứu khoa học cấp quốc gia, cấp khu vực, công trình nghiên cứu được đăng trên các tạp chí uy tín quốc tế (có chỉ số ISI và Scopus).

3.2.6.1. Kế hoạch tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư chi phí đào tạo theo yêu cầu của kế hoạch đào tạo và tương xứng với mức thu học phí

Cơ sở đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh được tiến hành tại D25 Tôn Thất Thuyết, Cầu Giấy, Hà Nội đảm bảo đủ yêu cầu về trang thiết bị, diện tích phòng học, thư viện, âm thanh ánh sáng cho công tác học tập và nghiên cứu. Bên cạnh đó, năm 2020 cơ sở mới của Học viện tại Nam An Khánh đi vào hoạt động sẽ có khuôn viên và cơ sở hiện đại cho các Học viện có thể lưu trú trong thời gian nghiên cứu và học tập tại Học viện.

3.2.6.2. Kế hoạch hợp tác quốc tế về đào tạo (trao đổi giảng viên, sinh viên;

tham gia giảng dạy, xây dựng chương trình đào tạo...), tổ chức hội nghị, hội thảo và nghiên cứu khoa học.

Học viện tăng cường hợp tác đào tạo và nghiên cứu khoa học với các cơ sở giáo dục đại học trên thế giới như: Đại học Rennes 1 (Pháp), Đại học Portland, Georgia State, Purdue (Mỹ), Tampere (Phần Lan), Enderun (Philippines), KOICA trong việc cử cán bộ, giảng viên tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn và dài hạn; trao đổi giảng viên và học viên, sinh viên trong hoạt động đào tạo; Trao đổi, chia sẻ những kiến thức chuyên ngành mới...

- Tổ chức các buổi hội thảo quốc gia và quốc tế thuộc chuyên ngành Quản trị kinh doanh để chia sẻ, học hỏi những kinh nghiệm trong công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học, báo cáo và chuyển giao những kết quả nghiên cứu khoa học tới toàn xã hội.

3.2.6.3. Kế hoạch hợp tác với các đơn vị tuyển dụng lao động

- Kí các biên bản ghi nhớ với các cơ quan tuyển dụng từ các Cục quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ, Cục phát triển doanh nghiệp - Bộ Kế hoạch và Đầu tư Cơ quan tổ chức, cá nhân từ Trung ương đến địa phương về việc tham gia đào tạo bồi dưỡng cán bộ, giảng viên và học viên thuộc chuyên ngành.

- Tìm kiếm kêu gọi các doanh nghiệp tham gia hỗ trợ đào tạo và hướng nghiệp cho học viên sau khi hoàn thành chương trình.

3.2.7. Mức học phí

Được thu theo quy định của Nhà nước và Quy chế cụ thể của Học viện.

3.3. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN

3.3.1. Học phần Triết học

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TRIẾT HỌC

1. Tên học phần: Triết học; Mã học phần: QKTH 501

2. Số tín chỉ: 04 TC (40,10, 85)

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Giảng viên tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên	Điện thoại	Email
1	TS. Nguyễn Tiến Hùng	0365181818	hunghoavi@gmail.com
2	TS. Ngô Minh Thuận	0983700876	minhthuan@apd.edu.vn

5. Mục tiêu của học phần

- **Về kiến thức:** Học phần trang bị cho người học nắm vững thế giới quan, phương pháp luận khoa học. Từ đó, giúp người học có quan điểm khách quan, quan điểm toàn diện, quan điểm lịch sử cụ thể, quan điểm phát triển, quan điểm thực tiễn khi nhìn nhận, đánh giá sự vật, hiện tượng. Qua đó, hình thành nhân sinh quan khoa học cho người học, góp phần cải tạo tự nhiên, xã hội phát triển hợp quy luật khách quan. Nâng cao trình độ tư duy lý luận chính trị, tin tưởng vào chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của nhà nước.

- **Về kỹ năng:** Trang bị cho người học nắm vững những kiến thức lý luận chung nhất, khi tiếp cận, nghiên cứu các môn khoa học chuyên ngành; Nâng cao kỹ năng truyền đạt, trình bày, làm việc nhóm và năng lực tự học.

- **Về thái độ:** Có thái độ tích cực trong việc học tập, thấy được tầm quan trọng của học phần và những giá trị đích thực cần đạt được; Nghiêm túc trong học tập, nâng cao ý thức độc lập trong tự học, tự nghiên cứu.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Chương trình môn Triết học có 8 chương, trong đó gồm: chương mở đầu (*Chương 1*: Khái luận về triết học) nhằm giới thiệu tổng quan về triết học và lịch sử triết học; 3 chương bao quát các nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan và phương pháp luận chung của nhận thức và thực tiễn (*Chương 2*: Bản thể luận, *Chương 3*: Phép biện chứng, *Chương 4*: Nhận thức luận); 4 chương bao quát các nội dung lý luận triết học về xã hội và con người (*Chương 5*: Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, *Chương*

6: Triết học chính trị, *Chương 7: Ý thức xã hội, Chương 8: Triết học về con người*).

7. Nhiệm vụ của học viên:

- Đến lớp đầy đủ trong suốt quá trình học;
- Tự nghiên cứu và chuẩn bị bài trong giờ tự học, làm đầy đủ các bài thảo luận, bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên
- Thực hiện quy chế đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển

8. Tài liệu học tập

- Tài liệu bắt buộc

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Triết học (Dùng cho học viên cao học và nghiên cứu sinh không thuộc chuyên ngành Triết học)*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, 2010.

- Tài liệu bắt buộc

[2]. Nguyễn Hữu Vui (Chủ biên, 2007), *Lịch sử Triết học*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[3]. *Lịch sử chủ nghĩa Mác* (2003), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 4 tập.

[4]. *Lịch sử phép biện chứng* (1998), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 6 tập.

[5]. Calaro R. Ceniza, Romualdo E. Abulad tuyển chọn, giới thiệu, Lưu Văn Hy dịch (2005), *Nhập môn triết học, siêu hình học, thần học và vũ trụ luận*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

[6]. Doãn Chính, Đinh Ngọc Thạch (Chủ biên), Lê Trọng Ân (2003), *Vấn đề triết học trong tác phẩm của C. Mác - Ph. Ăngghen - Lênin*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[7]. Nguyễn Hào Hải (2001), *Một số học thuyết triết học phương Tây hiện đại*, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.

[8]. Nguyễn Hùng Hậu (Chủ biên), Doãn Chính, Vũ Văn Cầu (2005), *Đại cương triết học Việt Nam từ khởi nguyên đến 1858*, NXB Thuận Hoá, Huế.

[9]. Phạm Minh Lăng (2001), *Những chủ đề cơ bản của triết học phương Tây*, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.

[10]. *V.I. Lênin* (1981), Toàn tập, NXB Tiến Bộ, Matxcova, 55 tập, t.18, t.29, t.33, t.44.

[11]. *C. Mác - Ph. Ăngghen* (1995), Toàn tập, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 50 tập, t.3, t.23, t.38.

[12]. Terry Eagleton, *Tại sao Mác đúng*, NXB Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2014.

[13]. Trần Đình Thảo (Chủ biên, 2010), *Giáo trình Triết học*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[14]. Viện hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Viện triết học; *Tạp chí triết học*, số ra hàng tháng

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi viết, hình thức: Tự luận

- **Phương pháp đánh giá học phần:**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 - 10); A (8,5 - 9,1): Giỏi

B+ (7,7 - 8,4); B (7,0 - 7,6): Khá

C+ (6,2 - 6,9); C (5,5 - 6,1): Trung bình

D+ (4,7 - 5,4); D (4,0 - 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 - 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương 1. Khái luận về triết học	[1]	6	4	2		5
2	Chương 2. Bản thể luận	[1]	9	6	3		10
3	Chương 3. Phép biện chứng	[1]	9	6	3		10

4	Chương 4. Nhận thức luận	[1]	6	4	2		10
5	Chương 5. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội	[1]	9	6	3	3	18
6	Chương 6. Triết học chính trị	[1]	9	6	3		10
7	Chương 7. Ý thức xã hội	[1]	6	4	2		11
8	Chương 8. Triết học về con người	[1]	9	6	3		11
	Tổng		60	40	20	3	85

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; BTL: Bài tập lớn.

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG 1. KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC

1.1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học

1.1.1. Triết học và đối tượng của triết học.

1.1.2. Vấn đề cơ bản của triết học và chức năng cơ bản của triết học.

1.2. Sự hình thành, phát triển tư tưởng triết học trong lịch sử

1.2.1. Những vấn đề có tính quy luật của sự hình thành, phát triển tư tưởng triết học trong lịch sử.

1.2.2. Sự ra đời và phát triển của triết học phương Đông.

1.2.3. Sự ra đời và phát triển của triết học phương Tây.

1.2.4. Khái lược về sự ra đời và phát triển tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến

1.3. Triết học Mác - Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội

1.3.1 Triết học Mác - Lênin.

1.3.2 Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội.

1.4. Sự kế thừa, phát triển và vận dụng sáng tạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng cộng sản Việt Nam trong thực tiễn cách mạng Việt Nam

1.4.1. Sự kế thừa, phát triển của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

1.4.2. Sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thực tiễn cách mạng Việt Nam.

CHƯƠNG 2. BẢN THỂ LUẬN

2.1. Khái niệm bản thể luận và nội dung bản thể luận trong lịch sử triết học phương Đông, phương Tây

2.1.1 Khái niệm bản thể luận.

2.1.2 Một số nội dung cơ bản của bản thể luận trong triết học phương Đông (Ấn Độ và Trung Hoa cổ - trung đại) và giá trị của nó.

2.1.3 Một số nội dung cơ bản của bản thể luận triết học phương Tây trong lịch sử đương đại và giá trị của nó.

2.2. Nội dung bản thể luận trong triết học Mác-Lênin

2.2.1 Cách tiếp cận giải quyết vấn đề bản thể luận trong triết học Mác – Lênin.

2.2.2 Quan niệm của triết học Mác – Lênin về vật chất

2.2.3 Quan điểm của triết học Mác-Lênin về nguồn gốc và bản chất của ý thức.

2.2.4. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trong hoạt động thực tiễn

2.3. Mối quan hệ khách quan - chủ quan và ý nghĩa đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

2.3.1 Mối quan hệ khách quan và chủ quan.

2.3.2 Nguyên tắc kết hợp tôn trọng khách quan với phát huy tính năng động chủ quan trong nhận thức và thực tiễn.

2.3.3 Vấn đề kết hợp tôn trọng khách quan với phát huy tính năng động chủ quan trong công cuộc đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

CHƯƠNG 3. PHÉP BIỆN CHỨNG

3.1. Khái quát về sự hình thành, phát triển của phép biện chứng trong lịch sử

3.1.1 Lịch sử khái niệm “biện chứng” và khái niệm “siêu hình”.

3.1.2 Phép biện chứng “tự phát” (sơ khai) trong nền triết học Trung Quốc Ấn Độ và Hy Lạp cổ đại.

3.1.3 Phép biện chứng duy tâm trong triết học Cổ điển Đức (Kant, Hêghen).

3.1.4 Sự hình thành, phát triển của phép biện chứng duy vật trong triết học Mác – Lênin.

3.2. Các nguyên lý và quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

3.2.1 Hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật.

3.2.2 Các cặp phạm trù và quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật.

3.3. Những nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của phép biện chứng duy vật trong nhận thức và thực tiễn

3.3.1 Những nguyên tắc phương pháp luận biện chứng duy vật .

3.3.2 Sự vận dụng các nguyên tắc phương pháp luận biện chứng duy vật trong quá trình đổi mới ở Việt Nam.

CHƯƠNG 4. NHẬN THỨC LUẬN

4.1. Các quan niệm chính trong lịch sử triết học về nhận thức

4.1.1 Các khái niệm "nhận thức", "ý thức", "tư duy", "tư tưởng" và "lý luận nhận thức"; "lý luận nhận thức duy vật" và "lý luận nhận thức duy tâm".

4.1.2 Chủ thể, khách thể, đối tượng nhận thức

4.1.3 Nguồn gốc, bản chất, mục đích, nội dung, khả năng nhận thức

4.1.4 Sự đa dạng và thống nhất các kiểu tri thức

4.2. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng

4.2.1 Các nguyên tắc và đối tượng của lý luận nhận thức duy vật biện chứng.

4.2.2 Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức

4.2.3 Biện chứng của quá trình nhận thức

4.2.4 Quan điểm biện chứng duy vật về chân lý

4.3. Phương pháp đặc thù của nhận thức xã hội

4.3.1 Tính đặc thù của nhận thức xã hội.

4.3.2 Những phạm trù cơ bản của nhận thức xã hội (hệ tư tưởng; các khoa học xã hội, các khoa học - nhân văn...).

4.3.3 Vai trò của nhận thức xã hội.

4.3.4 Định hướng phát triển khoa học xã hội - nhân văn.

4.4. Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

4.4.1 Nội dung của nguyên tắc.

4.4.2 Vận dụng nguyên tắc thống nhất lý luận và thực tiễn trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

CHƯƠNG 5. HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI

5.1. Các phương pháp tiếp cận khác nhau về xã hội và sự vận động, phát triển của lịch sử nhân loại

5.1.1 Phương pháp tiếp cận của chủ nghĩa duy tâm, tôn giáo và những hạn chế của nó.

5.1.2 Phương pháp tiếp cận của lý thuyết về sự tiến triển các nền văn minh trong triết học phương Tây đương đại – giá trị và hạn chế của nó

5.1.3 Phương pháp tiếp cận của triết học Mác-Lênin và bản chất khoa học, cách mạng của nó

5.2. Những nội dung khoa học và cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội

5.2.1 Sản xuất vật chất là nền tảng của sự vận động, phát triển xã hội

5.2.2 Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

5.2.3 Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội

5.2.4 Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên.

5.3. Giá trị khoa học và cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

5.3.1 Vấn đề lựa chọn con đường phát triển của xã hội Việt Nam

5.3.2 Vấn đề phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

CHƯƠNG 6. TRIẾT HỌC CHÍNH TRỊ

6.1. Các quan niệm về chính trị trong lịch sử triết học

6.1.1 Quan niệm của triết học ngoài mácxít về chính trị

6.1.2 Quan điểm của triết học Mác - Lênin về chính trị

6.1.3 Quan niệm đương đại về hệ thống chính trị

6.2. Các phương diện cơ bản về chính trị trong đời sống xã hội

6.2.1 Vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp

6.2.2 Dân tộc và vấn đề quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại

6.2.3 Nhà nước - Tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị

6.3. Vấn đề đổi mới chính trị ở Việt Nam hiện nay

6.3.1 Vấn đề phát huy dân chủ ở Việt Nam hiện nay

6.3.2 Vấn đề đổi mới hệ thống chính trị ở Việt Nam hiện nay

6.3.3 Vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay

6.3.4 Ý nghĩa của đổi mới chính trị đối với việc nghiên cứu, phát triển khoa học xã hội và nhân văn

CHƯƠNG 7. Ý THỨC XÃ HỘI

7.1. Khái niệm tồn tại xã hội, ý thức xã hội

7.1.1 Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản hợp thành tồn tại xã hội

7.1.2 Khái niệm ý thức xã hội và kết cấu cơ bản của ý thức xã hội

7.2. Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

7.2.1 Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội

7.2.2 Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội và vai trò của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội

7.3. Xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay

7.3.1 Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và tính tất yếu của việc xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay.

7.3.2 Một số vấn đề cơ bản của việc xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay

CHƯƠNG 8. TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI

8.1. Khái lược các quan điểm triết học về con người trong lịch sử

8.1.1 Triết học phương Đông

8.1.2 Triết học phương Tây trước Mác

8.1.3 Quan niệm về con người trong một số trào lưu triết học ngoài mácxít đương đại

8.2. Quan điểm triết học Mác – Lênin về con người

8.2.1 Khái niệm con người

8.2.2 Các phương diện tiếp cận nguồn gốc, bản chất con người

8.2.3 Hiện tượng tha hoá của con người và vấn đề giải phóng con người

8.3. Vấn đề con người trong tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh

8.3.1 Quan niệm về con người.

8.3.2 Về mục tiêu giải phóng con người.

8.3.3 Về vai trò động lực của con người trong Cách mạng Việt Nam.

8.4. Vấn đề phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

8.4.1 Quan niệm triết học về nhân tố con người

8.4.2 Phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp đổi mới ở nước ta hiện nay

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 40 tiết lý thuyết và 10 tiết thảo luận.
- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.
- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.

- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2năm/lần.

3.3.2. Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

- 1. Tên học phần:** Phương pháp nghiên cứu khoa học; **Mã học phần:** QTPP502
- 2. Số tín chỉ:** 03 TC (40,10, 85)
- 3. Điều kiện tiên quyết:** Không
4. Giảng viên tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên	Điện thoại	Email
-----------	------------------	-------------------	--------------

1	PGS.TS Ngô Phúc Hạnh	0912482399	ngophuchanh@apd.edu.vn
2	PGS.TS Trần Trọng Nguyên	0912142282	nguyentrantrong@apd.edu.vn

5. Mục tiêu của học phần

- **Về kiến thức:** Môn học sẽ giúp học viên:

- Hiểu rõ mục tiêu, bản chất của nghiên cứu khoa học; Nắm rõ quy trình thiết kế một nghiên cứu và xây dựng báo cáo nghiên cứu;
- Biết cách thu thập số liệu và tài liệu từ các nguồn dữ liệu, các kênh cung cấp khác nhau và biết cách xử lý số liệu;
- Biết cách tổng quan tài liệu, các lý thuyết và bài nghiên cứu trước đây có liên quan đến vấn đề nghiên cứu để tìm ra điểm mới cho bài nghiên cứu;
- Biết xác định câu hỏi nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu;
- Biết dựa vào câu hỏi nghiên cứu và căn cứ trên cơ sở tổng quan tài liệu để lập đề cương nghiên cứu phù hợp;
- Biết sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng;
- Biết cách viết báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học;
- Biết cách xây dựng và trình bày một luận văn hoàn chỉnh.

- **Về kỹ năng:** Môn học sẽ giúp học viên rèn luyện các kỹ năng sau:

- Khai thác dữ liệu;
 - Thiết lập câu hỏi điều tra; Phỏng vấn chuyên gia;
 - Phân tích tình huống;
 - Tổng quan tài liệu nghiên cứu;
 - Lập đề cương nghiên cứu khoa học;
 - Viết báo cáo kết quả nghiên cứu;
 - Thuyết trình trước đám đông, thảo luận nhóm.
- **Về thái độ:** Thông qua việc giúp học viên có kiến thức và kỹ năng nghiên cứu và thiết kế luận văn một cách bài bản, môn học cũng giúp học viên nâng cao được tinh thần khách quan trung thực trong nghiên cứu, nghiêm túc, chuyên cần và say mê tìm tòi cái mới trong nghiên cứu.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Môn học sẽ cung cấp và trang bị cho học viên trình độ Thạc sĩ những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học và thiết kế nghiên cứu luận văn. Thông qua môn học, học viên sẽ hiểu rõ nội dung và các bước cần thiết để tiến hành thực hiện luận văn hoặc nghiên cứu khoa học gồm xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, đặt câu hỏi nghiên cứu, lập kế hoạch nghiên cứu,

thu thập và xử lý số liệu, lập đề cương nghiên cứu, các phương pháp sử dụng trong nghiên cứu, viết báo cáo nghiên cứu và trình bày kết quả nghiên cứu. Ngoài ra, học viên sẽ có cơ hội thực hành nâng cao các kỹ năng để thực hiện nghiên cứu của mình một cách độc lập, là nền tảng cho học viên có thể tự tin viết luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ và làm đề tài khoa học sau này.

7. Nhiệm vụ của học viên:

- Đến lớp đầy đủ trong suốt quá trình học;
- Tự nghiên cứu và chuẩn bị bài trong giờ tự học, làm đầy đủ các bài thảo luận, bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên
- Thực hiện quy chế đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển

8. Tài liệu học tập

- Tài liệu bắt buộc

[1].Nguyễn Thị Cành (2004), *Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế*, Nhà xuất bản đại học quốc gia TP Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh.

[2].Vũ Cao Đàm (2006), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, in lần thứ 10, Nhà xuất bản khoa học kỹ thuật, Hà Nội.

- Tài liệu tham khảo

[3].Don Ethiridge, *Research Methodology in applied economics: organizing, planning and conducting economic research*, Blackwell publishing, 2004.

[3].Nguyễn Văn Lê, *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2006.

[3].Trung Nguyên, *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Giao thông vận tải, Hà Nội, 2008.

[3].Đồng Thị Thanh Phương và Nguyễn Thị Ngọc An, *Phương pháp nghiên cứu khoa học*, Nhà xuất bản lao động xã hội, Hà Nội, 2010.

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi viết, hình thức: Tự luận

- **Phương pháp đánh giá học phần:**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6

$$\text{ĐMH} = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$$

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 - 10); A (8,5 - 9,1): Giỏi

B+ (7,7 - 8,4); B (7,0 - 7,6): Khá

C+ (6,2 - 6,9); C (5,5 - 6,1): Trung bình

D+ (4,7 - 5,4); D (4,0 - 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 - 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương 1. Một số vấn đề chung về nghiên cứu khoa học	[2]	10	10	0		20
2	Chương 2. Tổng quan tài liệu nghiên cứu, xây dựng khung khổ lý thuyết, đề cương nghiên cứu và lập kế hoạch nghiên cứu	[1]	12	10	2		21
3	Chương 3. Phương pháp nghiên cứu định tính	[1]	12	8	4		18
4	Chương 4. Phương pháp nghiên cứu định lượng	[1] [2]	16	12	4		26
5	Chương 5. Viết và trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học	[1] [2]	10	10	0		20

	Tổng		50	40	10	0	85
--	-------------	--	-----------	-----------	-----------	----------	-----------

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; BTL: Bài tập lớn.

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1.1. Khoa học và nghiên cứu khoa học

1.1.1. Định nghĩa nghiên cứu khoa học

1.1.2. Phân loại nghiên cứu khoa học

1.2. Phương pháp nghiên cứu khoa học

1.2.1. Khái niệm chung

1.2.2. Phân loại phương pháp nghiên cứu

1.3. Quy trình thiết kế nghiên cứu khoa học

1.3.1. Tổng quan các tài liệu nghiên cứu

1.3.2. Lựa chọn đề tài nghiên cứu

1.3.3. Xác định câu hỏi nghiên cứu

1.3.4. Xây dựng khung khổ lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

1.3.5. Thu thập và phân tích số liệu

1.3.6. Đưa ra kết quả nghiên cứu

1.3.7. Viết báo cáo nghiên cứu

1.3.8. Công bố, bảo vệ, áp dụng vào thực tiễn

CHƯƠNG 2. TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU, XÂY DỰNG KHUNG KHỔ LÝ THUYẾT, ĐỀ CƯƠNG NGHIÊN CỨU VÀ LẬP KẾ HOẠCH NGHIÊN CỨU

2.1. Lựa chọn và đặt tên đề tài nghiên cứu

2.1.1. Lựa chọn vấn đề nghiên cứu

2.1.2. Đặt tên đề tài nghiên cứu

2.1.3. Cách đặt các câu hỏi nghiên cứu rộng

2.1.4. Cách nêu mục đích nghiên cứu

2.1.5. Sai lầm thường gặp khi lựa chọn vấn đề nghiên cứu và đặt tên đề tài

nghiên cứu

2.2. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

2.2.1. Tầm quan trọng của tổng quan tài liệu nghiên cứu

2.2.2. Các bước tiến hành trong quá trình tổng quan tài liệu nghiên cứu

2.2.3. Các lỗi hay mắc phải khi tổng quan tài liệu nghiên cứu

2.3. Xây dựng luận điểm khoa học và đặt giả thuyết nghiên cứu

2.3.1. Khái niệm và phân loại luận cứ khoa học

2.3.2. Phương pháp tìm kiếm luận cứ lý thuyết

2.3.3. Phương pháp tìm kiếm luận cứ thực tiễn

2.4. Xây dựng khung khổ lý thuyết

2.4.1. Xây dựng “khái niệm”

2.4.2. Nhận dạng các “phạm trù”

2.4.3. Cách nêu giả thuyết nghiên cứu khoa học

2.5. Các bước xây dựng đề cương nghiên cứu:

2.5.1. Tên đề tài

2.5.2. Dẫn nhập

2.5.3. Nội dung

2.5.4. Phụ lục (nếu có)

2.5.5. Tài liệu tham khảo

2.6. Lập kế hoạch nghiên cứu

2.6.1. Lựa chọn mô hình nghiên cứu

2.6.2. Lựa chọn phương pháp nghiên cứu

2.6.3. Xác định đối tượng và đặc tính nghiên cứu

2.6.4. Lập kế hoạch nghiên cứu

CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH

3.1. Phương pháp nghiên cứu tài liệu

3.2. Phương pháp phi thực nghiệm

3.2.1. Phương pháp quan sát

3.2.2. Phương pháp phỏng vấn

3.2.3. Phương pháp hội nghị

3.2.4. Phương pháp điều tra chọn mẫu

3.3. Cách thức thu thập thông tin

3.3.1. Cách thức thu thập thông tin qua nghiên cứu tài liệu

3.3.2. Cách thức thu thập thông tin qua điều tra hiện trường

3.4. Xây dựng kỹ năng thu thập thông tin định tính

3.4.1. Thu thập tài liệu

3.4.2. Chọn mẫu

3.4.3. Thiết kế bảng câu hỏi điều tra, bảng hỏi gián tiếp

3.4.4. Thực hiện phỏng vấn: phỏng vấn trực tiếp chuyên gia

3.5. Phương pháp xử lý thông tin định tính

3.5.1. Tổng hợp, mã hóa, nhập và hiệu chỉnh

3.5.2. Liên hệ hữu hình: có thể vẽ thành sơ đồ liên hệ nối tiếp, liên hệ song song, liên hệ hình cây, liên hệ mạng lưới và liên hệ hỗn hợp.

CHƯƠNG 4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG

4.1. Phương pháp thực nghiệm mô hình

4.1.1. Các loại mô hình toán trong từng lĩnh vực nghiên cứu

4.1.2. Lựa chọn mô hình phù hợp cho từng vấn đề nghiên cứu

4.1.3. Phân loại số liệu

4.2. Xử lý số liệu trong từng lĩnh vực nghiên cứu: Kinh tế vĩ mô, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Quản trị kinh doanh...

4.2.1. Xử lý thông tin định lượng: số liệu độc lập, bảng số liệu, biểu đồ, đồ thị

4.2.2. Sắp xếp số liệu theo từng mô hình lựa chọn

4.3. Nhập và xử lý số liệu trên phần mềm

4.4. Cách diễn giải kết quả chạy phần mềm

CHƯƠNG 5. VIẾT VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

5.1. Hướng dẫn chi tiết cách viết phần Dẫn nhập, Mở đầu và Kết luận

5.1.1. Trang bìa

5.1.2. Mục lục

5.1.3. Danh mục các chữ viết tắt, danh mục bảng, danh mục hình

5.1.4. Chi tiết cách viết phần Mở đầu

5.1.5. Chi tiết cách viết phần Kết luận

5.2. Hướng dẫn cách viết phần Nội dung

5.2.1. Cách viết các chương

5.2.2. Cách trích dẫn tài liệu nghiên cứu

5.2.3. Cách trình bày bảng, biểu, hộp, sơ đồ, ảnh

5.3. Hướng dẫn cách trình bày phần Phụ lục và Tài liệu tham khảo

5.3.1. Cách viết phần Phụ lục

5.3.2. Cách viết phần Tài liệu tham khảo: tuân theo Harvard style hoặc APA style

5.4. Hướng dẫn quy cách trình bày báo cáo khoa học và bảo vệ báo cáo khoa học

5.4.1. Quy cách trình bày báo cáo khoa học: ngôn ngữ khoa học, kiểu chữ, font chữ, lề, độ dài báo cáo...)

5.4.2 Thuyết trình khoa học

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 40 tiết lý thuyết và 10 tiết thảo luận.
- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.

- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.
- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

3.3.3. Học phần Kinh tế học quản lý

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN KINH TẾ HỌC QUẢN LÝ

1. Tên học phần: Kinh tế học quản lý; Mã học phần: QKQL 503

2. Số tín chỉ: 03 TC (40, 10, 85)

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Giảng viên tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên	Điện thoại	Email
1	TS. Tô Trọng Hùng		
2	TS. Trần Thị Trúc		

5. Mục tiêu của học phần

- *Về kiến thức:* Hiểu rõ mục tiêu và phạm vi nghiên cứu của kinh tế quản lý; Nắm vững những nguyên lý cơ bản của kinh tế học và ứng dụng của nó trong việc đưa ra quyết định của doanh nghiệp.

- *Về kỹ năng:* Có kỹ năng phân tích các lý thuyết về cung cầu, giá cả và hành vi của các doanh nghiệp trong các cấu trúc thị trường để giải quyết một cách có khoa học về các vấn đề thực tiễn trong kinh doanh và những tình huống cụ thể; Nâng cao kỹ năng truyền đạt, trình bày, làm việc nhóm và năng lực tự học.

- **Về thái độ:** Có thái độ tích cực trong việc học tập, thấy được tầm quan trọng của học phần và những giá trị đích thực cần đạt được; Nghiêm túc trong học tập, nâng cao ý thức độc lập trong tự học, tự nghiên cứu.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Kinh tế quản lý là môn kinh tế vi mô ứng dụng trong thực tiễn quản lý, vận dụng lý thuyết kinh tế vào phân tích và đưa ra những quyết định kinh doanh giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu với hiệu quả cao nhất. Kinh tế quản lý có mối quan hệ chặt chẽ với các lĩnh vực khác như Marketing, Tài chính, Khoa học quản lý, Chiến lược kinh doanh và Kế toán quản lý. Học phần cung cấp các nền tảng cho thấy các nguyên lý kinh tế vi mô như phân tích cung cầu thị trường, dự báo cầu, phân tích cơ cấu thị trường, phân tích rủi ro và các quyết định đầu tư được vận dụng như thế nào để đưa ra những quyết định thích hợp về sản xuất và giá cả trong những môi trường cạnh tranh khác nhau. Học phần có sử dụng những kỹ thuật định lượng (tối ưu hóa, kinh tế lượng) trong phân tích kinh tế.

7. Nhiệm vụ của học viên:

- Đến lớp đầy đủ trong suốt quá trình học;
- Tự nghiên cứu và chuẩn bị bài trong giờ tự học, làm đầy đủ các bài thảo luận, bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên
- Thực hiện quy chế đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển

8. Tài liệu học tập

- *Tài liệu bắt buộc*

[1].Keat, Paul and Philip Young. *Managerial Economics: Economic Tools for Today's Decision Makers*, 4th ed. Prentice Hall, 2003.

[2].Thomas, Christopher and Charles Maurice. *Managerial Economics*, 9th ed. McGraw-Hill, 2008.

- *Tài liệu tham khảo*

[3].Dwin Mansfield, “*Kinh tế học ứng dụng vào quản lý*”. NxbConomica. Nhóm biên dịch Đoàn Thị Mỹ Hạnh, Vũ Việt Hằng, Trần Văn Hùng.

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi viết, hình thức: Tự luận
- **Phương pháp đánh giá học phần:**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3

3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 - 10); A (8,5 - 9,1): Giỏi

B+ (7,7 - 8,4); B (7,0 - 7,6): Khá

C+ (6,2 - 6,9); C (5,5 - 6,1): Trung bình

D+ (4,7 - 5,4); D (4,0 - 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 - 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/ TL	KT/ BTL	
1	Chương 1: Tổng quan	[1] [2]	7	5	2		20
2	Chương 2: Cung và cầu	[1] [2]	5	3	2		21
3	Chương 3: Dự báo	[1] [2]	5	3	2		18
4	Chương 4: Lý thuyết sản xuất	[1] [2]	5	3	2		26
5	Chương 5: Lý thuyết chi phí	[1] [2]	4	3	1	1	20
6	Chương 6: Cơ cấu thị trường	[1] [2]	6	4	2		
7	Chương 7: Lý thuyết trò chơi và tư duy chiến lược	[1] [2]	5	3	2		
8	Chương 8: Các chiến lược định giá đặc biệt	[1] [2]	5	3	2		
9	Chương 9: Phân tích rủi ro và các quyết định đầu tư	[1] [2]	5	3	2		
	Tổng		50	37	13	0	85

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; BTL: Bài tập lớn.

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN

1.1. Bản chất và phạm vi của kinh tế quản lý

1.2. Lý thuyết doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm

1.2.2. Mục tiêu của doanh nghiệp

1.2.3. Các loại hình doanh nghiệp

1.3. Kỹ thuật toán kinh tế

1.3.1. Các biến và hàm

1.3.2. Sử dụng phép toán trong phân tích tối ưu hóa

CHƯƠNG 2: CUNG VÀ CẦU

2.1. Phân tích cung và cầu

2.1.1. Cầu thị trường

2.1.2. Cung thị trường

2.1.3. Phân tích thị trường

2.2. Phân tích độ co giãn của cầu

2.2.1. Độ co giãn của cầu theo giá

2.2.2. Độ co giãn của cầu theo giá chéo

2.2.3. Độ co giãn của cầu theo thu nhập

2.2.4. Các biện pháp đo độ co giãn của cầu khác

2.3. Những ứng dụng của cung và cầu

CHƯƠNG 3: DỰ BÁO

3.1. Giới thiệu

3.1.1 Tầm quan trọng của dự báo

3.1.2 Những chủ đề của dự báo

3.1.3 Những điều kiện tiên quyết cho một dự báo tốt

3.1.4 Các bước của hệ thống dự báo

3.2 Những kỹ thuật dự báo

3.2.1 Mô hình định tính

3.2.2 Phương pháp chuỗi thời gian

3.2.3 Phương pháp dự báo với mô hình kinh tế lượng

CHƯƠNG 4: LÝ THUYẾT SẢN XUẤT

4.1 Khái niệm hàm sản xuất

4.2 Hàm sản xuất ngắn hạn

4.2.1 Các dạng hàm sản xuất ngắn hạn

4.2.2 Tổng sản phẩm, sản phẩm bình quân và sản phẩm biên của đầu vào biến đổi

4.2.3 Quy luật lợi tức biên giảm dần

4.2.4 Ba khu vực của hàm sản xuất trong ngắn hạn

4.2.5 Mức sử dụng tối ưu của đầu vào biến đổi

4.3 Hàm sản xuất dài hạn

4.3.1 Các dạng hàm sản xuất

4.3.2 Suất sinh lợi theo qui mô

4.3.3 Mức sử dụng tối ưu các đầu vào biến đổi

CHƯƠNG 5: LÝ THUYẾT CHI PHÍ

5.1 Khái niệm chi phí trong quản lý

5.2 Chi phí ngắn hạn

5.2.1 Các thước đo chi phí

5.2.2 Các đường chi phí ngắn hạn

5.2.3 Gia tăng hiệu quả chi phí trong ngắn hạn

5.3 Chi phí dài hạn

5.3.1 Các đường chi phí dài hạn

5.3.2 Lợi thế kinh tế theo qui mô

5.3.3 Lợi thế kinh tế theo phạm vi

5.4 Xây dựng hàm chi phí từ hàm sản xuất

CHƯƠNG 6: CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG

6.1 Bản chất của cơ cấu thị trường

6.2 Cạnh tranh hoàn hảo

6.2.1 Các đặc trưng cơ bản

6.2.2 Chiến lược cạnh tranh

6.2.3 Phân tích hòa vốn

6.3 Độc quyền

6.3.1 Các đặc trưng cơ bản

6.3.2 Chiến lược định giá

6.4 Cạnh tranh có tính độc quyền

6.4.1 Các đặc trưng cơ bản

6.4.2 Chiến lược cạnh tranh

6.5 Độc quyền nhóm

6.5.1 Các đặc trưng cơ bản

6.5.2 Hành vi của một hãng độc quyền nhóm

6.5.3 Các mô hình cạnh tranh trong độc quyền nhóm

6.5.4 Chiến lược cạnh tranh phi giá cả trong những thị trường cạnh tranh

không hoàn hảo

CHƯƠNG 7: LÝ THUYẾT TRÒ CHƠI VÀ TƯ DUY CHIẾN LƯỢC

7.1 Giới thiệu

7.1.1 Khái niệm

7.1.2 Ý nghĩa của lý thuyết trò chơi trong hoạt động kinh doanh

7.2 Trò chơi dưới dạng chiến lược

7.2.1 Chiến lược trội

7.2.2 Cân bằng Nash

7.2.3 Chiến lược maximin

7.3 Trò chơi dưới dạng phạm vi mở rộng

CHƯƠNG 8: CÁC CHIẾN LƯỢC ĐỊNH GIÁ ĐẶC BIỆT

8.1 Cartel

8.2 Sự lãnh đạo giá

8.3 Định giá tối đa hóa doanh thu

8.4 Phân biệt đối xử theo giá

8.4.1 Phân biệt giá cấp một

8.4.2 Phân biệt giá cấp hai

8.4.3 Phân biệt giá cấp ba

8.5 Định giá cộng chi phí

8.6 Định giá đa sản phẩm

8.6.1 Các sản phẩm liên quan với nhau trong tiêu dùng

8.6.2 Các sản phẩm là hàng hóa thay thế nhau trong sản xuất

8.6.3 Các sản phẩm là hàng hóa bổ trợ nhau trong sản xuất

8.7 Định giá chuyển giao

8.7.1 Định giá chuyển giao khi không có thị trường bên ngoài về sản phẩm trung gian

8.7.2 Định giá chuyển giao khi có thị trường bên ngoài về sản phẩm trung gian

8.7.3 Định giá chuyển giao đa quốc gia

CHƯƠNG 9: PHÂN TÍCH RỦI RO VÀ CÁC QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ

9.1 Các thể loại môi trường ra quyết định

9.2 Các quyết định đầu tư

9.2.1 Các phương pháp đánh giá dự án đầu tư

9.2.2 Các phương pháp đánh giá dự án đầu tư trong điều kiện rủi ro

9.3. Cây ra quyết định

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 40 tiết lý thuyết và 10 tiết thảo luận.
- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham

khảo thực tế.

- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.
- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

3.3.4. Học phần Quản trị chiến lược nâng cao

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC NÂNG CAO

1. **Tên học phần:** Quản trị chiến lược nâng cao; **Mã học phần:** QTCL504
2. **Số tín chỉ:** 03 TC (40,10, 85)
3. **Điều kiện tiên quyết:** Không
4. Giảng viên tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên	Điện thoại	Email
1	TS. Vũ Thị Minh Luận	0979128458	vuminhluan@gmail.com
2	TS. Vũ Đình Hoà	0945675990	vudinhhoa@apd.edu.vn

5. Mục tiêu của học phần

- Về kiến thức:

+ Học viên có thể hoạch định, lựa chọn những chiến lược thích hợp với những nguồn lực của doanh nghiệp, đồng thời khai thác được các cơ hội để có thể triển khai thực hiện thành công chiến lược; bên cạnh đó có khả năng phân tích, nhận biết chiến lược mà các đối thủ cạnh tranh đang theo đuổi.

+ Học viên phải thấy được vị trí, vai trò của chiến lược kinh doanh trong công tác trị doanh nghiệp.

+ Học viên phải nắm được quy trình quản trị chiến lược, các loại hình chiến lược kinh doanh cơ bản trong môi trường kinh doanh nội địa và quốc tế của doanh nghiệp.

+ Học viên phải có khả năng sử dụng các phương pháp và công cụ để phân tích, lựa chọn, triển khai chiến lược kinh doanh phù hợp với thực tiễn hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Học viên phải nắm được các phương pháp phân tích chiến lược hiện đại

trên thế giới và có thể áp dụng vào thực tiễn Việt Nam.

- Về kỹ năng:

+ Sau khi hoàn thành khóa học, học viên sẽ được trang bị các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề thực tế không những của các công ty trong nước khi xâm nhập vào thị trường nước ngoài mà còn của các công ty nước ngoài vào thị trường Việt Nam hay trên toàn thế giới.

+ Ngoài các kỹ năng chuyên môn, học viên cũng được trang bị các kỹ năng như: tự học; tìm kiếm, tổng hợp, phân tích và đánh giá, giải quyết vấn đề nhanh chóng và hiệu quả, ra quyết định; làm việc nhóm, quản lý nhóm; phát triển khả năng lập kế hoạch và tổ chức công việc; thuyết trình; viết bài luận; kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin.

- **Về thái độ:** Giảng viên không những hướng dẫn và truyền đạt cho học viên các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm mà còn tập cho học viên ý thức trách nhiệm trong công việc thông qua việc thực hiện các công việc trong bài tập nhóm đúng tiến độ, tham gia có tinh thần trách nhiệm. Ngoài ra, tác phong làm việc chuyên nghiệp được trang bị cho học viên như ý thức đúng giờ, nhanh và hiệu quả, nghiêm túc trong mọi công việc được giao. Luôn có thái độ nghiêm túc, hăng hái trong học tập. Biết tôn trọng và đồng tình với cái đúng, có đạo đức và phê phán, đấu tranh với cái xấu, phi đạo đức; góp phần vào việc xây dựng nền tảng đạo đức mới vừa mang tính dân tộc, vừa mang tính thời đại.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Quản trị chiến lược là một học phần nằm trong hệ thống các môn học kiến thức chung của ngành quản trị kinh doanh. Môn học đề cập đến những vấn đề lý luận, phương pháp và công cụ để hoạch định và thực hiện chiến lược của doanh nghiệp, nghiên cứu các loại hình chiến lược kinh doanh chủ yếu, các hướng phát triển chiến lược trong môi trường kinh doanh nội địa và quốc tế của doanh nghiệp.

Những kiến thức về chiến lược kinh doanh giúp cho học viên hay nhà quản trị có cái nhìn bao quát và hệ thống hơn về hoạt động doanh nghiệp, có được các kỹ thuật và kỹ năng phân tích cần thiết để hoạch định và triển khai thực hiện các chiến lược kinh doanh một cách thành công nhằm đạt tới những

mục tiêu dài hạn mà doanh nghiệp đã đề ra, đảm bảo cho doanh nghiệp một sự phát triển bền vững trong điều kiện môi trường kinh doanh luôn thay đổi và cạnh tranh ngày càng gay gắt. Đối tượng nghiên cứu của môn học là các bộ phận chức năng trong doanh nghiệp và toàn bộ quá trình hoạt động của doanh nghiệp trong mối quan hệ với môi trường kinh doanh trong và ngoài nước

7. Nhiệm vụ của học viên:

- Đến lớp đầy đủ trong suốt quá trình học;
- Tự nghiên cứu và chuẩn bị bài trong giờ tự học, làm đầy đủ các bài thảo luận, bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên
- Thực hiện quy chế đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển

8. Tài liệu học tập

- *Tài liệu bắt buộc*

[1]. Ngô Kim Thanh, 2015, *Giáo trình Quản trị chiến lược*, Nxb Đại học kinh tế quốc dân.

- *Tài liệu tham khảo*

[2]. Lê Thế Giới, Nguyễn Thanh Liêm, Trần Hữu Hải, 2007, *Quản trị chiến lược*, Nxb Thống kê.

[3]. Sách dịch *MBA trong tầm tay chủ đề Quản lý chiến lược*, Liam Fahey & Robert M. Randall, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2013.

[4]. Đoàn Thị Hồng Vân, 2010, *Quản trị chiến lược*, Nxb Thống kê.

[5]. Sách dịch *Chiến lược cạnh tranh*, M. Porter, 1996, Nxb Khoa học kỹ thuật.

[6]. Sách dịch *Quản trị chiến lược*, F R. David, 2015, Nxb Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

[7]. Sách dịch *Hoạch định chiến lược theo quá trình*, Rudolf Grunig, Richard Kuhn, 2003, Nxb Khoa học và Kỹ thuật.

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi viết, hình thức: Tự luận

- **Phương pháp đánh giá học phần:**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 - 10); A (8,5 - 9,1):Giỏi

B+ (7,7 - 8,4); B (7,0 - 7,6):Khá

C+ (6,2 - 6,9); C (5,5 - 6,1): Trung bình

D+ (4,7 - 5,4); D (4,0 - 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 - 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT/BTL	
1	Chương 1: Tổng quan về quản trị chiến lược	[1]	5	3	2		20
2	Chương 2: Phân tích môi trường kinh doanh	[1]	10	3	2		21
3	Chương 3: Chiến lược cấp doanh nghiệp	[1]	10	7	3		18
4	Chương 4: Chiến lược cạnh tranh	[1]	10	7	2		26
5	Chương 5: Phân tích và lựa chọn chiến lược	[1]	5	3	2	1	20

6	Chương 6: Thực hiện và kiểm soát chiến lược	[1]	10	4	2		
7	Chương 7: Chiến lược kinh doanh quốc tế	[1]	5	3	2		
	Tổng		50	37	13	0	85

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; BTL: Bài tập lớn.

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC

1.1. Những vấn đề khái quát về chiến lược kinh doanh

1.1.1. Lịch sử ra đời của chiến lược kinh doanh

1.1.2. Các khái niệm liên quan chiến lược kinh doanh

1.2. Phân loại chiến lược của doanh nghiệp

1.2.1. Phân loại chiến lược theo cấp độ chiến lược

1.2.2. Phân loại chiến lược theo định hướng hoạt động

1.2.3. Phân loại chiến lược theo phạm vi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

1.2.4. Phân loại chiến lược theo cách thức cạnh tranh

1.3. Khái quát về quản trị chiến lược

1.3.1. Quá trình ra đời và phát triển của quản trị chiến lược

1.3.2. Khái niệm quản trị chiến lược

1.3.4. Vai trò của quản trị chiến lược

1.3.5. Quy trình quản trị chiến lược

1.3.6. Xác định tầm nhìn, sứ mệnh và mục tiêu chiến lược

1.4. Quản trị chiến lược trong nền kinh tế số

1.4.1. Bản chất của nền kinh tế số

1.4.2. Yêu cầu đặt ra đối với quản trị chiến lược trong nền kinh tế số

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

2.1. Khái quát về môi trường kinh doanh của doanh nghiệp

2.1.1. Khái niệm và vai trò của môi trường kinh doanh đối với hoạt động của doanh nghiệp

2.1.2. Đặc điểm và phân loại môi trường kinh doanh

2.2. Phân tích môi trường vĩ mô

- 2.2.1. Môi trường kinh tế
- 2.2.2. Môi trường chính trị- luật pháp
- 2.2.3. Môi trường văn hoá- xã hội
- 2.2.4. Môi trường công nghệ

2.3. Phân tích môi trường vi mô

- 2.3.1. Phân tích áp lực từ khách hàng
- 2.3.2. Phân tích áp lực từ nhà cung cấp
- 2.3.3. Phân tích mối đe dọa từ sản phẩm thay thế
- 2.3.4. Phân tích mối đe dọa từ đối thủ cạnh tranh tiềm ẩn
- 2.3.5. Phân tích các đối thủ cạnh tranh hiện tại

2.4. Phân tích môi trường nội bộ doanh nghiệp

- 2.4.1. Chuỗi giá trị
- 2.4.2. Phân tích các chức năng chủ yếu trong doanh nghiệp

CHƯƠNG 3: CHIẾN LƯỢC CẤP DOANH NGHIỆP

3.1. Chiến lược tăng trưởng

- 3.1.1. Chiến lược tăng trưởng tập trung
- 3.1.2. Chiến lược hội nhập dọc
- 3.1.3. Chiến lược đa dạng hoá

4.2. Phương thức tăng trưởng

- 3.2.1. Chiến lược liên minh và hợp tác
- 3.2.2. Chiến lược mua lại, sáp nhập

CHƯƠNG 4: CHIẾN LƯỢC CẠNH TRANH

4.1. Lợi thế cạnh tranh

- 4.1.1. Khái niệm lợi thế cạnh tranh
- 4.1.2. Các loại lợi thế cạnh tranh

4.2. Các loại hình chiến lược cạnh tranh tổng quát

- 4.2.1. Chiến lược chi phí thấp
- 4.2.2. Chiến lược khác biệt hoá
- 4.2.3. Chiến lược trọng tâm

4.3. Chiến lược cạnh tranh theo các giai đoạn phát triển của ngành

- 4.3.1. Chiến lược trong ngành mới ra đời

- 4.3.2. Chiến lược trong ngành tăng trưởng
- 4.3.3. Chiến lược trong ngành bão hoà
- 4.3.4. Chiến lược trong ngành đang suy thoái

CHƯƠNG 5: PHÂN TÍCH VÀ LỰA CHỌN CHIẾN LƯỢC

5.1. Các kỹ thuật phân tích định hướng chiến lược doanh nghiệp

- 5.1.1. Kỹ thuật phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và nguy cơ
- 5.1.2. Ma trận đánh giá yếu tố bên trong và bên ngoài
- 5.1.3. Ma trận hình ảnh cạnh tranh

5.2. Lựa chọn chiến lược kinh doanh

- 5.2.1. Căn cứ lựa chọn chiến lược
- 5.2.2. Phương pháp đánh giá các phương án chiến lược

5.3. Các mô hình lựa chọn chiến lược kinh doanh

- 5.3.1. Mô hình lựa chọn chiến lược cấp doanh nghiệp theo ma trận Mc.Kinsey
- 5.3.2. Mô hình lựa chọn chiến lược của bộ phận kinh doanh
- 5.3.3. Ma trận hoạch định chiến lược có thể định lượng

CHƯƠNG 6: THỰC HIỆN VÀ KIỂM SOÁT CHIẾN LƯỢC

6.1. Tổ chức thực hiện chiến lược

- 6.1.1. Bản chất và ý nghĩa của tổ chức thực hiện chiến lược
- 6.1.2. Nội dung tổ chức thực hiện chiến lược
- 6.1.3. Thẻ điểm cân bằng – công cụ thực hiện chiến lược hiệu quả

6.2. Kiểm soát chiến lược

- 6.2.1. Kiểm tra và đánh giá chiến lược
- 6.2.2. Điều chỉnh chiến lược

CHƯƠNG 7: CHIẾN LƯỢC KINH DOANH QUỐC TẾ

7.1. Mở rộng hoạt động trong môi trường toàn cầu

- 7.1.1. Một số vấn đề về môi trường kinh doanh quốc tế
- 7.1.2. Các áp lực giảm chi phí và tính thích nghi với địa phương

7.2. Các chiến lược cơ bản

- 7.2.1. Chiến lược quốc tế

7.2.2. Chiến lược đa quốc gia

7.2.3. Chiến lược toàn cầu

7.2.4. Chiến lược xuyên quốc gia

7.3. Các phương thức thâm nhập thị trường quốc tế

7.3.1. Xuất khẩu

7.3.2. Bán giấy phép

7.3.3. Nhượng quyền thương mại

7.3.4. Liên doanh

7.3.5. Công ty 100% vốn

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 40 tiết lý thuyết và 10 tiết thảo luận.
- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.
- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.
- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

3.3.5. Học phần Quản trị sản xuất và tác nghiệp trong chuỗi giá trị toàn cầu

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN QUẢN TRỊ SẢN XUẤT VÀ TÁC NGHIỆP TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU

1. Tên học phần: Quản trị sản xuất và tác nghiệp trong chuỗi giá trị toàn cầu;

Mã học phần: QKTN 505

2. Số tín chỉ: 03 TC (40,10,85)

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Giảng viên tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên	Điện thoại	Email
1	PGS.TS Ngô Phúc Hạnh	0912482399	ngophuchanh@apd.edu.vn
2	TS. Trịnh Tùng	0937676819	trinhtung@apd.edu.vn

5. Mục tiêu của học phần

- *Về kiến thức*: Hiểu rõ được những kiến thức tổng hợp và chuyên sâu về quản trị sản xuất, từ đó giúp cho học viên xem xét và vận dụng xử lý những vấn đề xảy ra trong quá trình vận hành sản xuất của doanh nghiệp

- *Về kỹ năng*: Có khả năng phân tích, ứng dụng các phương pháp quản trị vào công tác quản trị sản xuất và tác nghiệp của các doanh nghiệp như: thiết kế sản phẩm/ dịch vụ, bố trí mặt bằng, hoạch định và lập tiến độ sản xuất, quản lý tồn kho,... và quản trị sản xuất theo dự án; Nâng cao kỹ năng truyền đạt, trình bày, làm việc nhóm và năng lực tự học

- *Về thái độ*: Có thái độ tích cực trong việc học tập, thấy được tầm quan trọng của học phần và những giá trị đích thực cần đạt được; Nghiêm túc trong học tập, nâng cao ý thức độc lập trong tự học, tự nghiên cứu.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần tiếp cận theo góc độ chuỗi giá trị toàn cầu đối với hoạt động sản xuất và tác nghiệp. Với cách tiếp cận đó, học phần chủ yếu tập trung vào giải quyết các vấn đề: Dự báo nhu cầu, Thiết kế hệ thống sản xuất & dịch vụ, xác định công suất sản xuất, định vị doanh nghiệp, bố trí sản xuất trong doanh nghiệp, lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch nguyên vật liệu, quản hàng dự trữ trong chuỗi giá trị toàn cầu. Để làm rõ những nội dung trên đối với học viên cao học, các kiến thức chuyên sâu, thực tế sẽ được trình bày thông qua các tình huống thực tế có liên quan. Ngoài ra, các bài tập thực hành và bài tập nhóm sẽ giúp học viên tiếp cận tốt hơn học phần

7. Nhiệm vụ của học viên:

- Đến lớp đầy đủ trong suốt quá trình học;
- Tự nghiên cứu và chuẩn bị bài trong giờ tự học, làm đầy đủ các bài thảo luận, bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên
- Thực hiện quy chế đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển

8. Tài liệu học tập

- Tài liệu bắt buộc

[1] Trương Đoàn Thê, *Quản lý sản xuất và tác nghiệp*. Nxb ĐH Kinh tế Quốc dân, 2007.

[2] Đồng Thị Thanh Phương, *Quản trị sản xuất và dịch vụ (Lý thuyết và bài tập)*, Nxb. Lao động - Xã hội, 2011.

[3] Trần Đức Lộc, Trần Văn Phùng, Đỗ Công Nông, Nguyễn Thị Mai, Đặng Thị Tuyết. *Quản lý sản xuất và tác nghiệp*, Nxb. Tài chính, 2013.

- Tài liệu tham khảo:

[4] Nguyễn Văn Nghiên, *Quản lý sản xuất*. Nxb ĐH Quốc gia. 2006

[5] Đặng Minh Trang, *Quản trị sản xuất và dịch vụ*, Nxb Giáo dục Hà Nội, 2000.

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi viết, hình thức: Tự luận

- **Phương pháp đánh giá học phần:**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)					Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/ TL	BTL	KT	
1	Chương 1: Tổng quan chung về quản trị sản xuất và tác nghiệp	[1]; [2]	5	4	1			
2	Chương 2: Dự báo nhu cầu sản phẩm	[1]; [2]	5	4	1			
3	Chương 3: Bố trí sản xuất trong doanh nghiệp	[1]; [2]	5	3	2			
4	Chương 4: Hoạch định tổng hợp	[1]; [2]	5	3	2			
5	Chương 5: Lập kế hoạch nguyên vật liệu	[1]; [2]	5	3	2	1		
6	Chương 6: Quản lý hàng tồn trữ	[1]; [2]	5	3	2			
7	Chương 7: Điều hành sản xuất	[1]; [2]	5	3	2			
8	Chương 8: Quản trị sản xuất theo dự án	[1]; [2]	10	7	3			
Tổng số			50	40	9	1	85	50

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; BTL: Bài tập lớn.

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CHUNG VỀ QUẢN TRỊ SẢN XUẤT VÀ TÁC NGHIỆP

- 1.1. Bản chất của QTSX&TN
- 1.2. Nội dung cơ bản của QTSX&TN
- 1.3. Phân biệt sản xuất với dịch vụ
- 1.4. Xu hướng phát triển của quản trị sản xuất

CHƯƠNG 2: DỰ BÁO NHU CẦU SẢN PHẨM

2.1 Dự báo trong quản sản xuất và tác nghiệp

2.2 Các phương pháp dự báo nhu cầu

2.3 Giám sát và kiểm soát dự báo

CHƯƠNG 3: BỐ TRÍ SẢN XUẤT TRONG DOANH NGHIỆP

3.1. Vị trí và vai trò của bố trí sản xuất trong doanh nghiệp

3.2 Các loại hình bố trí sản xuất chủ yếu

3.3 Thiết kế bố trí sản xuất trong doanh nghiệp

CHƯƠNG 4: HOẠCH ĐỊNH TỔNG HỢP

4.1 Khái niệm và các chiến lược hoạch định tổng hợp

4.2 Phương pháp hoạch định tổng hợp

CHƯƠNG 5: LẬP KẾ HOẠCH NGUYÊN VẬT LIỆU

5.1 Bản chất và yêu cầu của việc lập kế hoạch nguyên vật liệu

5.2 Xây dựng hệ thống lập kế hoạch nguyên vật liệu

5.3 Phương pháp xác định kích cơ lô hàng

CHƯƠNG 6: QUẢN LÝ HÀNG TỒN TRỮ

6.1 Khái niệm, vai trò và phân loại hàng tồn trữ

6.2 Các mô hình tồn kho

6.3 Qui mô đặt hàng tối ưu (OQ) và trường hợp nới lỏng các giả định

CHƯƠNG 7: ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT

7.1 Thực chất và vai trò của điều độ sản xuất

7.2 Sắp xếp thứ tự các côngviệc

7.3 Phân công công việc

CHƯƠNG 8: QUẢN TRỊ SẢN XUẤT THEO DỰ ÁN

8.1 Dự án, chu kỳ dự án và quản trị sản xuất theo dự án

8.2 Lập kế hoạch sản xuất dự án

8.3 Lập kế hoạch quản trị sản xuất theo dự án

8.4 Đánh giá và kiểm tra hoạt động sản xuất theo dự án

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 40 tiết lý thuyết và 10 tiết thảo luận.

- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giờ thi nghiệm nguồn tham

khảo thực tế.

- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.

- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

3.3.6. Học phần Quản trị công nghệ tài chính

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN QUẢN TRỊ CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH

- 1. Tên học phần:** Quản trị công nghệ tài chính; **Mã học phần:** QKCN 506
- 2. Số tín chỉ:** 03 TC (40,10,85)
- 3. Điều kiện tiên quyết:** Không
- 4. Giảng viên tham gia giảng dạy**

TT	Họ và tên	Điện thoại	Email
1	TS. Nguyễn Thạc Hoát	0978430366	Thachcoat123@gmail.com
2	TS. Phạm Mỹ Hằng Phuong	0915401190	Hangphuong.mpi@gmail.com

5. Mục tiêu của học phần

- Về kiến thức:

- + Hiểu được về công nghệ tài chính
- + Nắm được các kiến thức về các công nghệ tài chính chính hiện tại và tương lai.
- + Hiểu được trung tâm công nghệ tài chính.
- + Hiểu được các kiến thức về khởi nghiệp công nghệ tài chính và quản trị các công ty công nghệ tài chính

- Về kỹ năng:

- + Kỹ năng nhận biết và xác định được các công nghệ tài chính hiện hành
- + Vận dụng lý thuyết để nắm bắt, triển khai, sử dụng thực tế các công nghệ tài chính trên thị trường.
- + Vận dụng các kiến thức để quản trị công nghệ tài chính.

- Về thái độ:

- + Nghiêm túc trong hoạt động sử dụng, ứng dụng, nghiên cứu công nghệ tài chính
- + Nhiệt tình, tận tụy trong quản trị công nghệ tài chính

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức sau: Công nghệ tài chính và quản trị công nghệ tài chính, những bài học thành công và thất bại trong việc xây dựng và quản trị khởi nghiệp tài chính và trung tâm công nghệ tài chính; những sản phẩm công nghệ tài chính hiện tại và tương lai; những kỹ thuật mới trong công nghệ tài chính.

7. Nhiệm vụ của học viên:

- Đến lớp đầy đủ trong suốt quá trình học;
- Tự nghiên cứu và chuẩn bị bài trong giờ tự học, làm đầy đủ các bài thảo luận, bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên
- Thực hiện quy chế đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển

8. Tài liệu học tập

- Tài liệu bắt buộc

[1]. *The Fintech Book: The Financial Technology Handbook for Investors, Entrepreneurs and Visionaries* – Susanne Christi/Janos Barberis (Wiley, 2016)

- Tài liệu tham khảo

[1]. *Fintech Innovation: From Robo-Advisors to Goal Based Investing and Gamification* - Paolo Sironi (Wiley, 2016)

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- *Hình thức đánh giá: Thi viết, hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận*

- **Phương pháp đánh giá học phần:**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1):Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6):Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)					Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	BTL	KT	
1	Chương 1: Tổng quan về công nghệ tài chính và quản trị công nghệ tài chính	[1]; [2]; [3]	10	8	2	0	0	17
2	Chương 2: Công nghệ tài chính: Hiện tại và tương lai	[1]; [2]	10	8	2	0	0	17
3	Chương 3: Trung tâm công nghệ tài chính và các yếu tố quyết định thành công	[1]; [2]	10	8	2	0	0	17

4	Chương 4: Những thông lệ tốt về khởi nghiệp công nghệ tài chính và quản trị công nghệ tài chính [1]; [2]	10	8	2	0	0	17
5	Chương 5: Kỹ thuật đổi mới trong công nghệ tài chính [1]; [2]	10	8	1	0	1	17
Tổng số		50	40	9	0	1	85

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; BTL: Bài tập lớn.

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH VÀ QUẢN TRỊ CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH

1.1. Công nghệ tài chính

- 1.1.1. Khái niệm và đặc điểm của công nghệ tài chính
- 1.1.2. Công nghệ tài chính trong ngân hàng
- 1.1.3. Xu hướng hiện tại trong công nghệ tài chính

1.2. Quản trị công nghệ tài chính

- 1.2.1. Khái niệm quản trị công nghệ tài chính
- 1.2.2. Đặc điểm công nghệ tài chính

CHƯƠNG 2. CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH – HIỆN TẠI VÀ TƯƠNG LAI

- 2.1. Công nghệ blockchain
- 2.2. Công nghệ thanh toán
- 2.3. Cho vay
- 2.4. Đi vay
- 2.5. Crowdfunding
- 2.6. Tư vấn tự động
- 2.7. B2B
- 2.8. Big Data

CHƯƠNG 3. TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH VÀ CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH SỰ THÀNH CÔNG

- 3.1. Các trung tâm công nghệ tài chính trên thế giới
 - 3.1.1. Vương Quốc Anh
 - 3.1.2. New York
 - 3.1.3. Thung lũng Silicon
 - 3.1.4. Đức
 - 3.1.5. Singapore

3.1.6. Hongkong

3.2. Các yếu tố quyết định sự thành công của trung tâm công nghệ tài chính

3.2.1. Yếu tố khách quan

3.2.2. Yếu tố chủ quan

CHƯƠNG IV. NHỮNG THÔNG LỆ TỐT VỀ KHỞI NGHIỆP CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH VÀ QUẢN TRỊ CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH

4.1. Những trường hợp thành công

4.1.1. eToro - Israel

4.1.2. Capital Match – Singapore

4.1.3. Claim Di – Thái Lan

4.1.4. Coins.ph - Phillippines

4.2. Bài học thành công trong khởi nghiệp công nghệ tài chính

4.3. Bài học thành công trong quản trị công nghệ tài chính

CHƯƠNG V. KỸ THUẬT ĐỔI MỚI TRONG CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH

5.1. Hợp tác

5.2. Đặt câu hỏi

5.3. Quan sát

5.4. Liên kết mạng lưới

5.5. Thí nghiệm sản phẩm

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 40 tiết lý thuyết và 10 tiết thảo luận.

-

Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.

- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.

- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

3.3.7. Học phần Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN DỮ LIỆU LỚN TRONG PHÂN TÍCH KINH DOANH

- 1. Tên học phần:** Dữ liệu lớn trong phân tích kinh doanh; **Mã học phần:** QKDL 507
- 2. Số tín chỉ:** 02 TC
- 3. Điều kiện tiên quyết:** Không
- 4. Giảng viên tham gia giảng dạy**

TT	Họ và tên	Điện thoại	Email
1	PGS.TS. Trần Trọng Nguyên	0912142282	nguyentt@apd.edu.vn
2	TS. Đàm Thanh Tú	0912426326	dtt.hvtc@gmail.com

5. Mục tiêu của học phần

- Về kiến thức:

Học viên làm quen với những kiến thức cơ bản về dữ liệu lớn, về internet kết nối vạn vật và ứng dụng của dữ liệu lớn trong hoạt động của doanh nghiệp hiện nay; Học viên được giới thiệu một số công cụ như Hadoop, Spark, Storm, Python, R,... để đáp ứng được yêu cầu phân tích dữ liệu lớn cho quản lý, kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngoài ra, học viên cần nắm được tư duy phân tích dữ liệu trong kinh doanh; ứng dụng các giải pháp phân tích dữ liệu lớn cho các vấn đề kinh doanh; khai phá dữ liệu, Học máy (Machine Learning): học có giám sát và không giám sát; xử lý dữ liệu kinh doanh; đạt được và duy trì lợi thế cạnh tranh bằng cách sử dụng các phương pháp phân tích dữ liệu trong kinh doanh.

- Về kỹ năng:

Với những kiến thức được trang bị về dữ liệu lớn, khai phá dữ liệu, trực quan hóa dữ liệu, Machine Learning, thử nghiệm đa biến và mô hình dự đoán sẽ giúp học viên giải quyết vấn đề trong kinh doanh bằng cách kết hợp các kỹ năng phân tích dữ liệu toàn diện để giải quyết các vấn đề mào doanh nghiệp phải đối mặt trong các lĩnh vực kinh doanh bao gồm marketing, quản lý chuỗi cung ứng và tài chính.

- Về thái độ:

Có năng lực ứng dụng kiến thức và chịu trách nhiệm về các quyết định chuyên môn, nghiệp vụ của mình; chủ động, sáng tạo trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; Có khả năng tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Quá trình ra quyết định kinh doanh trong doanh nghiệp được thúc đẩy bằng cách áp dụng những hiểu biết sâu sắc từ dữ liệu vào các chiến lược kinh doanh và marketing. Các doanh nghiệp đang tìm kiếm các chuyên gia có thể kết nối các điểm chạm khách hàng với sản phẩm và xây dựng các chiến lược kinh doanh thành công dựa trên số lượng lớn dữ liệu có cấu trúc và không có cấu trúc. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về dữ liệu lớn, đặc trưng của dữ liệu lớn, về sử dụng dữ liệu lớn cho internet vạn vật (IoT) và cách thức sử dụng dữ liệu lớn trong phân tích kinh doanh bởi các công cụ như Hadoop, Spark, Python, R,...

Ngoài ra, học viên sẽ được tiếp cận tư duy phân tích dữ liệu, trực quan hóa dữ liệu (Data Visualization), xây dựng mô hình ra quyết định, các công nghệ áp dụng cho hỗ trợ ra quyết định kinh doanh, mô hình cây quyết định để phân tích dữ liệu, khai phá, các hướng tối ưu dữ liệu cho kinh doanh, phân tích dữ liệu để thực hiện chiến lược chuyển đổi doanh nghiệp,...

7. Nhiệm vụ của học viên:

- Đến lớp đầy đủ trong suốt quá trình học;
- Tự nghiên cứu và chuẩn bị bài trong giờ tự học, làm đầy đủ các bài thảo luận, bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên;
- Thực hiện quy chế đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển.

8. Tài liệu học tập

- Tài liệu bắt buộc

- [1]. Trần Trọng Nguyên, Đàm Thanh Tú, *Bài giảng Dữ liệu lớn trong phân tích kinh doanh*; Học viện Chính sách và Phát triển, 2019.
- [2]. Rajkuma Bayya, Jodrigio Calheiros, *Big data - Principles and Paradigms*, Elsevier Press, 2016.
- [3]. Simon Walkowiak, *Big Data Analytics with R*, Packt Publishing Ltd. Birmingham B3 2PB, UK, 2016.

- Tài liệu tham khảo:

- [4]. Bart Baesens, *Analytics in a big data world*, Wiley Press, 2014.
- [5]. Bernard Marr, *Big Data in Practice - How 45 Successful Companies Used Big data Analytics to Deliver Extraordinary Results*, Wiley Press, 2016.
- [6]. EMC Education Services, *Data Science & Big Data Analytics: Discovering, Analyzing, Visualizing and Presenting Data*, John Wiley & Sons Inc, 2015.
- [7]. Mark van Rijmenam, *Think bigger: developing a successful big data strategy for your business*, American Management Association, 2014.
- [8]. Murphy, K. P. (2012), *Machine Learning A Probabilistic Perspective*, The MIT Press.
- [9]. Thomas H. Davenport, *Big data at work*, Harvard Business Review, 2014.
- [10]. Tom Mitchell (1997), *Machine learning*, McGraw-Hill.

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- Hình thức đánh giá: Thi viết, hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận

- Phương pháp đánh giá học phần:

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,2
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,5
	$ĐMH = A \times 0,2 + B \times 0,3 + C \times 0,5$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

T	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)					Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/ TL	BTL	KT	
1	Chương 1: Tổng quan về dữ liệu lớn	[1]; [2]; [6]; [7]	3	2	1	0	0	5
2	Chương 2: Dữ liệu lớn cho Internet vạn vật	[1]; [2]; [6]; [10]	5	4	1	0	0	5
3	Chương 3: Giới thiệu về phân tích dữ liệu lớn	[1]; [3]; [5]; [6]	5	4	1	0	0	10
4	Chương 4: Trực quan hóa dữ liệu và phân tích	[1]; [2]; [6]; [10]	7	6	1	0	0	10

5	Chương 5: Cơ sở của ra quyết định trong kinh doanh	[1]; [2]; [8]; [9]	5	4	1	0	0	10
6	Chương 6: Khai phá dữ liệu và các mô hình học máy cho kinh doanh	[1]; [2]; [8]; [9]	5	4	1	0	1	10
Tổng số			30	24	6	0	1	50

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; BTL: Bài tập lớn.

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ DỮ LIỆU LỚN

Chương 1 cung cấp những bước đầu tiên và quan trọng nhất về dữ liệu lớn, những đặc trưng cơ bản tạo ra sự khác biệt của dữ liệu lớn với dữ liệu truyền thống. Ngoài ra, chương một cũng sẽ giới thiệu cho người học một số ứng dụng quan trọng của dữ liệu lớn trong các lĩnh vực khác nhau.

1.1 Giới thiệu về dữ liệu lớn

- 1.1.1. Khái niệm về dữ liệu lớn
- 1.1.2. Lịch sử phát triển của dữ liệu lớn
- 1.1.3. Nguồn hình thành dữ liệu lớn
- 1.1.4. Dữ liệu truyền thống và dữ liệu lớn

1.2 Đặc trưng của của dữ liệu lớn (4V)

- 1.2.1. Khối lượng dữ liệu (Volume)
- 1.2.2. Tốc độ xử lý (Velocity)
- 1.2.3. Sự đa dạng (Variety)
- 1.2.4. Độ tin cậy (Veracity)

1.3. Ứng dụng dữ liệu lớn trong một số ngành nghề

- 1.3.1. Dữ liệu lớn trong nông nghiệp
- 1.3.2. Dữ liệu lớn trong công nghiệp ô tô
- 1.3.3. Dữ liệu lớn trong dịch vụ tài chính
- 1.3.4. Dữ liệu lớn trong chăm sóc sức khỏe
- 1.3.5. Dữ liệu lớn trong giáo dục
- 1.3.6. Dữ liệu lớn trong giải trí và truyền thông

1.4. Thực hành tìm hiểu các dữ liệu lớn đang được sử dụng trên thế giới

CHƯƠNG II: DỮ LIỆU LỚN CHO INTERNET VẠN VẬT

Chương 2 giới thiệu cho người học về Internet vạn vật (Internet of things) cũng như nền tảng công nghệ cho Internet kết nối vạn vật, dữ liệu lớn được sử dụng như thế nào cho sự kết nối này. Ngoài ra, trong chương này người học sẽ được tìm hiểu ứng dụng thực tiễn của Internet vạn vật trong kỷ nguyên của nền kinh tế số.

2.1. Khái niệm và đặc trưng của Internet kết nối vạn vật (IoT)

2.1.1. Khái niệm

2.1.2. Đặc trưng cơ bản của IoT

2.1.3. Dữ liệu lớn cho vận hành các thiết bị cảm ứng

2.2. Điều kiện triển khai IoT

2.2.1. Thiết bị kết nối và cơ sở hạ tầng cho IoT

2.2.2. Nguồn dữ liệu cho IoT

2.2.3. Mô hình thiết kế tập trung và phân tán

2.3. Ứng dụng IoT trong cuộc sống

2.3.1. Ứng dụng trong triển khai quy hoạch đô thị - Thành phố thông minh

2.3.2. Ứng dụng trong quản lý năng lượng

2.3.3. Ứng dụng trong nông nghiệp

2.3.4. Ứng dụng trong các lĩnh vực khác

2.4. Thực hành tìm hiểu hệ thống IoT trong quản lý giao thông ở Việt Nam

CHƯƠNG 3. GIỚI THIỆU VỀ PHÂN TÍCH DỮ LIỆU LỚN

Chương 3 giới thiệu tổng quan về phân tích dữ liệu lớn và công cụ nền tảng cho quản lý và phân tích dữ liệu lớn. Chương này cũng trình bày vòng đời dự án phân tích được thiết kế cho các đặc điểm và thách thức cụ thể của phân tích dựa trên giả thuyết với dữ liệu lớn.

3.1 Một số công cụ nền tảng cho dữ liệu lớn

3.1.1 Các công cụ quản lý dữ liệu lớn (Spark, Hadoop)

3.1.2. Các công cụ cho lập trình phân tích dữ liệu lớn (R, Python)

3.2 Tổng quan về phân tích dữ liệu lớn

3.2.1 Giới thiệu về khoa học dữ liệu và ra quyết định dựa trên dữ liệu

3.2.2 Quan điểm của nhà phân tích về kho dữ liệu

3.2.3 Vai trò chính cho hệ sinh thái dữ liệu lớn mới

3.2.4 Ví dụ về phân tích dữ liệu lớn

3.3 Trạng thái thực hành trong phân tích

3.3.1 Kinh doanh thông minh và khoa học dữ liệu

3.3.2 Kiến trúc phân tích hiện tại

3.3.3 Trình điều khiển dữ liệu lớn

3.3.4 Hệ sinh thái dữ liệu lớn mới nổi và cách tiếp cận mới đối với phân tích

3.4 Vòng đời phân tích dữ liệu

3.4.1 Tổng quan về vòng đời phân tích dữ liệu

3.4.2 Giai đoạn 1: Khám phá

3.4.3 Giai đoạn 2: Chuẩn bị dữ liệu

3.4.4 Giai đoạn 3: Lập kế hoạch mô hình

3.4.5 Giai đoạn 4: Xây dựng mô hình

3.4.6 Giai đoạn 5: Truyền đạt kết quả

3.4.7 Giai đoạn 6: Vận hành

3.4.8 Nghiên cứu điển hình: Phân tích và mạng lưới đổi mới toàn cầu (GINA)

CHƯƠNG 4: TRỰC QUAN HÓA DỮ LIỆU VÀ PHÂN TÍCH

Chương 4 giới thiệu cho người học về trực quan hóa dữ liệu (Data Visualization) không chỉ giúp người đọc, người xem nắm bắt thông tin mà còn giúp nhà phân tích dữ liệu phân tích khai thác dữ liệu tối ưu. Nói một cách đơn giản, đây là việc tạo ra các biểu đồ, đồ thị... hay sử dụng các phương pháp, công cụ khác nhau để trực quan hóa và minh họa dữ liệu được tốt nhất. Ngoài ra, trong chương này học viên sẽ được giới thiệu trực quan hóa dữ liệu trên ngôn ngữ mã nguồn mở R với việc sử dụng các thư viện có sẵn.

4.1 Trực quan hóa dữ liệu và mô tả dữ liệu

4.2 Công cụ thu thập, phân tích và trực quan hóa dữ liệu

4.3 Chiến thuật cấu trúc tự sự cho dữ liệu

4.4. Kể chuyện từ dữ liệu

4.4.1. Lập báo cáo bằng hình ảnh

4.4.2. Tạo câu chuyện thông qua ngữ cảnh

4.4.3. Phân tích dữ liệu từ bảng biểu, đồ thị

4.4.4. Các tính năng nâng cao

4.5 Thực hành trực quan hóa dữ liệu và phân tích với ngôn ngữ R.

CHƯƠNG 5: CƠ SỞ CỦA RA QUYẾT ĐỊNH TRONG KINH DOANH

Chương 5 giới thiệu cho người học về phân tích định lượng thông qua mô hình cây quyết định để đưa ra được các quyết định kinh doanh. Cây quyết định là một phương pháp phổ biến trong việc phân tích dữ liệu, cây quyết định là mô hình hỗ trợ ra quyết định dựa trên đồ thị các điều kiện. Ngoài ra, người học cũng được tiếp cận một số công nghệ áp dụng cho hỗ trợ ra quyết định kinh doanh.

5.1 Tổng quan về phân tích định lượng

5.2 Xây dựng mô hình ra quyết định

- 5.3. *Mô hình cây quyết định để phân tích dữ liệu*
- 5.4. *Quy tắc ra quyết định*
- 5.5. *Lý thuyết tiện ích*
- 5.6 *Các công nghệ áp dụng cho hỗ trợ ra quyết định kinh doanh*

CHƯƠNG 6: KHAI PHÁ DỮ LIỆU VÀ CÁC MÔ HÌNH MÁY HỌC CHO KINH DOANH

Chương 6 giới thiệu cho người học sự kết hợp của dữ liệu lớn và máy học (Machine Learning), đây chính là hai nhân tố mở ra một cuộc cách mạng hóa trong hoạt động kinh doanh và tạo ra rất nhiều cơ hội mới đối với các doanh nghiệp. Việc nghiên cứu sự kết hợp này thông qua việc tìm hiểu mô hình học có giám sát, học không giám sát hay sự kết các mô hình khác nhau và được minh họa thông qua các bài tập tình huống cụ thể với dữ liệu kinh doanh của Wal Mart và mô hình Just-In-Time.

- 6.1 *Các hướng tối ưu dữ liệu cho kinh doanh*
- 6.2 *Mô hình học có giám sát*
- 6.3 *Mô hình học không giám sát*
- 6.4 *Kết hợp các mô hình khác nhau*
- 6.5. *Bài tập tình huống: Dữ liệu kinh doanh của Wal Mart*
- 6.6. *Bài tập tình huống: Mô hình bán lẻ Just-In-Time*

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 35 tiết lý thuyết và 10 tiết thảo luận.
- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.
- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.
- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

3.3.8. Học phần Quản trị marketing nâng cao

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN QUẢN TRỊ MARKETING NÂNG CAO

1. **Tên học phần:** Quản trị marketing nâng cao; **Mã học phần:** QKMK 508
2. **Số tín chỉ:** 02 TC
3. **Điều kiện tiên quyết:** Không
4. Giảng viên tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên	Điện thoại	Email
1	TS. Nguyễn Thế Vinh	0903282737	thevinh@apd.edu.vn
2	TS. Trịnh Tùng	0937676819	trinhtung@apd.edu.vn

5. Mục tiêu của học phần

- *Về kiến thức:* Hiểu biết sâu về các lý thuyết marketing, công tác phân tích môi trường, thị trường, định vị sản phẩm, thiết lập chiến lược và các chính sách marketing hỗn hợp, cũng như công tác tổ chức thực hiện các hoạt động marketing trong doanh nghiệp

- **Về kỹ năng:** Có khả năng hình thành các kỹ năng nâng cao để phân tích thị trường, khách hàng, hình thành chiến lược và đề ra các chính sách marketing của doanh nghiệp; Nâng cao kỹ năng truyền đạt, trình bày, làm việc nhóm và năng lực tự học.

- **Về thái độ:** Có thái độ tích cực trong việc học tập, thấy được tầm quan trọng của học phần và những giá trị đích thực cần đạt được; Nghiêm túc trong học tập, nâng cao ý thức độc lập trong tự học, tự nghiên cứu.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần bao gồm các nội dung: Hoạch định chiến lược Marketing trong doanh nghiệp; Quản lý nhãn hiệu; Quản lý quan hệ khách hàng; Quản trị Marketing quốc tế; Quản trị phát triển sản phẩm mới; Những vấn đề về hoạt động Marketing ở các doanh nghiệp Việt Nam. Các nội dung được lựa chọn trên cơ sở sự cần thiết và tính phức tạp trong việc thực hiện các nghiệp vụ Marketing ở các doanh nghiệp Việt Nam.

7. Nhiệm vụ của học viên:

- Đến lớp đầy đủ trong suốt quá trình học;
- Tự nghiên cứu và chuẩn bị bài trong giờ tự học, làm đầy đủ các bài thảo luận, bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên
- Thực hiện quy chế đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển

8. Tài liệu học tập

- Tài liệu bắt buộc

[1]. David W. Cravens, *Strategic Marketing*. McGraw Hill Irwin, 2005.

[2]. Alexander Cherney. *Strategic Marketing Analysis*. Brightstar Media, Inc., 2006.

[3]. Diệp Anh, Minh Đức, *Marketing hiện đại*, Nxb. Lao động - Xã hội, 2009.

[4]. Philip Kotler, *Quản trị Marketing*, Nxb. Thống kê, 2000.

- *Tài liệu tham khảo:*

[5] Jay Conrad Levinson, Al Lautenslager, *Marketing du kích trong 30 ngày*, Nxb. Lao động - Xã hội, 2011.

[6]. Jeffrey J. Fox, *Để trở thành siêu sao Marketing*, Nxb. Lao động - Xã hội, 2012

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- Hình thức đánh giá: Thi viết, hình thức: Tự luận

- Phương pháp đánh giá học phần:

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)					Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/ TL	BTL	KT	
1	Chương 1: Hoạch định chiến lược marketing trong doanh nghiệp	[1]; [2];	5	4	1			5
2	Chương 2: Quản lý nhãn hiệu	[1]; [2]	5	3	2			10
3	Chương 3: Quản lý quan hệ khách hàng	[1]; [2]	5	3	2			10
4	Chương 4: Quản trị marketing quốc tế	[1]; [2]	4	3	1	1		5

5	Chương 5: Quản trị phát triển sản phẩm mới	[1]; [2]	5	4	1			5
6	Chương 6: Những vấn đề về hoạt động marketing của các doanh nghiệp Việt Nam	[1]; [2]	6	5	1			15
	Tổng số		30	21	8	1	0	50

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; BTL: Bài tập lớn.

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG 1: HOẠCH ĐỊNH CHIẾN LƯỢC MARKETING TRONG DOANH NGHIỆP

- 1.1. Các phương pháp tiếp cận hình thành chiến lược
- 1.2. Các phương pháp xác lập thứ tự ưu tiên đầu tư
- 1.3. Các dạng chiến lược Marketing

CHƯƠNG 2: QUẢN LÝ NHÃN HIỆU

- 2.1. Phương pháp xác định giá trị nhãn hiệu
- 2.2. Quá trình xây dựng nhãn hiệu
- 2.3. củng cố và phát triển nhãn hiệu
- 2.4. Các dạng chiến lược nhãn hiệu

CHƯƠNG 3: QUẢN LÝ QUAN HỆ KHÁCH HÀNG

- 3.1. Khái niệm và sự cần thiết của CRM
- 3.2. Các phương pháp quản lý quan hệ khách hàng
- 3.3. Xây dựng trên cơ sở dữ liệu về khách hàng

CHƯƠNG 4: QUẢN TRỊ MARKETING QUỐC TẾ

- 4.1. Phương pháp phân tích môi trường kinh doanh quốc tế
- 4.2. Xây dựng kế hoạch Marketing cho thị trường quốc tế
- 4.3. Tổ chức thực hiện chương trình Marketing trên thị trường quốc tế
- 4.4. Những xu hướng mới của marketing quốc tế

CHƯƠNG 5: QUẢN TRỊ PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM MỚI

- 5.1. Quá trình phát triển sản phẩm mới
- 5.2. Các quản điểm cần quán triệt trong quản lý phát triển sản phẩm mới
- 5.3. Quản trị phát triển sản phẩm mới trên thị trường quốc tế

CHƯƠNG 6: NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ HOẠT ĐỘNG MARKETING CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Nội dung của chương tập trung vào các chủ đề thực tiễn được lựa chọn theo từng năm căn cứ vào những yêu cầu của thực hiện hoạt động Marketing ở các doanh nghiệp Việt Nam.

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 40 tiết lý thuyết và 10 tiết thảo luận.
- Giảng viên chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.
- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.
- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

3.3.9. Học phần Quản trị sự thay đổi trong doanh nghiệp

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN QUẢN TRỊ SỰ THAY ĐỔI TRONG DOANH NGHIỆP

1. Tên học phần: Quản trị sự thay đổi trong doanh nghiệp; Mã học phần: QKTD 509
2. Số tín chỉ: 02 TC
3. Điều kiện tiên quyết: Không
4. Giảng viên tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên	Điện thoại	Email
1	PGS.TS Đào Văn Hùng	0903418235	daohungvan@apd.edu.vn
2	TS. Nguyễn Thanh Bình	0983835518	thanhbinh@apd.edu.vn

5. Mục tiêu của học phần

- *Về kiến thức*: Hiểu được các nội dung kiến thức liên quan đến quản trị sự thay đổi trong kinh doanh nói chung và các doanh nghiệp cụ thể: Nắm rõ phương pháp tiếp cận cơ bản để làm rõ bản chất của sự thay đổi, các hình thức thay đổi trong doanh nghiệp và nội dung quản trị sự thay đổi cơ cấu tổ chức doanh nghiệp. Hoạch định các bước cho việc thay đổi trong doanh nghiệp; Hiểu

được cách tổ chức thực hiện chương trình thay đổi hiệu quả. Thích ứng, thay đổi liên tục trong môi trường kinh doanh hiện đại

- **Về kỹ năng:** Nhận diện các vấn đề cần thay đổi trong mô hình tổ chức doanh nghiệp hoặc mô hình kinh doanh. Phát triển kỹ năng tư duy logic, kỹ năng xử lý tình huống và ra quyết định, phát triển kỹ năng tự học và nghiên cứu, kỹ năng tra cứu thông tin, kỹ năng giao tiếp hai chiều, kỹ năng làm việc nhóm.

- **Về thái độ:** Nhận thức tầm quan trọng của việc quản trị sự thay đổi trong hoạt động kinh doanh và tổ chức doanh nghiệp, từ đó có thái độ tích cực rèn luyện các kỹ năng và năng lực của cá nhân để đáp ứng các yêu cầu trong công việc.; Nhận thức tầm quan trọng của việc phân tích tác động của từng bước thay đổi, từ đó có những lựa chọn phù hợp khi hoạch định thay đổi trong doanh nghiệp; Nhận thức những vấn đề trong quá trình thay đổi, tìm kiếm giải pháp để sự thay đổi diễn ra theo đúng mục tiêu của nhà quản lý; Nhận thức những quan điểm, lợi ích của việc quản trị sự thay đổi về tổ chức doanh nghiệp hoặc mô hình kinh doanh từ đó vận dụng cho phù hợp với các tình huống cụ thể trong hoạt động kinh doanh.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức sau: Cơ sở lý luận về sự thay đổi trong doanh nghiệp; Hoạch định sự thay đổi trong doanh nghiệp; Các vấn đề thường gặp và phương pháp tiếp cận để thay đổi cơ cấu doanh nghiệp; Các bước tiến hành thay đổi cơ cấu doanh nghiệp; Quản trị sự thay đổi trong thế kỷ 21; và thực hành quản trị sự thay đổi trong một số tình huống minh họa cụ thể.

7. Nhiệm vụ của học viên:

- Đến lớp đầy đủ trong suốt quá trình học;
- Tự nghiên cứu và chuẩn bị bài trong giờ tự học, làm đầy đủ các bài thảo luận, bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên
- Thực hiện quy chế đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển

8. Tài liệu học tập

- *Tài liệu bắt buộc*

[1]. GS. TS. Nguyễn Thành Độ - PGS. TS. Nguyễn Ngọc Huyền, *Giáo trình quản trị kinh doanh* (tái bản lần 8), Nxb ĐH Kinh tế quốc dân, 2015.

[2]. John P. Kotter (Dịch Giả Vũ Thái Hà, Lê Bảo Luân, Bùi Thu Hà), *Dẫn dắt sự thay đổi*, Nxb Lao động Xã hội, 2018.

- Tài liệu tham khảo:

[3]. Harvard, *Quản lý sự thay đổi và chuyển tiếp*, Biên dịch: Trần Thị Bích Nga và Phạm Ngọc Sáu, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi viết, hình thức: Tự luận

- **Phương pháp đánh giá học phần:**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$\text{ĐMH} = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	BTL	
1	Chương 1: Cơ sở lý luận về sự thay đổi trong doanh nghiệp	[1]; [2];	4	3	1		5
2	Chương 2: Hoạch định sự thay đổi trong doanh nghiệp	[1]; [2]	5	3	2		10

3	Chương 3: Thay đổi cơ cấu doanh nghiệp	[1]; [2]	5	3	2			10
4	Chương 4: Các bước tiến hành thay đổi cơ cấu doanh nghiệp	[1]; [2]	4	3	1	1		5
5	Chương 5: Quản trị sự thay đổi trong thế kỷ 21	[1]; [2]	5	4	1			5
6	Chương 6: Thực hành quản trị sự thay đổi	[1]; [2]	7	5	2			15
	Tổng số		30	21	8	1	0	50

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; BTL: Bài tập lớn.

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ SỰ THAY ĐỔI TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Các khái niệm cơ bản

1.1.1 Sự thay đổi

1.1.2. Sự phát triển

1.1.3. Các phương thức thay đổi trong kinh doanh, doanh nghiệp cobản

1.2.Sự cần thiết quản trị thay đổi trong kinhdoanh

1.2.1. Tính tất yếu của thay đổi và phát triển doanhnh nghiệp

1.2.2. Nhận thức về sự thay đổi trong doanhnh nghiệp

1.3. Các phương thức thay đổi trong doanh nghiệp

1.3.1. Các phương thức thay đổi và phát triển về lượng

1.3.2. Các phương thức thay đổi và phát triển về chất

CHƯƠNG 2: HOẠCH ĐỊNH SỰ THAY ĐỔI TRONG DOANH NGHIỆP

2.1. Căn cứ

2.1.2 Đối tượng, nhu cầu thay đổi

2.1.2. Các lực lượng (nhân tố) thúc đẩy và cản trở sự thay đổi

2.2 Nội dung

2.2.1. Xác định đối tượng thay đổi

2.2.2. Xác hướng tiếp cận và giải pháp cần thiết

2.2.3. Xác định thời điểm, tiến độ

CHƯƠNG 3: THAY ĐỔI CƠ CẤU DOANH NGHIỆP

3.1. Các vấn đề thường gặp

3.1.1 Thay đổi cấu trúc doanh nghiệp

3.1.2 Lý do thất bại

3.2. Phương pháp tiếp cận

3.2.1. Tiếp cận nguồn lực

3.2.2. Tiếp cận mục tiêu

3.2.3 Tiếp cận quy trình

CHƯƠNG 4. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH THAY ĐỔI CƠ CẤU DOANH NGHIỆP

4.1. Chuẩn bị

4.1.1. Xác định vấn đề trong mô hình tổ chức hiện tại

4.1.2. Thành lập nhóm chuyên trách

4.1.3. Xây dựng và phát triển tầm nhìn, chiến lược

4.2 Thực hiện

4.2.1. Truyền thông sự thay đổi trong doanh nghiệp

4.2.2. Phân quyền triển khai thay đổi cơ cấu doanh nghiệp

4.3. Cải tiến và duy trì

4.3.1. Đánh giá kết quả

4.3.2. Điều chỉnh, củng cố sự thay đổi tốt

CHƯƠNG 5: QUẢN TRỊ SỰ THAY ĐỔI TRONG MÔI TRƯỜNG KINH DOANH HIỆN ĐẠI

5.1. Mô hình tổ chức doanh nghiệp cho tương lai

5.2. Tác động của môi trường

5.3. Nhu cầu của các doanh nghiệp

CHƯƠNG 6: THỰC HÀNH QUẢN TRỊ SỰ THAY ĐỔI

6.1. Tìm hiểu các mô hình quản trị sự thay đổi trong kinh doanh

6.2. Nguyên tắc sử dụng mô hình quản trị sự thay đổi

6.3. Một số phương pháp áp dụng cơ bản

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 40 tiết lý thuyết và 10 tiết thảo luận.
- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham

khảo thực tế.

- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.
- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

3.3.10. Học phần Các lý thuyết quản trị hiện đại

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN CÁC LÝ THUYẾT QUẢN TRỊ HIỆN ĐẠI

1. Tên học phần: Các lý thuyết quản trị hiện đại; Mã học phần: QKLT 510

2. Số tín chỉ: 02 TC

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Giảng viên tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên	Điện thoại	Email
1	TS. Vũ Thị Minh Luận	0979128458	vuminhluan@gmail.com
2	TS. Đào Hồng Quyên	0983450286	hongquyen@apd.edu.vn

5. Mục tiêu của học phần

- *Về kiến thức*: Nhận thức được những học thuyết Quản trị hiện đại phương Tây và những tư tưởng Quản trị phương Đông; Hiểu rõ những nét căn bản của một hệ thống lý thuyết Quản trị hiện đại trên nền tảng hài hoà Đông - Tây và vận dụng được vào thực tế công tác quản trị.

- *Về kỹ năng*: Có kỹ năng phân tích các lý thuyết quản trị, phân tích tình huống và khả năng vận dụng lý thuyết vào công tác quản trị doanh nghiệp phù hợp với thực tiễn của Việt Nam; Nâng cao kỹ năng truyền đạt, trình bày, làm việc nhóm và năng lực tự học.

- *Về thái độ*: Có thái độ tích cực trong việc học tập, thấy được tầm quan trọng của học phần và những giá trị đích thực cần đạt được; Nghiêm túc trong học tập, nâng cao ý thức độc lập trong tự học, tự nghiên cứu.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần tập trung vào việc giới thiệu các nội dung liên quan đến các lý thuyết và tư tưởng Quản trị hiện đại, cụ thể là: (i) Những thách thức và yêu cầu đối với công tác Quản trị doanh nghiệp trong thế kỷ 21. Nêu bật những yếu tố quan trọng của Doanh nghiệp để chiến thắng trong giai đoạn mới. Từ đó nhận diện vai trò mới và nhận thức tư duy của người lãnh đạo Doanh nghiệp; (ii) Khái quát một số Học thuyết Quản trị hiện đại phương Tây và một số tư tưởng quản trị Phương Đông cũng như của Việt Nam trong quá khứ để nhận diện những ứng dụng mới kết hợp hài hoà Đông - Tây; (iii) Xây dựng hệ thống Quản trị Doanh nghiệp trên cơ sở hài hoà Học thuyết Quản trị phương Tây và tư tưởng Quản trị

phương Đông với một số nội dung chủ yếu như: học thuyết đào tạo kinh doanh, bản đồ chiến lược và hệ thống Quản trị và thực thi chiến lược hiệu quả.

7. Nhiệm vụ của học viên:

- Đến lớp đầy đủ trong suốt quá trình học;
- Tự nghiên cứu và chuẩn bị bài trong giờ tự học, làm đầy đủ các bài thảo luận, bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên
- Thực hiện quy chế đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển

8. Tài liệu học tập

- Tài liệu bắt buộc

[1]. Nhiều tác giả, Rowan Gibson (biên tập), Vũ Tiến Phúc, Dương Thuý, Phi Hoàn (dịch), *Tư duy lại tương lai*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, 2006.

[2]. Subir Chowdhury, Lê Minh Hồng (dịch), *Quản lý trong thế kỷ 21*, NXB Giao thông Vận tải, 2006.

- Tài liệu tham khảo:

[3]. A.M. Bramdenburger & B.J Nalebuff, Nguyễn Tiên Dũng, Lê Ngọc Liên (dịch), *Tranh hợp hay Lý thuyết trò chơi trong kinh doanh*, Nxb Thống kê, GAMI Book, 2005.

[4]. Trần Hưng Đạo, Nguyễn Ngọc Tĩnh, Đỗ Mộng Khương (dịch), *Binh thư yếu lược*, NXB Công an Nhân dân, 2001.

[5]. Peter F. Ducker, Vũ Tiến Phúc (dịch), *Những thách thức của quản lý trong thế kỷ XXI*, Nxb Trẻ TP.HCM, Thời Báo Kinh tế Sài Gòn, Trung tâm Kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương, 2003.

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- Hình thức đánh giá: Thi viết, hình thức: Tự luận

- Phương pháp đánh giá học phần:

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$\text{ĐMH} = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ nh sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1):Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6):Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)					Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/ TL	BTL	KT	
1	Chương 1: Doanh nghiệp và quản trị trong thế kỷ 21	[1]; [2];	3	2	1			5
2	Chương 2: Lãnh đạo và quản trị trong giai đoạn mới	[1]; [2]	4	3	1			5
3	Chương 3: Lý thuyết quản trị phương Tây	[1]; [2]	4	3	1			10
4	Chương 4: Tư tưởng quản trị phương Đông	[1]; [2]	4	3	1	1		10
5	Chương 5: Học thuyết đào tạo kinh doanh	[1]; [2]	4	3	1			10
6	Chương 6: Bản đồ chiến lược	[1]; [2]	6	5	1			5
7	Chương 7: Hệ thống thực thi chiến lược	[1]; [2]	5	4	1			5
	Tổng số		30	23	7	1	0	50

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; BTL: Bài tập lớn.

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG 1: DOANH NGHIỆP VÀ QUẢN TRỊ TRONG THẾ KỶ 21

1.1. Những yếu tố tác động đến doanh nghiệp

1.2. Những thách thức của quản trị trong thế kỷ 21

- 1.2.1. Những mô hình mới về Quản trị
- 1.2.2. Chiến lược - những thực tại mới
- 1.2.3. Người dẫn đầu sự thay đổi
- 1.2.4. Những thách thức của thông tin
- 1.2.5. Năng suất lao động tri thức
- 1.2.6. Tự quản trị bản thân

1.3. Những khả năng quan trọng của Doanh nghiệp hiện đại

- 1.3.1. Làm cho mọi thứ trở nên linh hoạt
- 1.3.2. Vốn tri thức/người lao động có kiến thức
- 1.3.3. Năng lực lãnh đạo
- 1.3.4. Khả năng học tập
- 1.3.5. Liên kết với khách hàng
- 1.3.6. Tư duy chung và Văn hoá Doanh nghiệp
- 1.3.7. Chiến lược rõ ràng
- 1.3.8. Tinh thần trách nhiệm
- 1.3.9. Tính phi ranh giới

CHƯƠNG 2: LÃNH ĐẠO VÀ QUẢN TRỊ TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

2.1. Mối quan hệ giữa lãnh đạo và Quản trị

- 2.1.1. Quan niệm hiện đại về Quản trị và lãnh đạo
- 2.1.2. Sự khác biệt giữa lãnh đạo và Quản trị
- 2.1.3. Sự tương tác giữa lãnh đạo và Quản trị

2.2. Quản trị nhị nguyên: phát triển thịnh vượng trên nghịch lý

2.3. Người lãnh đạo - nhà giáo dục dựa trên giá trị

2.4. Tư duy của nhà lãnh đạo

CHƯƠNG 3: LÝ THUYẾT QUẢN TRỊ PHƯƠNG TÂY

- 3.1. Lý thuyết Quản trị khoa học của F.W. Taylor
- 3.2. Lý thuyết Quản trị hành chính - H. Fayol
- 3.3. Lý thuyết Quản trị hành vi
- 3.4. Lý thuyết hệ thống
- 3.5. Quản trị theo quá trình
- 3.6. Quản trị tuyệt hảo
- 3.7. Quản trị theo mục tiêu

CHƯƠNG 4: TƯ TƯỞNG QUẢN TRỊ PHƯƠNG ĐÔNG

- 4.1. Tư tưởng của Trung Hoa

4.2. Tư tưởng của Nhật Bản

4.3. Truyền thống Quản trị của Việt Nam

CHƯƠNG 5: HỌC THUYẾT ĐÀO TẠO KINH DOANH

5.1 Xây dựng học thuyết đào tạo

5.2. Phát triển học thuyết đào tạo

CHƯƠNG 6: BẢN ĐỒ CHIẾN LƯỢC

6.1. Xây dựng một tổ chức - hệ thống tập trung cho chiến lược

6.2. Chuyển hoá chiến lược thành các nhiệm vụ điều hành

6.3. Xây dựng các bản đồ chiến lược

6.4. Xây dựng các bản đồ chiến lược trong các công ty tư nhân

6.5. Sắp xếp tổ chức thành các đơn vị hiệp lực

6.6. Tạo dựng 1 đơn vị kinh doanh hiệp lực

6.7. Tạo dựng các đơn vị hiệp lực thông qua các dịch vụ chia sẻ

6.8. Biến chiến lược thành công việc mỗi ngày của mỗi người

6.9. Tạo dựng nhận thức chiến lược

CHƯƠNG 7: HỆ THỐNG THỰC THI CHIẾN LƯỢC

7.1. Xây dựng Hệ điều hành Công ty thành các chu trình đào tạo

7.2. Kế hoạch chiến lược

7.3. Kế hoạch ngân sách

7.4. Kế hoạch nguồn nhân lực

7.5. Quản trị sự thay đổi

7.6. Văn hoá doanh nghiệp

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 40 tiết lý thuyết và 10 tiết thảo luận.
- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham

khảo thực tế.

- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.
- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

3.3.11. Học phần Thống kê và phân tích dữ liệu

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN THỐNG KÊ VÀ PHÂN TÍCH DỮ LIỆU

1. Tên học phần: Thống kê và Phân tích dữ liệu; **Mã học phần:** QKTK 511

2. Số tín chỉ: 02 TC

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Giảng viên tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên	Điện thoại	Email
1	PGS.TS. Trần Trọng Nguyên	0912142282	nguyentt@apd.edu.vn
2	TS. Vũ Thị Minh Luận	0979128458	vuminhluan@gmail.com
3	TS. Đàm Thanh Tú	0912426326	dt.hvtc@gmail.com

5. Mục tiêu của học phần

- Về kiến thức:

- *Kiến thức lý thuyết:* Sau khi học xong học phần này, học viên có thể nắm bắt và vận dụng linh hoạt các công cụ của thống kê cho phân tích dữ liệu và dự báo để phục vụ công tác xây dựng, thực thi và đánh giá tác động chính sách kinh tế.
- *Kiến thức kinh tế thực tế:* Qua các tình huống nghiên cứu, học viên cũng được trang bị một phần đáng kể bức tranh toàn cảnh kinh tế của Việt Nam trong bối cảnh kinh tế toàn cầu.

- Về kỹ năng:

- *Kỹ năng sử dụng các phần mềm kinh tế lượng:* Sau khi kết thúc học phần, học viên có thể sử dụng thành thạo các phần mềm kinh tế lượng phổ biến là SPSS, EVIEWS phục vụ cho hoạt động phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế.
- *Kỹ năng thu thập, gia công và phân tích dữ liệu kinh tế:* Sau khi kết thúc học phần, học viên biết các nguồn dữ liệu có thể có, cách điều tra chọn mẫu và phân tích dữ liệu sơ cấp và thứ cấp phục vụ cho các nghiên cứu trong xây dựng, thực thi và đánh giá hiệu quả chính sách kinh tế.
- *Kỹ năng lập và trình bày báo cáo nghiên cứu phân tích và dự báo kinh tế;*
- *Kỹ năng ra quyết định dựa trên các kịch bản kinh tế xây dựng được qua quá trình nghiên cứu.*

- Về thái độ:

- Chủ động, sáng tạo trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.
- Có khả năng tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

- *Vị trí của học phần:* Thống kê và Phân tích dữ liệu là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành trong chương trình cao học Chính sách công.

- *Ở bậc đào tạo đại học:* Do đối tượng đầu vào của chuyên ngành Chính sách công khá rộng nên có thể có học viên chưa được tiếp cận các môn học như

Nguyên lý thống kê kinh tế hoặc Kinh tế lượng. Với những học viên có bằng cử nhân kinh tế thì có thể đã được học các môn như Lý thuyết xác suất thống kê, Nguyên lý thống kê kinh tế, Kinh tế lượng. Tuy nhiên, kiến thức trang bị trong cả các môn này ở bậc đào tạo đại học mới chỉ dừng ở mức độ cơ bản. Học viên mới chỉ có thể ứng dụng kiến thức và kỹ năng được trang bị để giải quyết các tình huống kinh tế đơn giản, đôi khi còn sử dụng tương đối nhiều giả thiết có tính lý thuyết. Trong khi đó, các tình huống kinh tế thực tiễn cần đến khả năng sử dụng thành thạo công cụ thống kê, kỹ năng phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế ở mức độ cao hơn, với những mô hình dự báo phức tạp hơn.

- *Ở bậc đào tạo Thạc sỹ chuyên ngành Chính sách công*: Môn học Thống kê và Phân tích dữ liệu sẽ nhắc lại, mở rộng và nâng cao các kiến thức đã học ở bậc đại học theo hướng ứng dụng sâu vào các bài toán phân tích và dự báo dựa trên các dữ liệu về kinh tế xã hội. Học viên sẽ được trang bị nền tảng lý thuyết cơ bản về điều tra chọn mẫu (data collection), các phương pháp thống kê cơ bản (statistical methods), các mô hình thống kê (statistical models) và kỹ năng sử dụng các phần mềm thống kê hiện đại để phân tích dữ liệu và dự báo. Các mô hình dự báo được xây dựng dưới dạng các mô hình hồi quy đa biến. Ngoài ra, học phần này sẽ giới thiệu cho học viên biết xu hướng của việc khai thác và phân tích dữ liệu lớn (big data) trong thời đại của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Thông qua các bài tập và đề án môn học, học viên sẽ áp dụng những kỹ thuật phân tích, dự báo và đề xuất hoạch định chính sách trong lĩnh vực kinh tế – xã hội mà mình quan tâm.

7. Nhiệm vụ của học viên:

- Đến lớp đầy đủ trong suốt quá trình học;
- Tự nghiên cứu và chuẩn bị bài trong giờ tự học, làm đầy đủ các bài thảo luận, bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên;
- Thực hiện quy chế đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển.

8. Tài liệu học tập

- Tài liệu bắt buộc

- [1]. Đào Văn Hùng, Bùi Hoàng Mai, *Phân tích và dự báo*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014.
- [2]. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, *Phân tích dữ liệu với SPSS (Tập 1, 2)*, NXB Hồng Đức, 2008.
- [3]. Trần Trọng Nguyên (chủ biên), *Giáo trình Nhập môn Thống kê ứng dụng*

trong kinh tế - xã hội, Học viện Chính sách và Phát triển, 2019.

- Tài liệu tham khảo:

[4]. David R. Anderson, Dennis J.Sweeney, Thomas A.Williams, *Statistics for business and economics*, 11th edition, South-Western, Cengage Learning, 2011.

[5]. Gujarati, Damodar N, *Essentials of Econometrics*, McGraw-Hill. Inc., 2006.

[6]. Ken Black, *Business Statistics for Contemporary Decision Making*, Fifth edition, Wiley, 2008.

[7]. Mark L. Berenson, David M. Levine, Timothy C. Krehbiel, *Basic Business Statistics, Concepts and Applications*, Eleventh edition, Pearson International Edition, 2009.

[8]. McGraw-Hill Irwin, *Complete Business Statistic*, Fifth edition, 2002.

[9]. Trần Thị Kim Thu (chủ biên), *Giáo trình Lý thuyết thống kê*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, 2012.

[10]. Walter Enders, *Applied econometric time series*, Wiley, 2004.

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi viết, hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận

- **Phương pháp đánh giá học phần:**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,2
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,5
	$ĐMH = A \times 0,2 + B \times 0,3 + C \times 0,5$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1):Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6):Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)					Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/ TL	BTL	KT	
1	Chương 1: Tổng quan về Thống kê và Phân tích dự báo	[1]; [3]; [6]	5	4	1			5
2	Chương 2: Điều tra và trình bày dữ liệu thống kê	[3]; [4]; [7]; [9]	5	3	2			10
3	Chương 3: Thống kê mô tả dữ liệu	[2]; [3]; [8]; [9]	5	3	2			10
4	Chương 4: Ước lượng và kiểm định giả thuyết thống kê	[2]; [3]; [6]; [7]; [9]	4	3	1	1		5
5	Chương 5: Phân tích tương quan và hồi quy	[1]; [2]; [3]; [5]; [6]; [9]	5	4	1			5
6	Chương 6: Phân tích dữ liệu chuỗi thời gian và dự báo	[1]; [2]; [3]; [6]; [10]	6	5	1			15
Tổng số			30	22	8	1		50

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; BTL: Bài tập lớn.

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ THỐNG KÊ VÀ PHÂN TÍCH DỰ BÁO

1.1. Lịch sử ra đời và phát triển của khoa học thống kê

1.2. Một số khái niệm thường dùng trong thống kê

1.2.1. Tổng thể thống kê và đơn vị của tổng thể

1.2.2. Tiêu thức thống kê

1.2.3. Chỉ tiêu thống kê

1.2.4. Thang đo trong thống kê

1.3. Các giai đoạn của quá trình nghiên cứu thống kê

1.3.1. Điều tra thống kê

- 1.3.2. Tổng hợp thống kê
- 1.3.3. Phân tích và dự báo thống kê
- 1.4. Quy trình thực hiện phân tích và dự báo thống kê
- 1.5. Đánh giá độ chính xác của dự báo

CHƯƠNG 2. ĐIỀU TRA VÀ TRÌNH BÀY DỮ LIỆU THỐNG KÊ

- 2.1. Khái niệm và phân loại điều tra thống kê
 - 2.1.1. Khái niệm
 - 2.1.2. Các loại điều tra thống kê
 - 2.1.2.1. Điều tra thường xuyên và không thường xuyên
 - 2.1.2.2. Điều tra toàn bộ và không toàn bộ
 - 2.1.3. Các yêu cầu cơ bản của điều tra thống kê
- 2.2. Các hình thức tổ chức điều tra thống kê
 - 2.3.1. Báo cáo thống kê định kỳ
 - 2.3.2. Điều tra chuyên môn
- 2.3. Điều tra chọn mẫu
 - 2.3.1. Mẫu ngẫu nhiên
 - 2.3.2. Mẫu phi ngẫu nhiên
- 2.4. Các phương pháp thu thập thông tin điều tra thống kê
 - 2.4.1. Phương pháp đăng ký trực tiếp
 - 2.4.2. Phương pháp phỏng vấn
- 2.5. Phương án điều tra
- 2.6. Sai số trong điều tra thống kê
- 2.7. Phân tổ thống kê
 - 2.7.1. Khái niệm
 - 2.7.2. Các bước tiến hành phân tổ thống kê
 - 2.7.3. Trình bày kết quả phân tổ
 - 2.7.3.1. Bảng thống kê
 - 2.7.3.2. Đồ thị thống kê

CHƯƠNG 3: THỐNG KÊ MÔ TẢ DỮ LIỆU

- 3.1. Phân loại dữ liệu

- Dữ liệu dạng chuỗi thời gian
- Dữ liệu chéo
- Dữ liệu dạng bảng (Panel data)

3.2. Các giá trị thống kê cơ bản

3.2.1. Các mức độ trung tâm

3.2.1.1. Số bình quân

3.2.1.2. Mốt

3.2.1.3. Trung vị

3.2.2. Các mức độ đo sự biến thiên (phân tán)

3.2.2.1. Khoảng biến thiên

3.2.2.2. Độ lệch tuyệt đối bình quân

3.2.2.3. Phương sai

3.2.2.4. Độ lệch tiêu chuẩn

3.2.2.5. Hệ số biến thiên

3.3. Thực hành với SPSS (hoặc EVIEWS)

CHƯƠNG 4. ƯỚC LƯỢNG VÀ KIỂM ĐỊNH GIẢ THUYẾT THỐNG KÊ

4.1. Ước lượng

4.1.1. Bài toán

4.1.2. Phương pháp ước lượng điểm

4.1.3. Phương pháp ước lượng khoảng

4.2. Kiểm định giả thuyết thống kê

4.2.1. Khái niệm

4.2.2. Kiểm định tham số

4.2.2.1. Kiểm định giả thuyết về giá trị trung bình của tổng thể

4.2.2.2. Kiểm định giả thuyết về phương sai của tổng thể

4.2.2.3. Kiểm định giả thuyết về tỷ lệ của tổng thể

4.2.3. Kiểm định phi tham số

4.2.3.1. Kiểm định giả thuyết về quy luật phân phối xác suất của biến ngẫu nhiên

4.2.3.2. Kiểm định giả thuyết về tính độc lập giữa các dấu hiệu

- 4.2.3.3. Kiểm định theo dấu
- 4.2.3.4. Kiểm định tổng hạng Wilcoxon
- 4.2.3.5. Kiểm định tổng hạng có dấu Wilcoxon
- 4.2.3.6. Kiểm định tương quan hạng Spearman

4.3. Thực hành với SPSS (hoặc EVIEWS)

CHƯƠNG 5. PHÂN TÍCH TƯƠNG QUAN VÀ HỒI QUY

5.1. Khái niệm chung về tương quan và hồi quy

5.2. Phân tích tương quan

- 5.2.1. Phân tích tương quan bảng số liệu định lượng
- 5.2.2. Phân tích tương quan bảng số liệu định tính

5.3. Phân tích hồi quy

- 5.3.1. Hàm hồi quy
- 5.3.2. Mô hình hồi quy tuyến tính
- 5.3.3. Một số dạng hàm hồi quy có thể đưa về dạng tuyến tính
- 5.3.4. Hồi quy với các biến định tính

5.4. Thực hành với SPSS (hoặc EVIEWS)

CHƯƠNG 6. PHÂN TÍCH DỮ LIỆU CHUỖI THỜI GIAN VÀ DỰ BÁO

6.1. Khái niệm chuỗi thời gian

6.2. Các thành phần của chuỗi thời gian

6.3. Kỹ thuật phân rã chuỗi thời gian

6.4. Dự báo bằng phương pháp trung bình trượt

- 6.4.1. Trung bình trượt giản đơn
- 6.4.2. Trung bình trượt có trọng số
- 6.4.3. Trung bình trượt kép

6.5. Dự báo bằng phương pháp san mũ HOLT – WINTERS

- 6.5.1. Làm trơn hàm mũ Holt – Winters
- 6.5.2. Dự báo chuỗi thời gian có yếu tố xu thế
- 6.5.3. Dự báo chuỗi thời gian có yếu tố xu thế và yếu tố thời vụ

6.6. Thực hành với SPSS (hoặc EVIEWS)

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 35 tiết lý thuyết và 10 tiết thảo luận.
- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.
- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.
- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

3.3.12. Học phần Quản trị công ty

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Tên học phần: Quản trị công ty; **Mã học phần:** QKCT 512

2. Số tín chỉ: 02 TC

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Giảng viên tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên	Điện thoại	Email
1	TS. Nguyễn Thế Vinh		thevinh@apd.edu.vn
2	TS Nguyễn Duy Đồng		duydong@apd.edu.vn

5. Mục tiêu của học phần

- **Về kiến thức:** Nắm vững các kiến thức liên quan đến mối quan hệ giữa cổ đông, Hội đồng quản trị, ban điều hành, ban kiểm soát trong một công ty; Các chuẩn mực trong công việc quản trị công ty và vận dụng vào điều kiện Việt Nam.

- **Về kỹ năng:** Có các kỹ năng hoạch định, tổ chức, điều khiển, kiểm tra theo chức danh hội đồng quản trị, ban giám đốc, ban kiểm soát..., cũng như vai trò của cổ động trong hoạt động quản trị của công ty; Nâng cao kỹ năng truyền đạt, trình bày, làm việc nhóm và năng lực tự học.

- **Về thái độ:** Có thái độ tích cực trong việc học tập, thấy được tầm quan trọng của học phần và những giá trị đích thực cần đạt được; Nghiêm túc trong học tập, nâng cao ý thức độc lập trong tự học, tự nghiên cứu.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần tập trung vào phân tích các nội dung của quản trị công ty trong môi trường đại chúng hoá công ty, cụ thể: (i) Phân tích các khía cạnh pháp lý liên quan đến quản trị doanh nghiệp như: Luật doanh nghiệp, các chuẩn mực quản trị công ty của OECD; (ii) Minh định vai trò của Hội đồng quản trị công ty và mối quan hệ của Hội đồng quản trị với ban giám đốc điều hành, ban kiểm soát và cổ đông của công ty; (iii) Cụ thể hoá các hoạt động quản trị công ty như kiểm soát nội bộ, định hướng chiến lược, quản trị rủi ro cũng như phát triển một nền nếp văn hoá công ty lành mạnh và các giá trị đạo đức quản trị mang tính phổ quát; (iv) - Đề xuất một số tiêu chí đánh giá hoạt động quản trị công ty.

7. Nhiệm vụ của học viên:

- Đến lớp đầy đủ trong suốt quá trình học;
- Tự nghiên cứu và chuẩn bị bài trong giờ tự học, làm đầy đủ các bài thảo luận, bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên
- Thực hiện quy chế đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển

8. Tài liệu học tập

- *Tài liệu bắt buộc*

[1]. Học viện Tài chính, *Quản trị doanh nghiệp hiện đại*, Nxb Tài chính, Hà Nội, 2006.

[2]. Đồng Thị Thanh Phương, Nguyễn Đình Hòa, *Giáo trình quản trị doanh nghiệp*, Nxb. Lao động - Xã hội, 2012.

- *Tài liệu tham khảo*

[3]. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Luật doanh nghiệp*, số 68/2014/QH13 ngày ngày 26 tháng 11 năm 2014.

[4]. Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), *Các nguyên tắc quản trị công ty của OECD*, 2004

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi viết, hình thức: Tự luận

- **Phương pháp đánh giá học phần:**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
----	-----------------	----------

1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$\text{ĐMH} = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 - 10); A (8,5 - 9,1): Giỏi

B+ (7,7 - 8,4); B (7,0 - 7,6): Khá

C+ (6,2 - 6,9); C (5,5 - 6,1): Trung bình

D+ (4,7 - 5,4); D (4,0 - 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 - 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/ TL	KT	
1	Chương 1: Địa vị pháp lý của doanh nghiệp và các giám đốc, thành viên hội đồng quản trị	[1] 2]	2	1	1		5
2	Chương 2: Mô hình và các nguyên tắc hoạt động của hội đồng quản trị	[1] 2]	3	2	1		5
3	Chương 3: Đánh giá hoạt động của hội đồng quản trị và tổng giám đốc	[1] 2]	4	3	1		10
4	Chương 4: Giám đốc, thành viên hội đồng quản trị với các báo cáo tài chính doanh nghiệp	[1] 2]	4	3	1		10
5	Chương 5: Đánh giá hoạt động của doanh nghiệp	[1] 2]	4	3	1	1	5

6	Chương 6: Vai trò định hướng chiến lược của hội đồng quản trị	[1] 2]	5	4	1		5
7	Chương 7: Vai trò của hội đồng quản trị đối với rủi ro	[1] 2]	5	4	1		5
8	Chương 8: Trách nhiệm xã hội, đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	[1] 2]	5	4	1		5
Tổng			30	22	8	1	50

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; BTL: Bài tập lớn.

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG 1: ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CÁC GIÁM ĐỐC, THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- 1.1. Doanh nghiệp và cấu trúc của doanh nghiệp
- 1.2. Doanh nghiệp và các loại hình doanh nghiệp
- 1.3. Cấu trúc của một doanh nghiệp
- 1.4. Địa vị pháp lý của Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc/Tổng giám đốc
- 1.5. Vai trò, trách nhiệm của Hội đồng quản trị, thành viên hội đồng quản trị
- 1.6. Vai trò, trách nhiệm của Giám đốc/Tổng giám đốc
- 1.7. Bài tập và tình huống thảo luận

CHƯƠNG 2: MÔ HÌNH VÀ CÁC NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- 2.1. Hội đồng quản trị với quản trị doanh nghiệp
- 2.2. Mô hình và cơ chế hoạt động của Hội đồng quản trị
- 2.3. Nguyên tắc quản trị doanh nghiệp của O CD 155
- 2.4. Mô hình Tricker
- 2.5. Tổ chức các cuộc họp của hội đồng quản trị
- 2.6. Bài tập và tình huống thảo luận

CHƯƠNG 3: ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

- 3.1. Sự cần thiết phải đánh giá hoạt động của HĐQT
- 3.2. Những khía cạnh căn bản của việc đánh giá hoạt động của HĐQT

- 3.3. Những vấn đề quan trọng cần xem xét trong hoạt động đánh giá HĐQT
- 3.4. Các phương pháp đánh giá Hội đồng quản trị
- 3.5. Đánh giá Tổng giám đốc
- 3.6. Thông báo kết quả đánh giá
- 3.7. Bài tập và tình huống thảo luận

CHƯƠNG 4: GIÁM ĐỐC, THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

- 4.1. Báo cáo tài chính – nguồn thông tin quan trọng với Giám đốc/ Thành viên Hội đồng quản trị
- 4.2. Yêu cầu của báo cáo tài chính
- 4.3. Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày báo cáo tài chính
- 4.4. Báo cáo tài chính – Hai vấn đề cần ghi nhớ đối với Giám đốc/ Thành viên Hội đồng quản trị
- 4.5. Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp

CHƯƠNG 5: ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 5.1. Phân tích báo cáo tài chính để đánh giá hoạt động của doanh nghiệp
- 5.2. Các kỹ thuật phân tích báo cáo tài chính
- 5.3. Đánh giá kết quả kinh doanh và khả năng sinh lời
- 5.4. Phân tích đánh giá tình hình luân chuyển vốn, tiền tệ
- 5.5. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán
- 5.6. Đánh giá khả năng tăng trưởng

CHƯƠNG 6: VAI TRÒ ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- 6.1. Vai trò định hướng chiến lược của Hội đồng quản trị
- 6.2. Các mô hình cơ bản giúp Hội đồng quản trị định hướng, lựa chọn và đánh giá chiến lược
- 6.3. Quá trình kế hoạch chiến lược
- 6.4. Tiêu chí của Hội đồng quản trị “Có nhận thức về chiến lược”

CHƯƠNG 7: VAI TRÒ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI RỦI RO

- 7.1. Sự cần thiết phải quản lý rủi ro
- 7.2. Tổng quan về rủi ro
- 7.3. Chính sách Quản trị rủi ro
- 7.4. Tiêu chuẩn xác định một Hội đồng quản trị “sẵn sàng ứng phó với rủi ro”

CHƯƠNG 8: TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI, ĐẠO ĐỨC KINH DOANH VÀ VĂN HÓA DOANH NGHIỆP

8.1. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

8.2. Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp

8.3. Ví dụ về các chính sách Trách nhiệm xã hội, Đạo đức kinh doanh và Văn hóa doanh nghiệp

8.4. Vai trò của HĐQT trong việc thực hiện trách nhiệm xã hội và đạo đức kinh doanh

8.5. Các tiêu chuẩn một HĐQT quan tâm đến Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 40 tiết lý thuyết và 10 tiết thảo luận.
- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.
- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.
- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

3.3.13. Đề cương học phần Kỹ năng ra quyết định quản trị

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN KỸ NĂNG RA QUYẾT ĐỊNH QUẢN TRỊ

1. Tên học phần: Kỹ năng ra quyết định quản trị; Mã học phần: QKQD 513
2. Số tín chỉ: 03 TC (40,10, 85)
3. Điều kiện tiên quyết: Không
4. Giảng viên tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên	Điện thoại	Email
1	PGS.TS Đào Văn Hùng	0903418235	hungdaovan@apd.edu.vn
2	PGS.TS Trần Trọng Nguyên	0912142282	nguyentrtrong@apd.edu.vn

5. Mục tiêu của học phần

- *Về kiến thức:* Hiểu rõ các phương pháp phân tích các luồng thông tin làm cơ sở cho việc ra quyết định, các mô hình ra quyết định quản trị phổ biến trên thế giới và vận dụng trong những tình huống cụ thể; Nắm rõ các công cụ có thể sử dụng phục vụ cho việc ra quyết định.

- *Về kỹ năng:* Có các kỹ năng phân tích và định lượng thông tin, công cụ ra quyết định; Có khả năng vận dụng lý thuyết và mô hình ra quyết định vào việc ra các quyết định quản trị phù hợp với thực tiễn môi trường kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam; Nâng cao kỹ năng truyền đạt, trình bày, làm việc nhóm và năng lực tự học.

- *Về thái độ:* Có thái độ tích cực trong việc học tập, thấy được tầm quan trọng của học phần và những giá trị đích thực cần đạt được; Nghiêm túc trong học tập, nâng cao ý thức độc lập trong tự học, tự nghiên cứu.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần giúp các nhà ra quyết định chọn lựa các phương án dựa trên các tiêu chuẩn định lượng; trang bị các kiến thức cơ bản về lập mô hình và ra quyết định từ các mô hình này, về việc sử dụng các kỹ thuật cụ thể cho các áp dụng thực tế trong quản lý sản xuất & dịch vụ cũng như các lĩnh vực khác. Học phần hướng dẫn cho học viên cách thức đưa ra quyết định trong bối cảnh thông tin không chắc chắn hoặc khi cần quyết định trong sự hạn chế về thời gian.

7. Nhiệm vụ của học viên:

- Đến lớp đầy đủ trong suốt quá trình học;
- Tự nghiên cứu và chuẩn bị bài trong giờ tự học, làm đầy đủ các bài thảo luận, bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên
- Thực hiện quy chế đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển

8. Tài liệu học tập

- Tài liệu bắt buộc

[1]. Saaty, Decision Making for Leaders: *The Analytic Hierarchy Process for Decisions in a Complex World*, 2001.

[2]. Đại Học Harvard, *Kỹ năng ra quyết định - Cẩm nang kinh doanh Harvard*, NXB Tổng Hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2007.

[3]. John Adair (Dịch giả: Bích Nga, Lan Nguyễn), *Kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề*, Nxb Tổng hợp TP.HCM, 2008.

- Tài liệu tham khảo

[4] J. Edward Russo, Paul J.H. Schoemaker, *Winning Decisions: Getting It Right the First Time*, Currency/Doubleday, 2001.

[5]. Shaw, Peter, CB., *Making difficult decisions : how to be decisive and get the business done*, Chichester: Capstone, 2008.

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi viết, hình thức: Tự luận

- **Phương pháp đánh giá học phần:**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 - 10); A (8,5 - 9,1):Giỏi

B+ (7,7 - 8,4); B (7,0 - 7,6):Khá

C+ (6,2 - 6,9); C (5,5 - 6,1): Trung bình

D+ (4,7 - 5,4); D (4,0 - 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 - 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương 1: Giới thiệu chung về kỹ năng ra quyết định quản trị	[1] 2]	3	2	1		5
2	Chương 2: Phân tích trong kỹ thuật ra quyết định	[1] 2]	6	10	1		10
3	Chương 3: Lý thuyết ra quyết định đơn tiêu chuẩn	[1] 2]	6	10	1		10
4	Chương 4: Các phương pháp định lượng ra quyết định quản trị đa mục tiêu	[1] 2]	6	5	1		10
5	Chương 5: Ra quyết định quản trị đa tiêu chuẩn	[1] 2]	8	8	2	0	18
6	Chương 6: Ra quyết định nhóm	[1] 2]	6	4	2		10
7	Chương 7: Các ứng dụng trong sản xuất	[1] 2]	7	6	1		11
8	Chương 8: Các ứng dụng trong các lĩnh vực khác	[1] 2]	7	6	1		11

Tổng		50	40	10	0	85
-------------	--	-----------	-----------	-----------	----------	-----------

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; BTL: Bài tập lớn.

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ KỸ NĂNG RA QUYẾT ĐỊNH QUẢN TRỊ

- 1.1. Khái niệm, bản chất của quyết định quản trị
- 1.2. Thuộc tính mô hình ra quyết định quản trị
- 1.3. Mục tiêu, mục đích của ra quyết định quản trị
- 1.4. Ra quyết định quản trị trong hệ thống phức tạp
- 1.5. Các tiêu chuẩn ra quyết định quản trị: thang đo, trọng số, trade-offs

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH TRONG KỸ THUẬT RA QUYẾT ĐỊNH

- 2.1. Giới thiệu các bước ra quyết định quản trị
- 2.2. Xác định và phân tích mục tiêu
- 2.3. Xác định và phân tích các tiêu chuẩn đo lường mục tiêu: định tính hay định lượng
- 2.4. Xác định và phân tích các phương án giải quyết
- 2.5. Xác định và phân tích kết quả
- 2.6. Vai trò của trọng số.

CHƯƠNG 3. LÝ THUYẾT RA QUYẾT ĐỊNH ĐƠN TIÊU CHUẨN

- 3.1. Giới thiệu
- 3.2. Lý thuyết trò chơi
- 3.3. Lý thuyết về cây quyết định
- 3.4. Lý thuyết về độ hữu ích
- 3.5. Ra quyết định trong điều kiện rủi ro và không chắc chắn.
- 3.6. Bài toán cực tiểu chi phí.

CHƯƠNG 4. CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH LƯỢNG RA QUYẾT ĐỊNH QUẢN TRỊ ĐA MỤC

- 4.1. Khái niệm
- 4.2. Phương pháp UOFA (Unifying Objective Functions Approach)
- 4.3. Phương pháp IA (Interactive Approach)
- 4.4. Phương pháp quy hoạch Denovo (Denovo Programming)
- 4.5. Phương pháp Quy hoạch Mục tiêu (Goal Programming)

CHƯƠNG 5. RA QUYẾT ĐỊNH QUẢN TRỊ ĐA TIÊU CHUẨN

5.1. Giới thiệu

5.2. Ra quyết định đa nhân tố

5.3. Ra quyết định đa tiêu chuẩn

5.4. Phương pháp AHP (Analytic Hierarchy Approach)

CHƯƠNG 6: RA QUYẾT ĐỊNH NHÓM

6.1. Xác định mục tiêu của các thành viên nhóm

6.2. Động cơ và mâu thuẫn

6.3. Giải quyết mâu thuẫn

6.4. Kỹ thuật ra quyết định nhóm

CHƯƠNG 7: CÁC ỨNG DỤNG TRONG SẢN XUẤT

7.1. Mô hình trong qui trình hệ thống phân tích thứ bậc

7.2. Mô hình lập kế hoạch sản xuất tích hợp

7.3. Mô hình điều độ và lập kế hoạch sản xuất qua nhiều giai đoạn

7.4. Mô hình kiểm soát chất lượng

7.5. Mô hình lập kế hoạch sản xuất theo mẻ

7.6. Mô hình sản xuất các sản phẩm hỗn hợp và dùng chung nguồn lực

CHƯƠNG 8: CÁC ỨNG DỤNG TRONG CÁC LĨNH VỰC KHÁC

8.1. Mô hình kế hoạch nhân lực

8.2. Mô hình kế hoạch tài chính

8.3. Mô hình kế hoạch quảng cáo

8.4. Mô hình dự án: đánh đổi giữa chi phí và thời gian

8.5. Chọn lựa dự án

8.6. Mô hình vận tải

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 40 tiết lý thuyết và 10 tiết thảo luận.
- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.
- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.

- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2năm/lần.

3.3.14 Học phần Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN KHỞI NGHIỆP, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

1. Tên học phần: Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; Mã học phần: QKKN 514
2. Số tín chỉ: 03 TC (40,10, 85)
3. Điều kiện tiên quyết: Không
4. Giảng viên tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên	Điện thoại	Email
1	TS. Nguyễn Thế Vinh	0903282737	thevinh@apd.edu.vn
2	TS. Vũ Minh Luận	0979128458	vuminhluan@gmail.com

5. Mục tiêu của học phần

- *Về kiến thức:* Hiểu được các cách tư duy trong khởi nghiệp, khởi nghiệp tinh gọn và khởi nghiệp sáng tạo; Nắm vững được các mô hình kinh doanh căn bản trong khởi nghiệp; Phân tích được các thành tố trong mô hình kinh doanh; Hiểu được vai trò và các thành phần của hệ sinh thái khởi nghiệp; Thực hành thiết kế được mô hình kinh doanh khởi nghiệp sáng tạo.

- *Về kỹ năng:* Phát triển được kỹ năng thuyết trình trong việc trình bày kế hoạch kinh doanh, khởi nghiệp, kỹ năng tư duy sáng tạo và làm việc độc lập; Nâng cao kỹ năng truyền đạt, trình bày, làm việc nhóm và năng lực tự học.

- *Về thái độ:* Có thái độ tích cực trong việc học tập, thấy được tầm quan trọng của học phần và những giá trị đích thực cần đạt được; Nghiêm túc trong học tập, nâng cao ý thức độc lập trong tự học, tự nghiên cứu.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Môn học được thiết kế nhằm cung cấp các kiến thức, kỹ năng cần thiết để người học bắt đầu vận hành một công việc kinh doanh mới, có thể theo hướng khởi nghiệp dựa vào từ việc khai thác thị trường có sẵn hoặc khởi nghiệp dựa vào những năng lực vượt trội về công nghệ, về mô hình kinh doanh mới và có thể tăng trưởng nhanh.

7. Nhiệm vụ của học viên:

- Đến lớp đầy đủ trong suốt quá trình học;
- Tự nghiên cứu và chuẩn bị bài trong giờ tự học, làm đầy đủ các bài thảo luận, bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên
- Thực hiện quy chế đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển

8. Tài liệu học tập

- Tài liệu bắt buộc

[1]. Nguyễn Ngọc Huyền (chủ biên), *Giáo trình Khởi sự kinh doanh*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, 2012

[2]. Tuấn Anh (Dịch từ Entrepreneur): *Phân loại kế hoạch kinh doanh và lựa chọn thời điểm áp dụng*

- Tài liệu tham khảo

[4]. Michael Schaper and Thierry Volery, 2007, *Entrepreneurship and Small Business*, Wiley, Australia

[5]. Nguyễn Đặng Tuấn Minh, *Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo – tư duy và công cụ*, NXB Phụ nữ 2017.

[6]. *Kinh điển về khởi nghiệp (24 bước kinh doanh thành công)* – Giang Lâm, Hoàng Anh dịch, NXB Lao động 2016.

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi viết, hình thức: Tự luận

- **Phương pháp đánh giá học phần:**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 - 10); A (8,5 - 9,1):Giỏi

- B+ (7,7 - 8,4); B (7,0 - 7,6): Khá
 C+ (6,2 - 6,9); C (5,5 - 6,1): Trung bình
 D+ (4,7 - 5,4); D (4,0 - 4,6): Trung bình yếu
 + Loại không đạt
 F+ (2,0 - 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương 1: Tư duy trong khởi sự kinh doanh	[1] 2]	10	8	2		3
2	Chương 2: Hình thành ý tưởng kinh doanh	[1] 2]	10	8	2		7
3	Chương 3: Mô hình kinh doanh và thiết kế mô hình kinh doanh	[1] 2]	10	8	2	1	7
4	Chương 4: Soạn thảo kế hoạch kinh doanh	[1] 2]	10	5	5		10
5	Chương 5: Các hình thức hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	[1] 2]	10	8	2		10
Tổng			50	37	13	1	85

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; BTL: Bài tập lớn.

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG 1 – TƯ DUY TRONG KHỞI SỰ KINH DOANH

1.1. Một số cách tư duy trong kinh doanh và khởi sự kinh doanh

- 1.1.1. Tư duy phát triển sự nghiệp của Bud Caddle
- 1.1.2. Tư duy hướng hiệu quả của Saras Sarasvathy

1.2. Một số cách tiếp cận và phương pháp khởi sự kinh doanh

- 1.2.1. Khởi nghiệp tinh gọn
- 1.2.2. Tư duy thiết kế

1.3. Các phương thức khởi sự kinh doanh

- 1.3.1. Thành lập doanh nghiệp mới
- 1.3.2. Nhượng quyền thương hiệu
- 1.3.3. Mua lại một doanh nghiệp đang hoạt động

CHƯƠNG 2 – HÌNH THÀNH Ý TƯỞNG KINH DOANH

2.1. Xác định các điều kiện ban đầu

- 2.1.1. Tổ chất nghiệp chủ
- 2.1.2. Động cơ khởi nghiệp

2.2. Ý tưởng kinh doanh và đánh giá ý tưởng kinh doanh

- 2.2.1. Khái niệm ý tưởng kinh doanh
- 2.2.2. Phương pháp tìm kiếm sáng tạo ý tưởng kinh doanh
- 2.2.3. Đánh giá và lựa chọn ý tưởng kinh doanh

2.3. Mô tả ý tưởng kinh doanh

CHƯƠNG 3– MÔ HÌNH KINH DOANH VÀ THIẾT KẾ MÔ HÌNH KINH DOANH

3.1. Khái niệm mô hình kinh doanh

3.2. Giới thiệu khái quát một số mô hình kinh doanh kinh điển

- 3.2.1. Mô hình kim tự tháp
- 3.2.2. Mô hình đa phương
- 3.2.3. Mô hình trải nghiệm
- 3.2.4. Mô hình hệ sinh thái
- 3.2.5. Mô hình thuê bao
- 3.2.6. Mô hình sàn thương mại điện tử
- 3.2.7. Mô hình đại siêu thị
- 3.2.8. Mô hình miễn phí/miễn phí kết hợp cao cấp

3.3. Giới thiệu mô hình canvas và các thành tố.

3.4. Thực hành thiết kế mô hình kinh doanh

CHƯƠNG 4 – SOẠN THẢO KẾ HOẠCH KINH DOANH

4.1. Khái quát về kế hoạch kinh doanh

- 4.1.1. Khái niệm
- 4.1.2. Các loại kế hoạch kinh doanh
- 4.1.3. Kết cấu điển hình của một bản kế hoạch kinh doanh

4.2. Một số kỹ năng soạn thảo kế hoạch kinh doanh

- 4.1.1. Nghiên cứu các căn cứ
- 4.1.2. Phương pháp lập kế hoạch kinh doanh

4.3. Nội dung cơ bản của kế hoạch kinh doanh

- 4.3.1. Phân tích ngành, khách hàng và đối thủ cạnh tranh
- 4.3.2. Mô tả công ty và sản phẩm
- 4.3.3. Kế hoạch marketing
- 4.3.4. Kế hoạch sản xuất/tác nghiệp
- 4.3.5. Kế hoạch phát triển doanh nghiệp
- 4.3.6. Mô tả nhóm đồng sáng lập và điều hành doanh nghiệp
- 4.3.7. Các rủi ro cơ bản và biện pháp đối phó
- 4.3.8. Kế hoạch tài chính

CHƯƠNG 5: CÁC HÌNH THỨC HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

5.1. Hệ sinh thái khởi nghiệp

- 5.1.1. Khái niệm
- 5.1.2. Các thành phần của hệ sinh thái khởi nghiệp

5.2. Các giai đoạn của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

- 5.2.1. Ý tưởng khởi nghiệp
- 5.2.2. Kêu gọi người đồng sáng lập, gọi vốn đầu tư từ các mối quan hệ xã hội
- 5.2.3. Thành lập doanh nghiệp
- 5.2.4. Giai đoạn ươm mầm
- 5.2.5. Vòng đầu tư mạo hiểm
- 5.2.6. IPO của doanh nghiệp

5.3. Các hình thức hỗ trợ khởi nghiệp

- 5.3.1. Ươm tạo doanh nghiệp
- 5.3.2. Gọi vốn cộng đồng
- 5.3.3. Đầu tư mạo hiểm

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 40 tiết lý thuyết và 10 tiết thảo luận.

- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.
- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.
- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

3.3.15. Học phần *Digital marketing*

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
MARKETING TRUYỀN THÔNG KỸ THUẬT SỐ
(DIGITAL MARKETING)**

- 1. Tên học phần:** Marketing truyền thông kỹ thuật số; **Mã học phần:** QKDM 515
- 2. Số tín chỉ:** 03 TC (40,10, 85)
- 3. Điều kiện tiên quyết:** Không
4. Giảng viên tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên	Điện thoại	Email
----	-----------	------------	-------

1	TS. Trịnh Tùng	0937676819	trinh tung@apd.edu.vn
2	TS. Vũ Đình Hoà	0945675990	vudinhhoa@apd.edu.vn

5. Mục tiêu của học phần

- **Về kiến thức:** Có kiến thức vững chắc về marketing truyền thông như kỹ năng quản lý thương hiệu hay nghiên cứu thị trường, phát triển những kỹ năng digital marketing không thể thiếu hiện nay như phương pháp làm chủ các kênh truyền thông số, mạng xã hội, các hoạt động marketing trên thiết bị di động, và đặc biệt là kỹ năng cập nhật những xu hướng digital mới.

- **Về kỹ năng:** Phát triển được kỹ năng thuyết trình trong việc trình bày kế hoạch Digital marketing, kỹ năng tư duy sáng tạo và làm việc độc lập; Nâng cao kỹ năng truyền đạt, trình bày, làm việc nhóm và năng lực tự học.

- **Về thái độ:** Có thái độ tích cực trong việc học tập, thấy được tầm quan trọng của học phần và những giá trị đích thực cần đạt được; Nghiêm túc trong học tập, nâng cao ý thức độc lập trong tự học, tự nghiên cứu.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần giúp học viên hiểu được tầm quan trọng của Marketing trong thời đại kỹ thuật số. Học phần tập trung vào phân tích hoạt động truyền thông Marketing với các công cụ truyền thông mới như: marketing qua công cụ tìm kiếm, marketing qua mạng xã hội, email marketing, mobile marketing.... Qua đó, sinh viên sinh viên có khả năng nhận biết được các công cụ Digital marketing để vận dụng vào quá trình lập kế hoạch truyền thông marketing. Đồng thời có thể đọc và phân tích các số liệu tương ứng với từng công cụ trong việc đo lường hiệu quả của hoạt động Digital Marketing.

7. Nhiệm vụ của học viên:

- Đến lớp đầy đủ trong suốt quá trình học;
- Tự nghiên cứu và chuẩn bị bài trong giờ tự học, làm đầy đủ các bài thảo luận, bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên
- Thực hiện quy chế đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển

8. Tài liệu học tập

- Tài liệu bắt buộc

[1]. Vinalink, *Digital marketing từ chiến lược đến thực thi*, Nxb Lao động 2018.

[2]. Brian Halligan - Dharmesh Shah, *Tiếp thị trực tuyến trong kỷ nguyên mới*, Nxb Tổng hợp TP.HCM, 2011.

- Tài liệu tham khảo

[3] Dave Chaffey, Fiona Ellis-Chadwick, *Digital Marketing*, Pearson; 6 edition, 2015.

[4]. Kent Wettime - Ian Fenwick, *Tiếp thị số - Hướng dẫn thiết yếu cho truyền thông mới và Digital marketing*, Nxb Tri thức, 2009.

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi viết, hình thức: Tự luận

- **Phương pháp đánh giá học phần:**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 - 10); A (8,5 - 9,1): Giỏi

B+ (7,7 - 8,4); B (7,0 - 7,6): Khá

C+ (6,2 - 6,9); C (5,5 - 6,1): Trung bình

D+ (4,7 - 5,4); D (4,0 - 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 - 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương 1: Tổng quan về digital marketing	[1] 2]	3	2	1		3
2	Chương 2: Môi trường digital marketing	[1] 2]	5	3	1		7
3	Chương 3: Hoạt động marketing trong môi trường kỹ thuật số	[1] 2]	5	3	1		7
4	Chương 4: Website	[1] 2]	6	5	1		10
5	Chương 5: Tiếp thị bằng các công cụ tìm kiếm - sem (search engine management)	[1] 2]	6	7	1		10
6	Chương 6: Truyền thông xã hội - social media marketing	[1] 2]	6	5	1		12
7	Chương 7: Quảng cáo trực tuyến / digital media	[1] 2]	7	6	1		12
8	Chương 8: Tiếp thị qua email / email marketing	[1] 2]	7	6	1		12
9	Chương 9: Lập kế hoạch digital marketing		5	4	1		10
	Tổng		50	40	10	0	85

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; BTL: Bài tập lớn.

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ DIGITAL MARKETING

1.1. Khái niệm Digital Marketing áp dụng trong doanh nghiệp

1.2. Đặc điểm và Mô hình Digital Marketing

- 1.3. Hành vi người dùng trên Internet
- 1.4. Xu hướng phát triển của Digital Marketing
- 1.5. Sự khác biệt với các hình thức Marketing truyền thống và Digital Marketing

CHƯƠNG 2. MÔI TRƯỜNG DIGITAL MARKETING

- 2.1 Khái niệm
- 2.2 Môi trường vĩ mô
- 2.3 Môi trường vi mô
- 2.4 Môi trường nội vi

CHƯƠNG 3. HOẠT ĐỘNG MARKETING TRONG MÔI TRƯỜNG KỸ THUẬT SỐ

- 3.1 Nghiên cứu thị trường
- 3.2 Chiến lược STP
- 3.3 Sản phẩm
- 3.4 Giá
- 3.5 Phân phối
- 3.6 Truyền thông

CHƯƠNG 4. WEBSITE

- 4.1 Khái niệm
- 4.2 Phân loại
- 4.3 Thiết kế website
- 4.4 Tăng lượng truy cập vào website

CHƯƠNG 5. TIẾP THỊ BẰNG CÁC CÔNG CỤ TÌM KIẾM – SEM (SEARCH ENGINE MANAGEMENT)

- 5.1. Cơ chế hoạt động của công cụ tìm kiếm
- 5.2. Từ khóa và các phương pháp lựa chọn từ khóa hiệu quả
- 5.3. Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm SEO cho website.

5.4 Các công cụ hỗ trợ SEO

CHƯƠNG 6. TRUYỀN THÔNG XÃ HỘI - SOCIAL MEDIA MARKETING

6.1. Khái niệm về mạng xã hội

6.2. Vai trò của mạng xã hội trong các hoạt động marketing

6.3. Các công cụ truyền thông xã hội/Viral marketing, Buzz marketing

6.4. Mô hình hiệu ứng chuẩn chuẩn

CHƯƠNG 7. QUẢNG CÁO TRỰC TUYẾN / DIGITAL MEDIA

7.1. Lập kế hoạch truyền thông kỹ thuật số

7.2. Các hình thức quảng cáo trực tuyến

7.4. Lựa chọn kênh quảng cáo

7.5. Lựa chọn vị trí và hình thức hiển thị quảng cáo (Display ad)

7.6. Web banner trên các trang thông tin online

7.7. Quảng cáo google ads

7.8 Quảng cáo Marketing lặp lại

CHƯƠNG 8. TIẾP THỊ QUA EMAIL / EMAIL MARKETING

8.1. Các hình thức tiếp thị qua email

8.2. Chọn lọc cơ sở dữ liệu khách hàng

8.3. Thiết kế nội dung Email marketing hiệu quả

8.4. Các công cụ thực hiện một chương trình tiếp thị qua email

CHƯƠNG 9. LẬP KẾ HOẠCH DIGITAL MARKETING

9.1. Phân tích thị trường

9.2. Xác định đúng thị trường mục tiêu

9.3. Xác định mục tiêu SMART của chiến dịch

9.4. Sáng tạo chiến dịch Digital Marketing

9.5. Lập kế hoạch Digital Marketing

9.6. Cách thức triển khai kế hoạch

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 40 tiết lý thuyết và 10 tiết thảo luận.
- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.
- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.
- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

3.3.16. Học phần Lãnh đạo doanh nghiệp

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LÃNH ĐẠO DOANH NGHIỆP

1. **Tên học phần:** Lãnh đạo doanh nghiệp; **Mã học phần:** QKLD 516
2. **Số tín chỉ:** 03 TC (40,10, 85)
3. **Điều kiện tiên quyết:** Không
4. Giảng viên tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên	Điện thoại	Email
1	TS. Nguyễn Thanh Bình	0983835518	thanhbinh@apd.edu.vn
2	TS. Nguyễn Thạc Hoát	0978430366	Thachuat123@gmail.com

5. Mục tiêu của học phần

- **Về kiến thức:**Cung cấp cho người học những khái niệm kiến thức chuyên môn về bản chất của doanh nghiệp và lãnh đạo doanh nghiệp; một số vấn đề cơ bản trong lãnh đạo doanh nghiệp.

- **Về kỹ năng:**Bước đầu có kỹ năng cơ bản về phân tích, đánh giá về các loại hình doanh nghiệp; bộ máy lãnh đạo doanh nghiệp; đội ngũ lãnh đạo doanh nghiệp...; Có kỹ năng vận dụng lý luận để giải quyết các tình huống lãnh đạo doanh nghiệp phát sinh trong thực tế; Có kỹ năng làm việc cá nhân và làm việc nhóm trong việc nghiên cứu, phân tích các vấn đề về lãnh đạo doanh nghiệp.

- **Về thái độ:**Giúp cho học viên nhận thức đúng đắn về nhiệm vụ, yêu cầu đối với nhà lãnh đạo doanh nghiệp. Rèn luyện các đức tính của nhà lãnh đạo doanh nghiệp như sự nhanh nhẹn, linh hoạt, tính nghiêm túc, chính xác, có căn cứ khoa học, tính kiên trì, tinh thần vượt khó. .

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức sau: Giới thiệu chung về doanh nghiệp; bộ máy lãnh đạo trong doanh nghiệp; đội ngũ lãnh đạo doanh nghiệp; chỉ số hoàn thành nhiệm vụ của lãnh đạo doanh nghiệp và phát triển năng lực lãnh đạo doanh nghiệp.

7. Nhiệm vụ của học viên:

- Đến lớp đầy đủ trong suốt quá trình học;
- Tự nghiên cứu và chuẩn bị bài trong giờ tự học, làm đầy đủ các bài thảo luận, bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên
- Thực hiện quy chế đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển

8. Tài liệu học tập

- *Tài liệu bắt buộc*

[1]. Lê Quân, *Lãnh đạo doanh nghiệp*, Nxb ĐH Quốc gia Hà nội, 2015

[2]. GS.TS. Nguyễn Thành Độ - PGS.TS. Nguyễn Ngọc Huyền, *Quản trị kinh doanh*, Nxb ĐH Kinh tế quốc dân, 2011

- *Tài liệu tham khảo*

[3]. PGS.TS Trần Kim Dung, *Quản trị Nguồn nhân lực*, Nxb Thống kê, 2009

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi viết, hình thức: Tự luận

- **Phương pháp đánh giá học phần:**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bố thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương 1. Tổng quan về doanh nghiệp	[1],[2]	10	10	0		20
2	Chương 2. Đội ngũ lãnh đạo doanh nghiệp	[1],[2]	12	10	2		21
3	Chương 3. Nhiệm vụ của lãnh đạo doanh nghiệp	[1],[2]	12	8	4		18
4	Chương 4. Quản trị các nhân tố rủi ro bên trong doanh nghiệp	[1] [2]	16	12	4		26
5	Chương 5. Phát triển năng lực lãnh đạo doanh nghiệp	[1] [2]	10	10	0		20
	Tổng		50	40	10	0	85

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; BTL: Bài tập lớn.

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP

1.1 Khái quát về doanh nghiệp

- 1.1.1. Bản chất của doanh nghiệp
- 1.1.2. Các loại hình doanh nghiệp
- 1.1.3. Hệ thống mục tiêu của doanh nghiệp
- 1.1.4. Các yếu tố sản xuất kinh doanh cơ bản trong doanh nghiệp
- 1.1.5. Môi trường kinh doanh của doanh nghiệp

1.2 Bộ máy lãnh đạo doanh nghiệp

- 1.2.1. Hội đồng quản trị
- 1.2.2. Ban điều hành

Chương 2. ĐỘI NGŨ LÃNH ĐẠO DOANH NGHIỆP

2.1. Giám đốc điều hành doanh nghiệp

- 2.1.1. Nghề giám đốc điều hành
- 2.1.2. Nhiệm vụ của giám đốc điều hành
- 2.1.3. Trách nhiệm và quyền hạn của giám đốc điều hành

2.2. Giám đốc chức năng

- 2.2.1. Giám đốc nhân sự
- 2.2.2. Giám đốc tài chính
- 2.2.3. Giám đốc sản xuất

2.2.4. Giám đốc marketing

2.2.5. Giám đốc cung ứng

Chương 3: NHIỆM VỤ CỦA LÃNH ĐẠO DOANH NGHIỆP

3.1. Chỉ số hoàn thành nhiệm vụ (KPI)

3.1.1. Khái niệm và vai trò của KPI

3.1.2. KPI và quản trị theo mục tiêu

3.2. Thẻ điểm cân bằng (BSC)

3.2.1. Nội dung thẻ điểm cân bằng

3.2.2. BSC và KPI

3.3. Phân cấp quản trị qua ứng dụng KPI

3.3.1. Quy trình phân cấp quản trị xây dựng KPI

3.3.2. Quy trình ứng dụng KPI trong doanh nghiệp

Chương 4. PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC LÃNH ĐẠO DOANH NGHIỆP

4.1. Năng lực lãnh đạo doanh nghiệp

4.1.1. Năng lực và năng lực cốt lõi của lãnh đạo doanh nghiệp

4.1.2. Khung năng lực của lãnh đạo doanh nghiệp

4.2. Mô hình phát triển năng lực lãnh đạo

4.2.1. Mô hình KSPD (Know-See-Plan-Do)

4.2.2. Mô hình LLG (Lead-Learn-Grow)

4.2.3. Mô hình theo tiếp cận quản trị nguồn nhân lực

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 40 tiết lý thuyết và 10 tiết thảo luận.
- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham

khảo thực tế.

- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.
- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

3.3.17. Học phần Quản trị nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hoá

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC TRONG MÔI TRƯỜNG TOÀN CẦU HOÁ

1. Tên học phần: Quản trị nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hoá; **Mã học phần:** QKQM 517

2. Số tín chỉ: 03 TC (40,10,85)

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Giảng viên tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên	Điện thoại	Email
1	TS. Trương Nam Hải		
2	PGS.TS Ngô Phúc Hạnh		

5. Mục tiêu của học phần

- *Về kiến thức:* Hiểu được những kiến thức chuyên sâu về các vấn đề liên quan đến công tác quản trị nguồn nhân lực trong doanh nghiệp như hoạch định, thu hút và duy trì nguồn nhân lực trong bối cảnh toàn cầu hoá.

- *Về kỹ năng:* Có kỹ năng trong việc phân tích, hoạch định chiến lược nhân lực; tuyển chọn, bố trí, sử dụng, đào tạo, đãi ngộ và phát triển nhân sự trong doanh nghiệp; Nâng cao kỹ năng truyền đạt, trình bày, làm việc nhóm và năng lực tự học.

- *Về thái độ:* Có thái độ tích cực trong việc học tập, thấy được tầm quan trọng của học phần và những giá trị đích thực cần đạt được; Nghiêm túc trong học tập, nâng cao ý thức độc lập trong tự học, tự nghiên cứu

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần cung cấp những kiến thức chuyên sâu như: các trường phái quản trị nguồn nhân lực và hoàn cảnh ra đời, tiếp cận hiện đại về quản trị nguồn nhân lực; hoạt động tìm kiếm và tuyển chọn nhân sự của các doanh nghiệp trong môi trường cạnh tranh về nhân lực ngày càng tăng và mở rộng phạm vi toàn cầu; công tác bố trí, sử dụng nguồn nhân lực theo tiếp cận đa trí tuệ, dụng nhân như dụng mộc; tạo dựng mô hình doanh nghiệp học tập thông qua đào tạo và phát triển nhân sự nội bộ; chăm lo đời sống tinh thần và vật chất cho người lao động thông qua đãi ngộ nhân sự. Duy trì quan hệ lao động theo các thông lệ trong nước và quốc tế.

7. Nhiệm vụ của học viên:

- Đến lớp đầy đủ trong suốt quá trình học;
- Tự nghiên cứu và chuẩn bị bài trong giờ tự học, làm đầy đủ các bài thảo luận, bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên
- Thực hiện quy chế đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển

8. Tài liệu học tập

- Tài liệu bắt buộc

[1]. Classic Drucker, *Những nguyên lý quản trị bất biến mọi thời đại*, NXB tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2016.

[2]. Vũ Thùy Dương, Hoàng Văn Hải (đồng chủ biên), *Giáo trình Quản trị nhân lực*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2005;

[3]. TrầnKimDung, *Quản trị nguồn nhân lực*, Nxb. Tổng hợp Tp. HCM,

- Tài liệu tham khảo:

[4]. Ivancevich, John M., *Quản trị nguồn nhân lực*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2015.

[5] Smart, Geoff, *Chọn đúng người: Thu hút nhân tài ứng với từng vị trí*, NXB Thanh Hóa, 2016.

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi viết, hình thức: Tự luận

- **Phương pháp đánh giá học phần:**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 - 10); A (8,5 - 9,1): Giỏi

B+ (7,7 - 8,4); B (7,0 - 7,6): Khá

C+ (6,2 - 6,9); C (5,5 - 6,1): Trung bình

D+ (4,7 - 5,4); D (4,0 - 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 - 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)					Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/ TL	BTL	KT	
1	Chương 1: Tổng quan về quản lý nguồn nhân lực trong bối cảnh toàn cầu hóa	[1]; [2];	8	6	1			5
2	Chương 2: Sự thay đổi của các chính sách quản lý nguồn nhân lực trong bối cảnh toàn cầu hóa	[1]; [2]	10	7	2			18
3	Chương 3: Quản lý sự thay đổi của các chính sách quản lý nguồn nhân lực trong bối cảnh toàn cầu hóa	[1]; [2]	10	8	2			16
4	Chương 4: Quản trị nhân lực trong môi trường đa văn hóa	[1]; [2]	12	10	2	1		15
Tổng số			50	40	9	1	0	85

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; BTL: Bài tập lớn.

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA

1.1. Tổng quan về toàn cầu hoá

1.1.1. Khái niệm toàn cầu hóa

1.1.2. Những đặc điểm cơ bản của toàn cầu hóa.

1.1.3. Toàn cầu hóa ở Việt Nam.

1.2. Tác động của toàn cầu hoá đến quản trị nhân lực

1.2.1. Tác động của toàn cầu hóa đến nguồn nhân lực

1.2.2. Tác động của toàn cầu hóa đến quản trị nhân lực

1.2.3. Cơ hội và thách thức đối với vấn đề quản trị nhân lực trong bối cảnh toàn cầu hóa.

1.3. Những vấn đề mới đang đặt ra với quản trị nhân lực trong bối cảnh toàn cầu hoá

1.3.1. Di dân và di chuyển lao động quốc tế và sự thay đổi về môi trường dân cư, môi trường lao động

1.3.2. Sự hình thành của các Công ty đa quốc gia và vấn đề đa văn hóa trong nguồn nhân lực của tổ chức.

1.3.3.

Hội nhập, cạnh tranh và sự cần thiết phải lựa chọn mô hình quản trị nhân lực phù hợp.

1.3.4. Đòi hỏi đối với việc vượt
qua các rào cản kỹ thuật, rào cản thương mại và vấn đề trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Chương 2. SỰ THAY ĐỔI CỦA CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA

2.1. Sự cần thiết phải thay đổi các chính sách quản trị nhân lực của các tổ chức dưới tác động của toàn cầu hoá

2.1.1. Những nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi.

2.1.2. Các chính sách quản lý nguồn nhân lực đã, đang và sẽ có sự thay đổi.

2.1.3. Sự xuất hiện của một số chính sách quản trị nhân lực mới.

2.2 Sự thay đổi của các chính sách quản trị nhân lực

2.2.1. Chính sách tuyển dụng nhân lực.

2.2.2. Chính sách đào tạo nhân lực.

2.2.3. Đánh giá thực hiện công việc.

2.2.4. Chính sách thù lao và phúc lợi.

2.2.5. Chính sách an toàn - vệ sinh lao động.

2.2.6. Chính sách quan hệ lao động.

2.2.7. Các chính sách khác.

2.3. Sự xuất hiện của một số chính sách nhân lực mới

2.3.1. Chính sách quản lý nhân lực đa văn hóa.

2.3.2. Chính sách đối với lao động nhập cư

2.3.3.

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và sự điều chỉnh chính sách quản trị nhân lực.

Chương 3. QUẢN LÝ SỰ THAY ĐỔI CỦA CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA

3.1. Tổng quan về quản lý sự thay đổi

- 3.1.1. Khái niệm, phân loại và cách thức nhận biết sự thay đổi.
- 3.1.2. Lựa chọn sự thay đổi và thiết lập các mục tiêu thay đổi.
- 3.1.3. Hoạch định và thực hiện sự thay đổi.
- 3.1.4. Củng cố sự thay đổi.
- 3.1.5. Phát triển nhân viên và vấn đề nâng cao tỷ lệ người ủng hộ sự thay đổi.
- 3.1.6. Đánh giá và phân tích.
- 3.1.7. Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý sự thay đổi.

3.2. Quản lý sự thay đổi trong các chính sách quản trị nhân lực

- 3.2.1. Quản lý sự thay đổi liên quan đến vấn đề quyền và lợi ích của người lao động.
- 3.2.2.

Quản lý sự thay đổi liên quan đến sự phát triển hay đổi mới trong giai đoạn của tổ chức.

- 3.2.3. Quản lý sự thay đổi trong các chính sách nhân lực cụ thể.

Chương 4. QUẢN TRỊ NHÂN LỰC TRONG MÔI TRƯỜNG ĐA VĂN HÓA

4.1. Đa văn hoá và quản trị nhân lực đa văn hoá

- 4.1.1. Một số khái niệm.
- 4.1.2. Quan điểm về quản trị nhân lực đa văn hoá.
- 4.1.3. Những thách thức trong quản trị nhân lực đa văn hoá.
- 4.1.4. Chiến lược quản trị nhân lực đa văn hoá.
- 4.1.5. Yêu cầu đối với nhà quản lý, lãnh đạo trong quản trị nhân lực đa văn hoá.

4.2. Quản trị nhân lực đa văn hoá trong tổ chức

- 4.2.1. Nguồn gốc của sự đa văn hoá trong nguồn nhân lực của tổ chức.
- 4.2.2. Nguyên nhân chính phải xây dựng chính sách quản trị nhân lực đa văn hoá trong các tổ chức có nguồn nhân lực đa văn hoá.
- 4.2.3. Xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách quản trị nhân lực đa văn hoá trong một tổ chức.
- 4.2.4. Quản trị nhân lực đa văn hoá trong các công ty đa quốc gia.

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 40 tiết lý thuyết và 10 tiết thảo luận.
- Giảng viên chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.
- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.
- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

3.3.18. Học phần Pháp luật về quản trị công ty và cạnh tranh

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

PHÁP LUẬT VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY VÀ KINH DOANH

- 1. Tên học phần: Pháp luật về Quản trị công ty và kinh doanh, Mã học phần: QKPL 518**
- 2. Số tín chỉ: 02 TC**
- 3. Điều kiện tiên quyết: Không**
- 4. Giảng viên tham gia giảng dạy**

TT	Họ và tên	Điện thoại	Email
1	TS. Nguyễn Như Hà	0902468579	nhuha.apd@gmail.com
2	TS. Giang Thanh Tùng	0904121967	giangthanh tung@apd.edu.vn

5. Mục tiêu của học phần

- Về kiến thức:

- + Nắm được các khái niệm và một số lý thuyết cơ bản về quản trị công ty
- + Nắm vững quy định pháp luật doanh nghiệp về tổ chức và hoạt động của các loại hình doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh khác
- + Nắm vững quy định pháp luật điều chỉnh hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh khác.

- Về kỹ năng:

- + Kỹ năng nhận định vai trò, thẩm quyền, trách nhiệm và cách thức tổ chức công ty phù hợp với quy định pháp luật.
- + Hiểu những nguyên tắc cơ bản trong quản trị công ty và áp dụng vào thực tiễn khởi nghiệp.
- + Vận dụng các quy định pháp luật về kinh doanh thương mại để triển khai thực tế kinh doanh.

- Về thái độ:

- + Tuân thủ pháp luật trong tổ chức sản xuất kinh doanh và quản lý công ty

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức sau: Lý thuyết cơ bản về quản trị công ty; Pháp luật doanh nghiệp về tổ chức và hoạt động của các loại hình doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh khác; Pháp luật điều chỉnh hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh khác.

7. Nhiệm vụ của học viên:

- Đến lớp đầy đủ trong suốt quá trình học;
- Tự nghiên cứu và chuẩn bị bài trong giờ tự học, làm đầy đủ các bài thảo luận, bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên
- Thực hiện đúng quy chế đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển

8. Tài liệu học tập

- Tài liệu bắt buộc

[1].PGS. TS Phạm Duy Nghĩa, “*Giáo trình Luật Kinh tế*”, NXB Công an nhân dân, 2015.

- Tài liệu tham khảo:

[2]. Sách tham khảo: “*Giáo trình Luật Thương mại (Phần chung và thương nhân)*”, PGS.TS Ngô Huy Cương, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2013

[3]. Sách tham khảo: “*Pháp luật về hạn chế cạnh tranh trong hoạt động nhượng quyền thương mại ở Việt Nam - Từ tư duy pháp lý của EU và Hoa Kỳ đến kinh nghiệm lập pháp của Việt Nam*”, Nguyễn Thị Tình, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, 2017

[4]. Sách tham khảo: “*Pháp luật về quản trị công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*”, Lê Vũ Nam chủ biên ; Châu Quốc An, Lưu Minh Sang, Lê Hà Diễm Châu, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2017

[5]. Sách tham khảo: “*Quản trị doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường*” Đỗ Thị Kim Tiên, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, 2017

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- Hình thức đánh giá: Thi vấn đáp

- Phương pháp đánh giá học phần:

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1):Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6):Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)					Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	BTL	KT	
1	Chương 1. Một số lý thuyết và khái niệm cơ bản về quản trị công ty	[1], [5]	5	4	1	0		10
2	Chương 2. Quy định pháp luật Việt Nam về quản trị trong các loại hình doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh khác	[1], [2], [4]	10	8	2	0	1	15
3	Chương 3. Quy định pháp luật Việt Nam điều chỉnh các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh khác	[1], [2], [3], [4]	10	8	2	0		15
4	Thực hành bài tập		5	3	2	0		10
	Tổng số		30	23	7	0	1	50

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; BTL: Bài tập lớn.

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG 1. KHUNG LÝ THUYẾT VÀ KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT QUẢN TRỊ CÔNG TY

1.2. Một số lý thuyết cơ bản về quản trị công ty

1.3. Một số khái niệm cơ bản trong pháp luật về quản trị công ty

- 1.3.1. Vốn - Góp vốn - Quản lý và sử dụng vốn
- 1.3.2. Trách nhiệm hữu hạn - trách nhiệm vô hạn
- 1.3.3. Người đại diện pháp luật - Người quản lý
- 1.3.4. Bảo vệ nhóm thiểu số
- 1.3.5. Giao dịch tư lợi

Chương 2. QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ QUẢN TRỊ TRONG CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ CHỦ THỂ KINH DOANH KHÁC

2.9. Quản trị các loại hình doanh nghiệp

- 2.9.1. Công ty TNHH một thành viên
- 2.9.2. Công ty TNHH hai thành viên trở lên
- 2.9.3. Công ty cổ phần
- 2.9.4. Công ty hợp danh
- 2.9.5. Doanh nghiệp tư nhân

2.2. Quản trị đối với các chủ thể kinh doanh khác

- 2.2.1. Hợp tác xã
- 2.2.2. Tổ hợp tác
- 2.2.3. Tập đoàn kinh tế
- 2.2.4. Hộ kinh doanh
- 2.2.5. Doanh nghiệp Nhà nước
- 2.2.6. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Chương 3. QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM ĐIỀU CHỈNH CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CÁC CHỦ THỂ KINH DOANH KHÁC

3.3. Hoạt động đầu tư - kinh doanh

- 3.3.1. Góp vốn - Huy động vốn góp
- 3.3.2. Kinh doanh
- 3.3.3. Đầu tư
- 3.3.4. Cạnh tranh
- 3.3.5. Đấu thầu

3.4. Hoạt động thương mại - thương mại quốc tế

- 3.4.1. Thương mại hàng hóa
- 3.4.2. Thương mại dịch vụ
- 3.4.3. Thương mại quyền sở hữu trí tuệ

3.4.4. Thương mại đầu tư

3.4.5. Các vấn đề thương mại khác

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 2 TC được phân bổ 30 tiết lý thuyết và 20 tiết thảo luận.
-

Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.

- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.
- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần./.

3.3.19. Học phần Quản trị kinh doanh quốc tế

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN QUẢN TRỊ KINH DOANH QUỐC TẾ

1. Tên học phần: Quản trị kinh doanh quốc tế; Mã học phần: QKKD 519

2. Số tín chỉ: 02 TC

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Giảng viên tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên	Điện thoại	Email
1	TS. Bùi Thuý Vân	0336799689	thuyvanbui@apd.edu.vn
2	TS. Đào Hoàng Tuấn	0966192042	daohoangtuan@apd.edu.vn

5. Mục tiêu của học phần

- *Về kiến thức:* Nhận dạng được quá trình toàn cầu hóa và sự tác động của nó đến kinh tế của từng quốc gia cũng như hoạt động kinh doanh của công ty. Nhận thức và sử dụng các lý thuyết về thương mại quốc tế để giải thích về các hiện tượng thương mại và sự tác động của nó đến từng ngành, lĩnh vực. Đánh giá được sự tác động và những kết quả mang lại từ hoạt động đầu tư trực tiếp cũng như những hệ quả từ sự can thiệp của nhà nước thông qua các chính sách, các mối quan hệ mậu dịch quốc tế. Đánh giá được những lợi thế và bất lợi trong việc tham gia vào các khu vực trong việc phát triển kinh tế quốc gia, ngành, và khu vực kinh tế. Đánh giá được những tác động và sự phức tạp của thị trường tài chính và tiền tệ quốc tế đến hoạt động kinh doanh của công ty. Thông hiểu được quá trình hoạch định chiến lược và thực hiện chiến lược kinh doanh quốc tế của các công ty đa quốc gia.

- **Về kỹ năng:** Thực hành các kiến thức trong môi trường kinh doanh thực tế, có năng lực tương tác có hiệu quả với các thành viên trong nhóm/lớp. Có năng lực chuẩn bị và trình bày một viết tổng hợp mang tính học thuật về các chủ đề liên quan đến hoạt động kinh doanh quốc tế. Thể hiện sự tự tin, có kỹ năng truyền thông bằng lời nói, kỹ năng trình bày, thảo luận trong các buổi thảo luận tại lớp, và tương tác tốt với các thành viên trong nhóm.

- **Về thái độ:** Có thái độ tích cực trong việc học tập, thấy được tầm quan trọng của học phần và những giá trị đích thực cần đạt được; Nghiêm túc trong học tập, nâng cao ý thức độc lập trong tự học, tự nghiên cứu.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần giới thiệu, mô tả, và giải thích môi trường kinh doanh quốc tế đương đại trong đó các tổ chức kinh doanh quốc tế đang phải đối mặt hiện nay. Học phần này cũng nhằm giới thiệu cách thức thực hiện chiến lược kinh doanh quốc tế của các công ty. Những kiến thức cung cấp trong học phần này sẽ hữu ích không những cho các quản trị gia trong khu vực kinh tế công và tư nhân, các nhà quản lý của các tổ chức quốc tế cũng như những chuyên gia hoạt động trong lĩnh vực này trong việc nắm bắt những xu hướng kinh doanh quốc tế, chiến lược và tổ chức hoạt động tác nghiệp của các công ty kinh doanh quốc tế. Trong bối cảnh sự hợp nhất kinh tế và sự tăng trưởng nhanh chóng của nền kinh tế toàn cầu, sự hình thành và phát triển nhanh chóng của thị trường và thương hiệu quốc tế, sự phát triển nhanh chóng của các khu vực kinh tế hợp nhất, các định hướng cho hoạt động kinh doanh cũng như chính sách của chính phủ không chỉ đơn thuần hướng hoàn toàn cho thị trường nội địa. Hơn thế nữa, sự cạnh tranh ngày càng gia tăng, buộc các công ty phải chú ý đến tính toàn cầu hóa thậm chí những công ty này chỉ hoạt động trên thị trường nội địa.

7. Nhiệm vụ của học viên:

- Đến lớp đầy đủ trong suốt quá trình học;
- Tự nghiên cứu và chuẩn bị bài trong giờ tự học, làm đầy đủ các bài thảo luận, bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên
- Thực hiện quy chế đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển.

8. Tài liệu học tập

- *Tài liệu bắt buộc*

[1]. Hill, C.W.L. McGraw, *International Business: Competing in the global marketplace*, Hill/Irwin, 10th ed., 2015.

[2]. Hill, C.W, *Kinh doanh quốc tế hiện đại*, Nxb Kinh tế Tp.Hồ Chí Minh, 2015.

[3]. Hà Nam Khánh Giao, *Quản trị kinh doanh quốc tế*, Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2012.

- Tài liệu tham khảo

[4]. Hill, C.W.L (2007) *International Business: Competing in the Global Marketplace: Asia-Pacific Edition*, McGraw Hill Irwin.

[5]. Czinkota, Rivoli, Ronkainen, *International Business, The Dryden Press, Florida, USA, 2004.*

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi viết, hình thức: Tự luận

- **Phương pháp đánh giá học phần:**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 - 10); A (8,5 - 9,1):Giỏi

B+ (7,7 - 8,4); B (7,0 - 7,6):Khá

C+ (6,2 - 6,9); C (5,5 - 6,1): Trung bình

D+ (4,7 - 5,4); D (4,0 - 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 - 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)			Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/ TL	

1	Chương 1: Toàn cầu hóa và sự tác động của nó đến hoạt động kinh doanh quốc tế	[1] 2]	6	5	1		10
2	Chương 2: Môi trường kinh doanh quốc tế	[1] 2]	8	7	1		15
3	Chương 3: Chiến lược kinh doanh quốc tế	[1] 2]	8	6	2		15
4	Chương 4: Triển khai hoạt động kinh doanh quốc tế	[1] 2]	8	6	2	1	20
	Tổng		30	24	6	1	50

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; BTL: Bài tập lớn.

B. Nội dung chi tiết

Chương 1. TOÀN CẦU HÓA VÀ SỰ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUỐC TẾ

- 1.1 Toàn cầu hóa và hai biểu hiện của nó: thị trường và sản xuất
- 1.2 Những nhân tố thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa
- 1.3 Những tác động của toàn cầu hóa đến kinh tế quốc gia và hoạt động kinh doanh
- 1.4 Vai trò của công ty đa quốc gia trong quá trình toàn cầu hóa

Chương 2. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH QUỐC TẾ

2.1 Môi trường thương mại quốc tế

- 2.1.1 Các lý thuyết cổ điển về mậu dịch quốc tế
- 2.1.2 Lý thuyết hiện đại về mậu dịch quốc tế theo Michael Porter
- 2.1.3 Sự hợp nhất kinh tế theo khu vực
- 2.1.4. Những thách thức hiện nay đối với các khu vực kinh tế hợp nhất

2.2 Môi trường đầu tư trực tiếp

- 2.2.1 Xu hướng của hoạt động đầu tư trực tiếp
- 2.2.2 Các lý thuyết về đầu tư trực tiếp
- 2.2.3 Các hình thức đầu tư trực tiếp
- 2.2.4 Đo lường sự hấp dẫn của các quốc gia trong tiếp nhận đầu tư trực tiếp

2.3. Môi trường văn hóa quốc tế

- 2.3.1 Bản chất và các yếu tố tác động đến việc hình thành văn hóa quốc gia
- 2.3.2. Đo lường văn hóa quốc gia
- 2.3.3. Tác động của sự khác biệt về văn hóa đến kinh doanh quốc tế
- 2.3.4. Văn hóa tổ chức và quản trị trong điều kiện đa văn hóa

2.4. Môi trường tài chính-tiền tệ quốc tế

- 2.4.1. Cán cân thanh toán quốc gia
- 2.4.2. Hệ thống tiền tệ quốc tế
- 2.4.3 Tỷ giá hối đoái và các yếu tố tác động
- 2.4.4. Rủi ro về tỷ giá hối đoái và biện pháp hạn chế rủi ro

2.5 Môi trường luật pháp quốc tế

- 2.5.1 Hệ thống chính trị và luật pháp quốc gia
- 2.5.2 Luật pháp quốc tế liên quan đến hoạt động kinh doanh
- 2.5.3 Tác động của sự khác biệt luật pháp quốc gia đến hoạt động kinh doanh quốc tế

Chương 3. CHIẾN LƯỢC KINH DOANH QUỐC TẾ

3.1. Chiến lược kinh doanh quốc tế

- 3.1.1 Xây dựng chiến lược
- 3.1.2 Phân loại chiến lược
- 3.1.3 Thiết kế cơ cấu tổ chức thích ứng từng loại chiến lược

3.2. Hình thức xâm nhập thị trường quốc tế

- 3.2.1 Xâm nhập ngoại vi (external entry mode)
- 3.2.2 Xâm nhập nội vi (internal entry mode)
- 3.2.3 Thiết lập liên minh chiến lược

Chương 4. TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUỐC TẾ

4.1. Hoạt động marketing quốc tế

- 4.1.1 Định vị phân khúc thị trường
- 4.1.2 Thực hiện chiến lược marketing hỗn hợp
- 4.1.3 Hoạt động sản xuất-điều hành quốc tế
- 4.1.4 Chọn phương thức phân bố sản xuất: tập trung-phân tán
- 4.1.5 Chọn hình thức sản xuất hay đặt hàng
- 4.1.6 Tổ chức chuỗi cung ứng quốc tế

4.2 Tài chính quốc tế

- 4.2.1 Quan hệ tài chính giữa công ty mẹ và chi nhánh
- 4.2.2 Quản trị dòng ngân lưu toàn cầu
- 4.2.3 Quản trị rủi ro tài chính
- 4.2.4 Thẩm định dự án đầu tư quốc tế

4.3 Quản trị nguồn nhân lực quốc tế

- 4.3.1 Quản lý chuyên gia biệt phái

4.3.2 Đào tạo, huấn luyện và hội hương chuyên gia biệt phái

4.3.3 Thù lao cho chuyên gia biệt phái

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 40 tiết lý thuyết và 10 tiết thảo luận.
- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham

khảo thực tế.

- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.
- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

3.3.20. Học phần Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN QUẢN TRỊ CHUỖI CUNG ỨNG NÂNG CAO

1. Tên học phần: Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao; Mã học phần: QKCU522

2. Số tín chỉ: 02TC

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Giảng viên tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên	Điện thoại	Email
1	TS. Đào Hoàng Tuấn	0966192042	daohoangtuan@apd.edu.vn
2	TS. Đào Hồng Quyên		hongquyen@apd.edu.vn

5. Mục tiêu của học phần

- *Về kiến thức*: Nắm vững các lý thuyết về Quản trị chuỗi cung ứng trong hoạt động sản xuất kinh doanh; Hiểu được vai trò của liên kết; sự liên quan của các quyết định và hành động trong chuỗi cung ứng; Nắm được quy trình, phương pháp và nội dung cơ bản về các hoạt động chức năng trong chuỗi cung ứng.

- *Về kỹ năng*: Kỹ năng tạo lập môi liên kết và quan hệ ràng buộc giữa các quyết định và hành vi trong một chuỗi cung ứng thực tế; Vận dụng lý thuyết để triển khai áp dụng các biện pháp để cải thiện các hoạt động trong chuỗi cung ứng thực tế.

- *Về thái độ*: Có thái độ tích cực trong việc học tập, thấy được tầm quan trọng của học phần và những giá trị đích thực cần đạt được; Nghiêm túc trong học tập, nâng cao ý thức độc lập trong tự học, tự nghiên cứu.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức sau: Lý luận cơ bản về Quản trị chuỗi cung ứng; Quản trị hậu cần đầu vào; Quản trị hậu cần đầu ra; Quản trị dự trữ và Xây dựng quan hệ liên kết trong chuỗi cung ứng.

7. Nhiệm vụ của học viên:

- Đến lớp đầy đủ trong suốt quá trình học;
- Tự nghiên cứu và chuẩn bị bài trong giờ tự học, làm đầy đủ các bài thảo luận, bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên
- Thực hiện quy chế đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển

8. Tài liệu học tập

- Tài liệu bắt buộc

[1]. Micheal Hogus, *Nguyên lý quản trị chuỗi cung ứng*, Nxb Thế giới, 2018.

[2]. Chung Bảo Như, Huỳnh Thị Thuý Giang, *Giáo trình quản trị chuỗi cung ứng*, Nxb ĐH Quốc gia TP Hồ Chí Minh, 2019.

- Tài liệu tham khảo

[3]. TS. Nguyễn Thanh Hiếu, “*Quản trị chuỗi cung ứng*”, Nxb ĐH Kinh tế quốc dân, 2015.

[4]. Peter Bolstorff - Robert Rosenbaum, “*Quản trị chuỗi cung ứng hoàn hảo*”, Nxb Lao động - Xã hội, 2018.

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi viết, hình thức: Tự luận

- **Phương pháp đánh giá học phần:**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương 1. Tổng quan về Quản trị chuỗi cung ứng	[2]	5	4	1	0	10
2	Chương 2. Quản trị hậu cần đầu vào	[1]	8	6	2	0	10
3	Chương 3. Quản trị hậu cần đầu ra	[1]	7	6	1	0	10
4	Chương 4. Quản trị dự trữ	[1] [2]	5	4	1	0	10
5	Chương 5. Xây dựng quan hệ liên kết trong chuỗi cung ứng	[1] [2]	5	4	1	0	10
	Tổng		30	24	6	0	50

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; BTL: Bài tập lớn.

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ CHUỖI CUNG ỨNG

1.1 . Khái quát về chuỗi cung ứng

- 1.1.1. Thành viên tham gia chuỗi cung ứng
- 1.1.2. Các hoạt động chức năng của chuỗi cung ứng
- 1.1.3. Các nhân tố môi trường ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng

1.2. Quản trị chuỗi cung ứng

- 1.2.1. Hoạt động quản trị chuỗi cung ứng
- 1.2.2. Các mô hình quản trị chuỗi cung ứng

1.3. Chiến lược hoạt động của chuỗi cung ứng

- 1.3.1. Chuỗi cung ứng hoạt động theo hệ thống đẩy
- 1.3.2. Chuỗi cung ứng hoạt động theo hệ thống kéo
- 1.3.3. Chuỗi cung ứng hoạt động theo hệ thống kéo - đẩy và đẩy – kéo

1.4. Hiệu ứng Bullwhip và tác động đến chuỗi cung ứng

- 1.4.1. Hiệu ứng Bullwhip
- 1.4.2. Tác động của hiệu ứng Bullwhip

CHƯƠNG 2. QUẢN TRỊ HẬU CẦN ĐẦU VÀO

2.1. Quản trị nguồn cung cấp nguyên vật liệu

- 2.1.1. Lựa chọn nguồn cung cấp
- 2.1.2. Duy trì và phát triển nguồn cung

2.1.3. Nguồn cung quốc tế

2.2. Quản trị thu mua

2.2.1. Xác định nhu cầu nguyên vật liệu

2.2.2. Lập đơn hàng và ký hợp đồng

2.2.3. Tổ chức thực hiện hợp đồng

2.3. Quản trị chi phí hậu cần đầu vào

2.3.1. Các chi phí mua nguyên vật liệu

2.3.2. Chi phí vận chuyển, giao nhận

2.3.3. Giảm thiểu chi phí hậu cần đầu vào

2.4. Những lựa chọn chiến lược

2.4.1. Chiến lược hậu cần tập trung giảm thiểu chi phí

2.4.2. Chiến lược hậu cần tập trung vào mức độ dịch vụ

2.4.3. Chiến lược hậu cần kết hợp

2.3.4. Các lựa chọn chiến lược hậu cần khác

CHƯƠNG 2. QUẢN TRỊ HẬU CẦN ĐẦU RA

3.1. Quản trị bán hàng

3.1.1. Lập kế hoạch bán hàng

3.1.2. Tiếp nhận và xử lý đơn hàng

3.1.3. Vận chuyển và giao nhận sản phẩm

3.2. Quản trị hệ thống phân phối

3.2.1. Tổ chức hệ thống phân phối

3.2.2. Kiểm soát hoạt động của hệ thống phân phối

3.3. Quản trị chi phí hậu cần đầu ra

3.3.1. Chi phí tiếp nhận và xử lý đơn hàng

3.3.2. Chi phí vận chuyển, giao nhận hàng hóa

3.3.3. Giảm thiểu chi phí hậu cần đầu ra

CHƯƠNG 4. QUẢN TRỊ DỰ TRỮ

4.1. Dự trữ và quản trị dự trữ trong chuỗi cung ứng

4.1.1. Hoạt động dự trữ

4.1.2. Quản trị dự trữ trong chuỗi cung ứng

4.2. Các mô hình quản trị dự trữ trong chuỗi cung ứng

4.2.1. Mô hình mức đặt hàng tối ưu (EOQ)

4.2.2. Mô hình mức đặt hàng theo sản xuất (POQ)

4.2.3. Mô hình dự trữ thiếu (BOQ)

4.2.4. Mô hình khâu trừ theo số lượng (QDM)

CHƯƠNG 5. XÂY DỰNG LIÊN KẾT TRONG CHUỖI CUNG ỨNG

5.1. Quan hệ liên kết bên trong chuỗi cung ứng

5.1.1. Liên kết trong cung ứng nguyên vật liệu

5.1.2. Liên kết trong hoạt động sản xuất

5.1.3. Liên kết trong hoạt động lưu thông phân phối

5.2. Quan hệ liên kết bên ngoài chuỗi cung ứng

5.2.1. Liên kết với các đối tác cạnh tranh

5.2.2. Liên kết với cơ quan chức năng

5.3. Xây dựng mối quan hệ đối tác chiến lược

5.3.1. Mối quan hệ đối tác chiến lược

5.3.2. Biện pháp xây dựng mối quan hệ đối tác chiến lược

5.4. Quản trị thông tin trong chuỗi cung ứng

5.4.1. Luồng thông tin giữa các thành viên trong chuỗi cung ứng

5.4.2. Xây dựng cơ chế xử lý thông tin

5.4.3. Ứng dụng công nghệ thông tin trong chuỗi cung ứng

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 40 tiết lý thuyết và 10 tiết thảo luận.
- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham

khảo thực tế.

- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.
- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

3.3.21. Học phần Quản trị thương hiệu

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN QUẢN TRỊ THƯƠNG HIỆU

1. Tên học phần: Quản trị thương hiệu; **Mã học phần:** QKTH520

2. Số tín chỉ: 02 TC

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Giảng viên tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên	Điện thoại	Email
1	TS. Nguyễn Thị Đông	0988922306	nguyendong@apd.edu.vn
2	TS. Phùng Thế Đông	0947797075	thedong@apd.edu.vn

5. Mục tiêu của học phần

- *Về kiến thức*: Trang bị cho học viên những kiến thức tổng quát về lĩnh vực Quản trị Thương hiệu, giúp học viên làm quen với các khái niệm, thuật ngữ chuyên môn, các vấn đề hoạch định, thực hiện và kiểm soát trong quản trị Thương hiệu.

- *Về kỹ năng*: Học viên được phát triển các kỹ năng tạo dựng, duy trì, phát triển, bảo vệ và khai thác giá trị thương hiệu.

- *Về thái độ*: Học viên cần nhận thức tầm quan trọng của xây dựng, bảo vệ và duy trì thương hiệu đối với sự ổn định và phát triển của doanh nghiệp, từ đó có sự liên hệ trong việc xây dựng thương hiệu cá nhân, tổ chức nơi học viên công tác.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần Quản thương hiệu giới thiệu những kiến thức chuyên sâu về thương hiệu và quản trị thương hiệu. Các nội dung chủ yếu trong học phần gồm: tổng quan về thương hiệu, các nội dung cụ thể trong quản trị thương hiệu là định vị thương hiệu, xây dựng hệ thống nhận diện thương hiệu, cấu trúc thương hiệu và mở rộng thương hiệu, truyền thông thương hiệu, bảo hộ thương hiệu, đo lường và khai thác tài sản thương hiệu.

7. Nhiệm vụ của học viên

- Nghiên cứu giáo trình, tài liệu theo yêu cầu;
- Tham gia đầy đủ các giờ lên lớp;
- Tham gia thảo luận tích cực tại lớp;
- Hoàn thành các bài tập cá nhân, bài tập nhóm được giao;
- Hoàn thành 1 bài kiểm tra giữa kỳ;
- Hoàn thành kỳ thi kết thúc học phần.

8. Tài liệu học tập

- *Tài liệu bắt buộc*:

[1]. Phạm Thị Lan Hương, Lê Thế Giới, Lê Thị Minh Hằng, *Quản trị Thương hiệu*, NXB Tài chính, 2014

[2]. Nguyễn Quốc Thịnh, *Quản trị thương hiệu*, NXB Thống Kê, 2018.

- *Tài liệu tham khảo*:

[3] Luật sở hữu trí tuệ, NXB Lao động, 2018.

[4] Phillip Kotler, Kevin Keller, *Quản trị marketing* (sách dịch), NXB Lao động Xã hội, 2013

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi viết, hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận

- **Phương pháp đánh giá học phần:**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương 1: Tổng quan về quản trị thương hiệu	[1],[2],[3]	3	3	1		5

2	Chương 2: Định vị thương hiệu	[1]	5	4	1		10
3	Chương 3: Hệ thống nhận diện thương hiệu	[1],[2]	5	4	1		10
4	Chương 4: Cấu trúc thương hiệu và mở rộng thương hiệu	[1], [3]	5	4	1		10
5	Chương 5: Truyền thông thương hiệu	[2], [4]	5	4	1		10
6	Chương 6: Bảo hộ thương hiệu	[3]	5	4	1	1	5
7	Chương 7: Đo lường và khai thác tài sản thương hiệu	[1], [3]	2	1	1		5
	Tổng		30	23	7	1	50

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ THƯƠNG HIỆU

1.1. Các quan điểm tiếp cận thương hiệu

1.2. Vai trò của thương hiệu

1.3. Các thành tố của thương hiệu

1.3.1. Tên thương hiệu

1.3.2. Biểu trưng và biểu tượng

1.3.3. Khẩu hiệu, nhạc hiệu

1.3.4. Các thành tố khác

1.4. Phân loại thương hiệu

1.4.1. Các tiêu chí phân loại

1.4.2. Một số loại thương hiệu

1.5. Khái niệm và quy trình quản trị thương hiệu

1.5.1. Khái niệm quản trị thương hiệu

1.5.2. Quy trình quản trị thương hiệu

CHƯƠNG 2. ĐỊNH VỊ THƯƠNG HIỆU

2.1. Khái niệm và vai trò định vị thương hiệu

2.1.1. Khái niệm

2.1.2. Vai trò

2.2. Tiến trình định vị thương hiệu

2.2.1. Xác định và phân tích thị trường mục tiêu

2.2.2. Nhận diện bản chất cạnh tranh và phân tích đối thủ cạnh tranh

2.2.3. Thiết lập điểm tương đồng và điểm khác biệt

2.3. Giá trị thương hiệu cốt lõi

2.3.1. Khái niệm

2.3.2. Tuyên ngôn giá trị

CHƯƠNG 3. HỆ THỐNG NHẬN DIỆN THƯƠNG HIỆU

3.1 Khái niệm, vai trò, phân loại hệ thống nhận diện thương hiệu

3.1.1. Khái niệm

3.1.2. Vai trò

3.1.3. Phân loại

3.2 Thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu

3.2.1. Yêu cầu cơ bản

3.2.2. Quy trình thiết kế

3.3 Triển khai hệ thống nhận diện thương hiệu

3.2.3. Tổ chức áp dụng hệ thống nhận diện thương hiệu

3.2.4. Đồng bộ hóa các điểm tiếp xúc thương hiệu

CHƯƠNG 4. CẤU TRÚC THƯƠNG HIỆU VÀ MỞ RỘNG THƯƠNG HIỆU

4.1. Ma trận thương hiệu sản phẩm

4.1.1. Các khái niệm

4.1.2. Nội dung ma trận thương hiệu sản phẩm

4.2. Chiến lược gắn thương hiệu

4.2.1. Các loại chiến lược gắn thương hiệu

4.2.2. Tiến trình thiết kế chiến lược gắn thương hiệu

4.3. Mở rộng thương hiệu

4.2.3. Bản chất của mở rộng thương hiệu

4.2.4. Lợi ích và rủi ro của mở rộng thương hiệu

4.2.5. Các nguyên tắc mở rộng thương hiệu

4.2.6. Tiến trình thiết kế mở rộng thương hiệu

CHƯƠNG 5. TRUYỀN THÔNG THƯƠNG HIỆU

5.1. Khái quát về truyền thông thương hiệu

5.1.1. Khái niệm

5.1.2. Vai trò

5.1.3. Yêu cầu và nguyên tắc

5.2. Các công cụ truyền thông thương hiệu

5.2.1. Quảng cáo

5.2.2. Quan hệ công chúng

5.2.3. Các công cụ truyền thông khác

5.3. Quá trình truyền thông thương hiệu

5.3.1. Mô hình truyền thông

5.3.2. Nội dung quy trình truyền thông

CHƯƠNG 6. BẢO HỘ THƯƠNG HIỆU

6.1. Hoạt động bảo hộ thương hiệu

6.1.1. Quy định pháp luật của quốc tế và Việt Nam về quyền bảo hộ đối với thương hiệu

6.1.2. Quy trình thủ tục xác lập quyền bảo hộ thương hiệu

6.1.3. Một số kỹ năng khi thực hiện thủ tục xác lập quyền bảo hộ thương hiệu

6.2. Các biện pháp tự bảo vệ thương hiệu của doanh nghiệp

6.2.1. Các tình huống xâm phạm thương hiệu

6.2.2. Các biện pháp chống xâm phạm thương hiệu

6.2.3. Các biện pháp tiếp sức thương hiệu

6.3. Tranh chấp thương hiệu và xử lý tình huống tranh chấp thương hiệu

6.3.1. Khái niệm

6.3.2. Các hình thức và nội dung

6.3.3. Nguyên tắc xử lý chung

6.3.4. Kỹ năng phân tích tình huống và xử lý tranh chấp thương hiệu

CHƯƠNG 7. ĐO LƯỜNG VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN THƯƠNG HIỆU

7.1. Đo lường giá trị thương hiệu

7.1.1. Các tiêu chí đo lường

7.1.2. Mục đích đo lường

7.1.3. Phương pháp đo lường

7.2. Khai thác tài sản thương hiệu

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 40 tiết lý thuyết và 10 tiết thảo luận.

- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.

- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.

- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

3.3.22. Học phần Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG DOANH NGHIỆP**

- 1. Tên học phần:** Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp; **Mã học phần:** QKRR523
- 2. Số tín chỉ:** 02 TC
- 3. Điều kiện tiên quyết:** Không
- 4. Giảng viên tham gia giảng dạy**

TT	Họ và tên	Điện thoại	Email
1	TS. Nguyễn Thế Hùng	0772555669	thehung@apd.edu.vn
2	PGS.TS Trần Trọng Nguyên	0912142282	trongnguyen@apd.edu.vn

5. Mục tiêu của học phần

- *Về kiến thức:* Cung cấp cho người học những khái niệm kiến thức chuyên môn về quản trị rủi ro trong doanh nghiệp như các mô hình quản trị rủi ro phổ biến đã được nhiều doanh nghiệp ở Việt Nam và thế giới áp dụng như ISO 31000:2009 và COSO ERM; đồng thời cung cấp các giải pháp quản trị rủi ro trong doanh nghiệp theo nhóm nhân tố tác động là vi mô và vĩ mô.

- *Về kỹ năng:* Học viên có các kỹ năng nhận dạng, phân tích, kiểm soát và tài trợ rủi ro; kỹ năng ứng dụng các tiêu chuẩn hoặc mô hình quản trị rủi ro cho doanh nghiệp từ đó chủ động ứng phó với những rủi ro trong công việc kinh doanh, cụ thể: Nhận biết các rủi ro tác động đến doanh nghiệp; Có khả năng phân tích, đánh giá và trọng một chừng mực nào đó có thể lượng hóa những thiệt hại do các rủi ro tác động; Vận dụng được các công cụ quản trị rủi ro để có thể đề xuất những biện pháp quản trị một cách hợp lý, hiệu quả trong doanh nghiệp.

- *Về thái độ:* Có thái độ tích cực trong việc học tập, thấy được tầm quan trọng của học phần và những giá trị đích thực cần đạt được; Nghiêm túc trong học tập, nâng cao ý thức độc lập trong tự học, tự nghiên cứu.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần trang bị cho người học những nội dung cơ bản và nâng cao liên quan đến hoạt động quản trị rủi ro như các nguyên tắc, mô hình, tiêu chuẩn trong quản trị rủi ro, đặc biệt có phân tích các nhân tố vi mô và vĩ mô thường ảnh hưởng nhiều nhất đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Một số rủi ro đặc thù như rủi ro mô hình hoạt động, rủi ro nhân sự, rủi ro trong đầu tư,... cũng được giới thiệu trong môn học để người học có thêm kiến thức về quản trị rủi ro trong doanh nghiệp.

7. Nhiệm vụ của học viên:

- Đến lớp đầy đủ trong suốt quá trình học;
- Tự nghiên cứu và chuẩn bị bài trong giờ tự học, làm đầy đủ các bài thảo luận, bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên
- Thực hiện quy chế đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển

8. Tài liệu học tập

- Tài liệu bắt buộc

[1]. PGS. TS. Nguyễn Thị Liên Diệp, *Quản trị rủi ro doanh nghiệp*, NXB Hồng Đức, 2017

[2]. PhD. Robert J. Chapman, *Simple Tools and Techniques for Enterprise Risk Management*, tái bản lần 2, Nxb. A John Wiley & Sons, Ltd., Publication, 2015

- Tài liệu tham khảo

[3]. PGS.TS Trần Kim Dung, *Quản trị nguồn nhân lực*, Nxb Thống kê, 2009

[4]. Michael, David and Kathy, *Fundamentals of Risk Management*. Nxb Paul Hopkin, 2010

[5]. Dr. Krishna Nathan, Vice President and Director, IBM Research - Zurich Research Laboratory, *Integrated risk management for e-business*, Nxb J.Ross, 2014

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi viết, hình thức: Tự luận

- **Phương pháp đánh giá học phần:**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1):Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6):Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu
 + Loại không đạt
 F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương 1. Tổng quan về quản trị rủi ro doanh nghiệp	[1] [2]	5	3	2		5
2	Chương 2. Các chuẩn mực quốc tế về quản trị rủi ro doanh nghiệp	[1] [2]	5	4	1		10
3	Chương 3. Quy trình quản lý rủi ro doanh nghiệp	[1] [2]	8	6	2		15
4	Chương 4. Quản trị các nhân tố rủi ro bên trong doanh nghiệp	[1] [2]	6	5	1	1	15
5	Chương 5. Quản trị các nhân tố rủi ro bên ngoài doanh nghiệp	[1] [2]	6	4	2		5
	Tổng		30	22	8	1	50

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; BTL: Bài tập lớn.

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ RỦI RO DOANH NGHIỆP

1.1. Một số vấn đề cơ bản

1.1.1. Quản lý rủi ro doanh nghiệp

1.1.2. Lợi ích của quản lý và chấp nhận rủi ro doanh nghiệp

1.2. Phương pháp tiếp cận quản lý rủi ro

1.2.1. Mối quan hệ của rủi ro với cơ hội và mục tiêu kinh doanh

1.2.2. Các phương pháp tiếp cận

1.2.3. Quy trình quản lý rủi ro

1.3. Phân loại rủi ro trong kinh doanh

- 1.3.1. Quản trị trong tổ chức doanh nghiệp
- 1.3.2. Kiểm soát nội bộ
- 1.3.3. Tác nghiệp
- 1.3.4. Chính sách quản lý
- 1.3.5. Nguồn rủi ro

CHƯƠNG 2: CÁC CHUẨN MỤC QUỐC TẾ VỀ QUẢN TRỊ RỦI RO DOANH NGHIỆP

2.1. Kiểm soát nội bộ doanh nghiệp

- 2.1.1. Thành phần của kiểm soát nội bộ
- 2.1.2. Mối quan hệ kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro doanh nghiệp

2.2. Lòng ghép kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro doanh nghiệp

- 2.2.1. Điều kiện áp dụng
- 2.2.2. Quy định của một số nước hoặc tổ chức quốc tế

CHƯƠNG 3. QUY TRÌNH QUẢN LÝ RỦI RO DOANH NGHIỆP

3.1. Thiết lập giả thiết và điều kiện tiêu chuẩn

3.2. Nhận diện rủi ro doanh nghiệp

3.3. Phân tích rủi ro doanh nghiệp

3.4. Đánh giá rủi ro doanh nghiệp

3.5. Xử lý rủi ro doanh nghiệp

3.6. Giám sát và điều chỉnh quy trình

CHƯƠNG 4. QUẢN TRỊ CÁC NHÂN TỐ RỦI RO BÊN TRONG DOANH NGHIỆP

- 4.1. Quản trị rủi ro tài chính doanh nghiệp
- 4.2. Quản trị rủi ro điều hành và quản lý doanh nghiệp
- 4.3. Quản trị rủi ro thực hiện dự án trong doanh nghiệp
- 4.4. Quản trị rủi ro đạo đức, trách nhiệm doanh nghiệp

CHƯƠNG 5. QUẢN TRỊ CÁC NHÂN TỐ RỦI RO BÊN NGOÀI DOANH NGHIỆP

- 5.1. Quản trị rủi ro về kinh tế
- 5.2. Quản trị rủi ro về môi trường kinh doanh
- 5.3. Quản trị rủi ro cơ chế, pháp lý
- 5.4. Quản trị rủi ro thị trường
- 5.5. Quản trị rủi ro các vấn đề xã hội

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 40 tiết lý thuyết và 10 tiết thảo luận.
- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.
- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.
- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

3.3.23. Học phần Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP

1. Tên học phần: Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; **Mã học phần:** QKCT521

2. Số tín chỉ: 02 TC

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Giảng viên tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên	Điện thoại	Email
1	TS. Vũ Đình Hoà	0945675990	vudinhhoa@apd.edu.vn
2	TS. Phạm Ngọc Trụ	0965043938	phamngoctru@apd.edu.vn

5. Mục tiêu của học phần

- Về kiến thức:

- + Hiểu được về cạnh tranh ở các cấp độ
- + Nắm vững các nội dung nâng cao năng cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp
- + Nắm vững các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp

- Về kỹ năng:

- + Kỹ năng nhận biết và xác định năng lực cạnh tranh ở cấp doanh nghiệp
- + Vận dụng lý thuyết để triển khai các hoạt động nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong điều kiện hội nhập

- Về thái độ:

- + Nghiêm túc trong hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động quản lý
- + Nhiệt tình, tận tụy trong điều hành và quản lý; trong nghiên cứu

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức sau: Cạnh tranh trong điều kiện hội nhập kinh tế; Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; Các yếu tố cấu thành năng lực cạnh tranh; các tiêu chí đánh giá và các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

7. Nhiệm vụ của học viên:

- Đến lớp đầy đủ trong suốt quá trình học;
- Tự nghiên cứu và chuẩn bị bài trong giờ tự học, làm đầy đủ các bài thảo luận, bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên
- Thực hiện quy chế đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển

8. Tài liệu học tập

- Tài liệu bắt buộc

[1]. Michael E. Porter “*Lợi thế cạnh tranh*”, Nguyễn Phúc Hoàng biên dịch; NXBT Trẻ Tp. Hồ Chí Minh, 2016.

[2]. Michael E. Porter “*Chiến lược cạnh tranh*”, Nguyễn Ngọc Toàn biên dịch; NXB Trẻ Tp. Hồ Chí Minh, 2016.

- Tài liệu tham khảo:

[3]. GS.TS Trần Sửu: “*Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong điều kiện toàn cầu hóa*”, , Nxb Lao động, 2006 (HLTK 1)

[4]. Trường Đào tạo, bồi dưỡng CBCT Trung ương “*Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*”, Nxb Công Thương, 2010

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi viết, hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận

- **Phương pháp đánh giá học phần:**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)					Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	BTL	KT	
1	Chương 1: Tổng quan về năng lực cạnh tranh	[1]; [2]; [3]	5	3	2	0	0	10
2	Chương 2: Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp	[1]; [2]	5	4	1	0	0	10
3	Chương 3: Các yếu tố cấu thành năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp	[1]; [2]	8	6	2	0	0	10
4	Chương 4: Các tiêu chí đánh giá năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp	[1]; [2]	7	6	1	0	0	10
5	Chương 5: Các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp	[1]; [2]	5	4	1	0	1	10
Tổng số			30	23	7	0	1	50

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; BTL: Bài tập lớn.

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH

1.3. Năng lực cạnh tranh

- 1.3.1. Khái niệm và đặc điểm của năng lực cạnh tranh
- 1.3.2. Các quan điểm về cạnh tranh
- 1.3.3. Vai trò của nâng cao năng lực cạnh tranh

1.4. Các cấp độ của năng lực cạnh tranh

- 1.4.1. Năng lực cạnh tranh về sản phẩm
- 1.4.2. Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp
- 1.4.3. Năng lực cạnh tranh ngành
- 1.4.4. Năng lực cạnh tranh quốc gia

Chương 2. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP

2.10. Nhóm các yếu tố bên trong

- 2.10.1. Cơ cấu tổ chức doanh nghiệp
- 2.10.2. Nhận thức của người lao động trong doanh nghiệp
- 2.10.3. Các chính sách và chiến lược của doanh nghiệp

2.3. Nhóm các yếu tố bên ngoài

- 2.3.1. Chính sách pháp luật
- 2.3.2. Điều kiện kinh tế xã hội, cơ sở hạ tầng
- 2.3.3. Sự sẵn có của các nhân tố đầu vào
- 2.3.4. Dung lượng của thị trường
- 2.3.5. Sản phẩm thay thế
- 2.3.6. Năng lực cạnh tranh quốc gia

Chương 3. CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP

3.5. Trình độ và năng lực quản trị của doanh nghiệp

- 3.5.1. Năng lực lãnh đạo
- 3.5.2. Trình độ chuyên môn
- 3.5.3. Cơ chế quản trị

3.6. Các nguồn lực của doanh nghiệp

- 3.6.1. Nguồn lực tài chính
- 3.6.2. Nguồn lực khoa học kỹ thuật, công nghệ
- 3.6.3. Nguồn nhân lực

3.7. Sản phẩm và thị trường của doanh nghiệp

- 3.7.1. Năng lực cạnh tranh về sản phẩm
- 3.7.2. Thị trường và thị phần của doanh nghiệp
- 3.7.3. Hoạt động nghiên cứu và phát triển

3.8. Marketing và thương hiệu

- 3.8.1. Hoạt động marketing
- 3.8.2. Danh tiếng và uy tín của doanh nghiệp

3.5. Phát triển bền vững

- 3.5.1. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp
- 3.5.2. Hoạt động bảo vệ môi trường

Chương 4. CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP

4.2. Danh tiếng và thương hiệu của doanh nghiệp

- 4.2.1. Hình ảnh và biểu tượng
- 4.2.2. Thương hiệu và uy tín

4.4. Thị phần và khả năng chiếm lĩnh thị trường

- 4.4.1. Thị phần của doanh nghiệp
- 4.4.2. Khả năng duy trì và mở rộng thị trường

4.5. Hiệu quả sản xuất kinh doanh

- 4.5.1. Năng suất lao động
- 4.5.2. Chất lượng sản phẩm
- 4.5.3. Lợi nhuận thu được

4.6. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

- 4.6.1. Trách nhiệm đối với người lao động
- 4.6.2. Trách nhiệm với cộng đồng
- 4.6.3. Trách nhiệm bảo vệ môi trường

Chương 5. CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP

5.6. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- 5.6.1. Nâng cao trình độ nhân lực
- 5.6.2. Nâng cao ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần, thái độ
- 5.6.3. Nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần

5.7. Đổi mới cơ cấu tổ chức và tăng cường các nguồn lực

- 5.2.1. Đổi mới cơ cấu tổ chức, hoàn thiện quy chế hoạt động
- 5.2.2. Tăng cường nguồn lực tài chính
- 5.2.3. Tăng cường nguồn nhân lực
- 5.2.4. Tăng cường nguồn lực khoa học công nghệ
- 5.2.5. Cải thiện cơ sở vật chất

5.3. Nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm

- 5.3.1. Nâng cao chất lượng sản phẩm
- 5.3.2. Đổi mới bao bì, mẫu mã sản phẩm
- 5.3.3. Tăng cường hoạt động nghiên cứu và phát triển

5.4. Nâng cao thương hiệu và uy tín

- 5.4.1. Xây dựng và phát triển thương hiệu
- 5.4.2. Xây dựng văn hóa doanh nghiệp
- 5.4.3. Tăng cường hoạt động marketing
- 5.4.3. Nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

5.5. Nâng cao năng lực dịch vụ

- 5.5.1. Nâng cao năng lực logistics
- 5.5.2. Nâng cao chất lượng dịch vụ sau bán hàng

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 40 tiết lý thuyết và 10 tiết thảo luận.
- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham

khảo thực tế.

- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.
- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

3.3.24. Đạo đức kinh doanh và văn hoá doanh nghiệp trong hội nhập quốc tế

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
ĐẠO ĐỨC KINH DOANH VÀ VĂN HOÁ DOANH NGHIỆP

TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ

1. Tên học phần: Đạo đức kinh doanh và văn hoá doanh nghiệp trong hội nhập quốc tế; **Mã học phần:** QKVH 525

2. Số tín chỉ: 02 TC

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Giảng viên tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên	Điện thoại	Email
1	TS. Nguyễn Nam Hải		namhai@apd.edu.vn
2	TS. Trần Thị Trúc		trantruc@apd.edu.vn

5. Mục tiêu của học phần

- **Về kiến thức:** Hiểu rõ các thành phần và các nguyên tắc hoạt động của chương trình đạo đức kinh doanh, cấu trúc, môi trường và các hành động trong văn hoá doanh nghiệp; Hiểu rõ những ảnh hưởng của văn hoá đến ý thức làm việc của người Việt và những sự khác biệt cơ bản trong tư duy văn hoá phương Đông - phương Tây trong hoạt động quản lý tổ chức.

- **Về kỹ năng:** Có khả năng phân tích, vận dụng lý thuyết về đạo đức kinh doanh và văn hoá doanh nghiệp để xây dựng và triển khai chương trình đạo đức kinh doanh và văn hoá doanh nghiệp trong môi trường hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay; Nâng cao kỹ năng truyền đạt, trình bày, làm việc nhóm và năng lực tự học.

- **Về thái độ:** Có thái độ tích cực trong việc học tập, thấy được tầm quan trọng của học phần và những giá trị đích thực cần đạt được; Nghiêm túc trong học tập, nâng cao ý thức độc lập trong tự học, tự nghiên cứu.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần tập trung vào việc giới thiệu các nội dung của đạo đức kinh doanh và văn hoá doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế, văn hóa Đông – Tây có sự giao thoa và ảnh hưởng lẫn nhau. Trên cơ sở đó xây dựng và triển khai các chương trình đạo đức kinh doanh và văn hoá doanh nghiệp trong tổ chức. Môn học có kết cấu thành 3 phần như sau: (i) Đạo đức kinh doanh: giới thiệu về khái niệm đạo đức kinh doanh, các triết lý về đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội của tổ chức. Đưa ra các nguyên tắc hoạt động để đưa chương trình đạo đức kinh doanh vào thực tiễn; (ii) Tổng quan về văn hoá doanh nghiệp: khái quát về văn hoá và bản sắc Việt Nam; tư duy văn hoá Phương Đông – Phương Tây; (iii) Xây dựng Văn hoá doanh nghiệp trên cơ sở triết lý hài hoà

Đông – Tây bao gồm: tổng thể, tư duy, cấu trúc, môi trường và hành động trong văn hóamạnh.

7. Nhiệm vụ của họcviên:

- Đến lớp đầy đủ trong suốt quá trìnhhọc;
- Tự nghiên cứu và chuẩn bị bài trong giờ tự học, làm đầy đủ các bài thảo luận, bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giảngviên
- Thực hiện quy chế đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển

8. Tài liệu học tập

- Tài liệu bắt buộc

[1]. PGS. TS. Dương Thị Liễu, *Giáo trình văn hóa kinh doanh* (tái bản lần 2), Nxb ĐH Kinh tế quốc dân, 2018.

[2]. PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân, *Đạo đức kinh doanh và văn hóa công ty* (tái bản lần 1), Nxb ĐH Kinh tế quốc dân, 2012.

- Tài liệu tham khảo

[3]. Erison, *Bộ quy tắc ứng xử*, 2017.

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi viết, hình thức: *Tựluận*

- **Phương pháp đánh giá học phần:**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thangđiểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thậpphân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ nhूसau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 - 10); A (8,5 - 9,1):Giỏi

B+ (7,7 - 8,4); B (7,0 - 7,6):Khá

C+ (6,2 - 6,9); C (5,5 - 6,1): Trung bình

D+ (4,7 - 5,4); D (4,0 - 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 - 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương 1: Tổng quan về đạo đức kinh doanh	[1] [2]	5	3	2		10
2	Chương 2: Chương trình đạo đức kinh doanh	[1] [2]	7	5	2		10
3	Chương 3: Văn hóa đông - tây	[1] [2]	8	7	1		10
4	Chương 4: Văn hoá doanh nghiệp	[1] [2]	5	4	1	1	10
5	Chương 5: Xây dựng văn hoá doanh nghiệp hài hoà đông - tây	[1] [2]	5	4	1		10
	Tổng		30	23	7	1	50

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; BTL: Bài tập lớn.

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ ĐẠO ĐỨC KINH DOANH

1.1. Đạo đức và vấn đề đạo đức trong kinh doanh

1.1.1. Khái niệm

1.1.2. Sự phát triển của đạo đức kinh doanh

1.1.3. Vai trò của Đạo đức kinh doanh trong quản trị doanh nghiệp

1.2. Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội

1.2.1. Triết lý về Đạo đức kinh doanh

1.2.2. Triết lý theo quan điểm vị lợi

1.2.3. Triết lý theo quan điểm pháp lý

1.2.4. Triết lý theo quan điểm đạo lý

1.3. Trách nhiệm xã hội của tổ chức

1.3.1. 4 cấp độ nhận dạng của 1RBE

1.3.2. Các nghĩa vụ trong trách nhiệm xã hội

1.4. Một số tình huống đạo đức kinh doanh điển hình

- 1.4.1. Quan hệ với người lao động
- 1.4.2. Quan hệ với đối tượng bên ngoài

CHƯƠNG 2: CHƯƠNG TRÌNH ĐẠO ĐỨC KINH DOANH

2.1. Lợi ích của Chương trình đạo đức kinh doanh

2.2. Cơ cấu chương trình Đạo đức kinh doanh

- 2.2.1. Tiêu chuẩn, quy trình
- 2.2.2. Cơ sở hạ tầng đạo đức kinh doanh
- 2.2.3. Truyền thông và phản hồi về đạo đức kinh doanh

2.3. Nguyên tắc hoạt động chương trình ĐĐKD

- 2.3.1. Chọn đúng người vào đúng vị trí
- 2.3.2. Khuyến khích tuân thủ, xây dựng cam kết
- 2.3.3. Phản ứng phù hợp với những lỗi lầm và sai trái
- 2.3.4. Đảm bảo quá trình học hỏi về mặt tổ chức

2.4. Triển khai chương trình Đạo đức kinh doanh

- 2.4.1. Rà soát các bối cảnh liên quan
- 2.4.2. Xây dựng chương trình
- 2.4.3. Tổ chức thực hiện
- 2.4.4. Đánh giá kết quả
- 2.4.5. Điều chỉnh

CHƯƠNG 3. VĂN HÓA ĐÔNG – TÂY

3.1. Văn hoá và bản sắc văn hoá Việt Nam

- 3.1.1. Khái niệm
- 3.1.2. Bản sắc văn hoá Việt Nam
- 3.1.3. Những ảnh hưởng của Văn hoá đến ý thức làm việc của người Việt

3.2. Tư duy văn hoá Đông – Tây

- 3.2.1. Tư duy văn hoá phương Đông
- 3.2.2. Tư duy văn hoá phương Tây
- 3.2.3. Những khác biệt trong tư duy văn hoá Đông - Tây đến hoạt động

quản lý

CHƯƠNG 4: VĂN HOÁ DOANH NGHIỆP

4.1. Khái niệm và đặc điểm

- 4.1.1. Khái niệm
- 4.1.2. Các đặc điểm

4.2. Tính chất mạnh yếu của văn hoá doanh nghiệp

4.3. Các dạng văn hoá doanh nghiệp

- 4.3.1. VHDN của Harrion/Handy

- 4.3.2. VHDN của Deal và Kennedy
- 4.3.3. VHDN của Quinn và McGrath
- 4.3.4. VHDN của Scholz
- 4.3.5. VHDN của Draft
- 4.3.6. VHDN của Sethia và Klinow

4.4. Các nhân tố tạo lập VHDN

- 4.4.1. Phong cách lãnh đạo
- 4.4.2. Quản lý hình tượng
- 4.4.3. Các hệ thống trong tổ chức

CHƯƠNG 5: XÂY DỰNG VĂN HOÁ DOANH NGHIỆP HÀI HOÀ ĐÔNG – TÂY

5.1. Tổng thể văn hoá doanh nghiệp hài hòa Đông - Tây

5.2. Tư duy Văn hoá Doanh nghiệp

- 5.2.1. Tầm nhìn của doanh nghiệp
- 5.2.2. Khả năng ứng biến với thế giới xung quanh
- 5.2.3. Tư duy nhệnguyên

5.3. Cấu trúc văn hoá doanh nghiệp

- 5.3.1. Thiết kế tổ chức phù hợp
- 5.3.2. Chính tề cơ chế và đội ngũ
- 5.3.3. Hài hoà tư duy và hành động

5.4. Môi trường văn hoá doanh nghiệp

- 5.4.1. Giá trị cốt lõi
- 5.4.2. Nhân vật hình mẫu
- 5.4.3. Tập tục lễ nghi
- 5.4.4. Giao tiếp và truyền đạt

5.5. Hành động trong văn hoá doanh nghiệp

- 5.5.1. Làm các nhiệm vụ bất khả thi
- 5.5.2. Chỉ lựa chọn những người thích hợp
- 5.5.3. Luôn hành động và thử nghiệm
- 5.5.4. Tạo nguồn lãnh đạo nội bộ
- 5.5.5. Luôn tiến tới đích cao hơn

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 40 tiết lý thuyết và 10 tiết thảo luận.
- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham

khảo thực tế.

- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.
- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

MỤC LỤC

PHẦN 1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN 1

1.1. Giới thiệu về Học viện Chính sách và Phát triển 1

1.2. Kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ thạc sĩ Quản trị kinh doanh, sự phù hợp với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của địa phương, khu vực, quốc gia 4

1.2.1. Những vấn đề đặt ra đối với nguồn nhân lực chất lượng cao trong ngành quản trị kinh doanh 4

1.2.2. Kết quả khảo sát đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ Thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh 5

1.2.3. Giới thiệu về khoa Quản trị kinh doanh 8

1.3. Lý do đề nghị mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ 10

1.3.1. Căn cứ pháp lý 10

1.3.2. Căn cứ vào đặc thù của Học viện Chính sách và Phát triển trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư 11

1.3.3. Căn cứ vào nhu cầu và vai trò của ngành Quản trị kinh doanh đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước 11

1.3.4. Căn cứ vào các điều kiện và khả năng đảm bảo chất lượng đào tạo của Học viện 14

PHẦN 2. NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO 17

2.1. Khái quát chung về quá trình đào tạo 17

2.1.1. Các ngành, trình độ và hình thức đang đào tạo	17
2.1.2. Quy mô đào tạo các trình độ, hình thức đào tạo	17
2.1.3. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm trong 2 năm gần nhất của ngành đăng ký đào tạo	21
2.2. Đội ngũ giảng viên, cán bộ cơ hữu	22
2.3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo	28
2.3.1. Phòng học, giảng đường	28
2.3.2. Trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập	29
2.3.3. Thư viện, giáo trình, sách nghiên cứu, tài liệu tham khảo	30
2.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học	42
2.4.1. Đề tài khoa học đã thực hiện	42
2.4.2. Các công trình nghiên cứu của nghiên cứu viên, giảng viên liên quan đến chuyên ngành đăng ký đào tạo đã và đang thực hiện	53
2.4.3. Các hướng nghiên cứu đề tài, luận văn	56
2.5. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học	57

PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO 62

3.1. Chương trình đào tạo	62
3.1.1. Căn cứ xây dựng chương trình	62
3.1.1.1. Căn cứ pháp lý	62
3.1.1.2. Căn cứ chuyên môn	63
3.1.2. Tóm tắt về chương trình đào tạo	64
3.2. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo	71
3.2.1. Kế hoạch tuyển sinh	71
3.2.3. Thời gian đào tạo	74
3.2.4. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp	74
3.2.5. Kế hoạch đào tạo:	75
3.2.6. Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo	78
3.2.7. Mức học phí	79
3.3. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN	80
3.3.1. Học phần Triết học	80
3.3.2. Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học	89
3.3.3. Học phần Kinh tế học quản lý	96
3.3.4. Học phần Quản trị chiến lược nâng cao	103
3.3.5. Học phần Quản trị sản xuất và tác nghiệp trong chuỗi giá trị toàn cầu	111
3.3.6. Học phần Quản trị công nghệ tài chính	116
3.3.7. Học phần Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	121
3.3.8. Học phần Quản trị marketing nâng cao	129

- 3.3.9. Học phần *Quản trị sự thay đổi trong doanh nghiệp* 133
- 3.3.10. Học phần *Các lý thuyết quản trị hiện đại* 139
- 3.3.11. Học phần *Thống kê và phân tích dữ liệu* 144
- 3.3.12. Học phần *Quản trị công ty* 152
- 3.3.13. Đề cương học phần *Kĩ năng ra quyết định quản trị* 158
- 3.3.14. Học phần *Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo* 163
- 3.3.15. Học phần *Digital marketing* 169
- 3.3.16. Học phần *Lãnh đạo doanh nghiệp* 174
- 3.3.17. Học phần *Quản trị nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hoá* 179
- 3.3.18. Học phần *Pháp luật về quản trị công ty và cạnh tranh* 184
- 3.3.19. Học phần *Quản trị kinh doanh quốc tế* 190
- 3.3.20. Học phần *Quản trị chuỗi cung ứng nâng cao* 196
- 3.3.21. Học phần *Quản trị thương hiệu* 201
- 3.3.22. Học phần *Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp* 207
- 3.3.23. Học phần *Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp* 212
- 3.3.24. Đạo đức kinh doanh và văn hoá doanh nghiệp trong hội nhập quốc tế 218